

VỤ

服务集成交接文档

Chuyển tiền

汇款

Mã dự án 项目代码	API-TPB
Mã tài liệu 文件代码	API-TPB_001
Phiên bản tài liệu 文档版本	2.2

Hà Nội, tháng 12- 2022

河内，2022年12月

A. Transfer 3

A. 转让 3

1.1. [ePayment] .Fundtransfer : Chuyển tiền lô 3

1.1. [电子支付] .资金转移：拍品 3

1.1.1. REQUEST 3

1.1.1. 请求 3

1.1.2. RESPONSE 8

1.1.2. 响应 8

1.2. [ePayment] .Fundtransfer : Chuyển tiền đơn 13

1.2. [电子支付] .资金转移：单笔汇款 13

1.2.1.REQUEST 13

1.2.1.请求 13

1.2.2.RESPONSE 17

1.2.2.响应 17

1.3.[ePayment] Truy vấn số giao dịch đơn 22

1.3. 【ePayment】 查询交易单号22

1.3.1.REQUEST 22

1.3.1.请求 22

1.3.2.RESPONSE 24

1.3.2.响应 24

1.4.[ePayment] Truy vấn số giao dịch lô 27

1.4. 【ePayment】 查询27手交易编号

1.4.1.REQUEST 27

1.4.1.请求 27

1.4.2.RESPONSE 29

1.4.2. 响应 29

1.5.InquiryEwalletInfo 33

1.5.查询EwalletInfo 33

1.5.1.REQUEST 33

1.5.1.请求 33

1.5.2.RESPONSE 35

1.5.2. 响应 35

1.6.InquiryCitadInfo	37
1.6.询价CitadInfo	37
1.6.1.REQUEST	38
1.6.1.请求	38
1.6.2.RESPONSE	39
1.6.2.响应	39
1.7. Truy vấn sổ dư sổ phụ	42
1.7. 子账簿余额查询	42
1.7.1. API Summary	42
1.7.1. API小结	42
1.7.2.API paging	45
1.7.2. API分页	45
B. OAuth2.0	50
1. Client Credentials	50
1. 客户凭证	50
1.1. REQUEST	51
1.1. 请求	51
1.2. RESPONSE	51
1.2. 回应	51
C. Error code list	52
C. 错误代码列表	52

TopSecret 64/74

API-TPB – Tài liệu bàn giao tích hợp dịch vụ v1.0

API-TPB – 服务集成交接文档 v1.0

Transfer

转移

[ePayment] .Fundtransfer : Chuyển tiền lô

[电子支付] .资金转移： 手数转移

Type: POST

类型： POST

URL: https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/fund-transfer-b2b-uat3/v1/batch/trans-create

网址： https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/fund-transfer-b2b-uat3/v1/batch/trans-create

REQUEST

请求

HEADER HTTP

标头 HTTP

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
accept 接受	N	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json
authorization 授权	Y	Chứa các thông tin xác thực API, trong trường hợp sử dụng các phương thức bảo mật là OAuth2 包含 API 凭据（如果使用 OAuth2 安全方法） OAuth2: Authorization Bearer + space + {AccessToken} OAuth2： 授权持有者 + 空格 + {AccessToken} Trong đó {AccessToken} được lấy trong quá trình sử dụng dịch vụ F.OAuth2.0 其中 {AccessToken} 是在使用 F.OAuth2.0 服务时获取的	String 字符串	
Content-Type 内容类型	Y	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json
transaction_id (uuid) transaction_id (UUID)	Y	Mã giao dịch UUID 128 bit được tạo cho từng request 为每个请求生成一个 128 位 UUID 事务代码	String 字符串	
authorization_data	N	Data_access_token Chứa các thông tin xác thực để truy cập dữ liệu từ đối tượng khách hàng cụ thể. 包含用于访问来自特定受众的数据的凭据。	String 字符串	

api_timestamp	Y	Thời gian client gọi API 客户端调用时间 API	Datetime 日期时间	

BODY HTTP

正文 HTTP

BodyRequest

正文请求

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
SourceAppId	Y	Mã nguồn ứng dụng 应用源代码	String 字符串	GHTK,... GHTK,...
FunctionCode 功能代码	Y	Mã chức năng: 功能代码: - Nếu giao dịch là chuyển tiền nội bộ thì nhận giá trị: FTEX-FTTPB-WS-EBANKCB - 如果交易是内部转账, 将收到价值: FTEX-FTTPB-WS-EBANKCB - Nếu giao dịch là chuyển tiền đi ngân hàng khác theo kênh citad: FTEX-FTCITAD-WS-EBANKCB - 如果交易是根据CITAD渠道向另一家银行转账: FTEX-FTCITAD-WS-EBANKCB - Nếu giao dịch là chuyển tiền đi ngân hàng khác theo kênh nhanh 24/07: FTEX-FT247-WS-EBANKCB - 如果交易是通过 24/07 快速通道将资金转移到另一家银行: FTEX-FT247-WS-EBANKCB	String 字符串	FTEX-FTTPB-WS-EBANKCB
TransmissionTime 传输时间	Y	Thời gian giao dịch (yyyy-MM-dd"T"HH:mm:ss) 交 易 时 间 (yyyy-MM-dd"T"HH: mm: ss)	DateTime 日期时间	2019-12-25T13:47:53 2019-12-25T13: 47: 53
TraceNumber 跟踪编号	Y	Mã tham chiếu giao dịch của partner thực hiện lệnh chuyển tiền. Là duy nhất trong hệ thống	String 字符串	GHTKYYYYMMDDxxxxx

		và tối đa 26 ký tự. 进行转移的合作伙伴的交易参考代码。它在系统中是唯一的，最多有 26 个字符。		
BatchId 批处理 Id	Y	Mã giao dịch của 1 lô, thỏa mãn nguyên tắc sau: 交易代码为1手，满足以下原则： Tối đa 26 ký tự 最多 26 个字符 Là duy nhất trong hệ thống B2B (bao gồm cả chuyển đơn và chuyển tiền lô). 在B2B系统中独树一帜（包括单次转账和批量转账）。	String 字符串	GHTKYYYYMMDDxxxx
UserID 用户 ID	Y	UserID khởi tạo giao dịch, thỏa mãn theo nguyên tắc sau: UserID 发起事务，根据以下原则满足： Bao gồm 10 ký tự số 包含 10 个数字字符 UserID thuộc doanh nghiệp, có quyền nhập trên TPBank BIZ, không bị khóa và còn hoạt động UserID属于企业，有权在TPBank BIZ上进入，未被锁定，仍处于活动状态	String 字符串	7777668801
Signature 签名	Y	Chữ ký điện tử xác thực cho bản tin được sinh ra theo quy tắc: 新闻通讯的真实电子签名是根据以下规则生成的： < SourceAppId, FunctionCode, TraceNumber, TransmissionTime, BatchId, UserId, SourceAccount[n], DestAccount[n], Amount[n], TransactionId[n]> => các thông tin sẽ ghép liền thành 1 chuỗi < SourceAppId、FunctionCode、TraceNumber、TransmissionTime、BatchId、UserId、SourceAccount[n]、DestAccount[n]、Amount[n]、TransactionId[n]> => 信息将合并为 1 个字符串	String 字符串	

TransactionInfo[n]. 量		转账金额符合以下原则： Số tiền phải > 0 相当于 > 0 Nếu là chuyển tiền nội bộ hoặc đi kênh citad: Độ dài không được vượt quá 13 ký tự 如果是内部传输或 citad 通道：长度不得超过 13 个字符 Nếu là đi kênh nhanh 24/07 thì số tiền không được vượt quá 500 triệu 如果是24/07快速频道，金额不得超过5亿		
TransactionInfo[n]. Currency TransactionInfo[n]. 货币	Y	Loại tiền tệ (mặc định VND) 货币（默认 VND）	String 字符串	VND
TransactionInfo[n]. DestAccount	Y	Tài khoản nhận tiền, thỏa mãn nguyên tắc sau: 收款账户满足以下原则： Không được chứa ký tự đặc biệt 不得包含特殊字符 Không được giống tài khoản chuyển tiền 不得与汇款账户相同 Độ dài = 11 ký tự nếu là chuyển tiền nội bộ. Max = 30 ký tự nếu là chuyển tiền qua kênh citad/NAPAS 长度 = 11 个字符（如果是内部传输）。如果是通过 citad/NAPAS 通道进行传输，则最大 = 30 个字符	String 字符串	010247910
TransactionInfo[n]. DestName TransactionInfo[n]. DestName（名称）	Y	Tên tài khoản nhận tiền, thỏa mãn nguyên tắc sau: 收款账户的名称符合以下原则： Max 105 ký tự 最多 105 个字符 Không được chứa ký tự có dấu 不得包含带重音符号的字符 Không được chứa ký tự đặc biệt 不得包含特殊字符	String 字符串	

TransactionInfo[n]. CreateDate TransactionInfo[n]. 创建日期	Y	Ngày giờ tạo giao dịch yyyy-MM-dd"T"HH:mm:ss yyyy-MM-dd"T"HH: mm: ss 的 创建日期和时间	String 字符串	
TransactionInfo[n]. TransactionId	Y	Mã giao dịch tham chiếu duy nhất trong ngày (Tối đa 26 ký tự) 当日唯一参考符号 (最多 26 个 字符) Không được trùng với Mã giao dịch thực hiện trước đó 不得与先前执行的交易代码相同	String 字符串	
TransactionInfo[n]. BankCode TransactionInfo[n]. 银行代码	Y	Mã bankcode của ngân hàng nhận tham gia NAPAS. Độ dài = 6 ký tự. Chỉ sử dụng với luồng chuyển tiền 24/7 参加国家适应行动单位的银行的 银行代码。长度 = 6 个字符。仅 在 24/7 资金流动中使用		
TransactionInfo[n]. CitadCode TransactionInfo[n]. Citad代码	Y	Mã ngân hàng nhận tham gia citad. Độ dài = 8 ký tự 参加 CITAD 的银行代码。长度 = 8 个字符 Chỉ sử dụng với luồng chuyển tiền qua CITAD 仅用于 CITAD 汇款流程	String 字符串	Ví dụ 01358001 示例 01358001
TransactionInfo[n]. ChargeIncl TransactionInfo[n]. 费用包括	Y	Người chịu phí 收费站 - N:Người gửi chịu (mặc định) - N: 持有者 (默认)	String 字符串	
TransactionInfo[n]. Description TransactionInfo[n]. 描述	Y	Nội dung chuyển tiền, thỏa mãn nguyên tắc sau: 汇款的内容符合以下原则: Max 140 ký tự 最多 140 个字符 Không được chứa ký tự có dấu 不得包含带重音符号的字符 Không được chứa ký tự đặc biệt 不得包含特殊字符	String 字符串	

SAMPLE REQUEST

样品请求

BodyRequest

正文请求

- Chuyển tiền nội bộ lô
- 批次内转移

```
{  
  
  "SourceAppId": "PAYME"  
  
  "SourceAppId": "PAYME",  
  
  "FunctionCode": "FTEX-FTTPB-WS-EBANKCB"  
  
  "功能代码": "FTEX-FTTPB-WS-EBANKCB",  
  
  "TransmissionTime": "2021-11-01T17:33:20+07:00"  
  
  "传输时间": "2021-11-01T17: 33: 20+07: 00",  
  
  "TraceNumber": "PAYME20220513TPB03"  
  
  "TraceNumber": "PAYME20220513TPB03",  
  
  "BatchId": "PAYME20220513TPB03"  
  
  "BatchId": "PAYME20220513TPB03",  
  
  "UserId": "7777668801"  
  
  "UserId": "7777668801",  
  
  "Description": "Chuyen tien"  
  
  "Description": "转账",  
  
  "TransactionInfo": [  
  
    "TransactionInfo": [  
  
      {  
  
        "SourceAccount": "77776688001"  
  
        "SourceAccount": "77776688001",  
  
        "Amount": "100"  
  
        "金额": "100",
```

"Currency": "VND"

"货币": "VND",

"DestAccount": "11112222001"

"DestAccount": "11112222001",

"DestName": "CUSTOMER11112222"

"DestName": "CUSTOMER11112222",

"CreateDate": "2019-08-30T10:39:11.545+07:00"

"创建日期": "2019-08-30T10: 39: 11.545+07: 00",

"TransactionId": "PAYME20220513TPB06"

"TransactionId": "PAYME20220513TPB06",

"ChargeIncl": "N"

"ChargeIncl": "N",

"Description": "Chuyen tien"

"Description": "转账"

},

{

"SourceAccount": "77776688001"

"SourceAccount": "77776688001",

"Amount": "10"

"金额": "10",

"Currency": "VND"

"货币": "VND",

"DestAccount": "11112222002"

"DestAccount": "11112222002",

"DestName": "CUSTOMER11112222"

"DestName": "CUSTOMER11112222",

"CreateDate": "2019-08-30T10:39:11.545+07:00"

"创建日期": "2019-08-30T10: 39: 11.545+07: 00",

"TransactionId": "PAYME20220513TPB07"

"TransactionId": "PAYME20220513TPB07",

"ChargeIncl": "N"

"ChargeIncl": "N",

"Description": "Chuyen tien"

"Description": "转账 "

}

],

"Signature": ""

"签名": ""

}

- Chuyển tiền liên ngân hàng qua kênh Citad:

- 通过Citad渠道进行银行间汇款:

{

{

"SourceAppId": "PAYME"

"SourceAppId": "PAYME",

"FunctionCode": "FTEX-FTCITAD-WS-EBANKCB"

"FunctionCode": "FTEX-FTCITAD-WS-EBANKCB",

"TransmissionTime": "2021-05-04T16:43:03.428+07:00"

"传输时间": "2021-05-04T16: 43: 03.428+07: 00",

"TraceNumber": "PAYME20220420CTAD03"

"TraceNumber": "PAYME20220420CTAD03",

"BatchId": "PAYME20220420CTAD01"

"BatchId": "PAYME20220420CTAD01",

"UserId": "7777668801"

"UserId": "7777668801",

"Description": "Chuyen tien"

"Description": "转账",

"AccessCode": "YYAAA"

"AccessCode": "YYAAA",

"TransactionInfo": [

"TransactionInfo": [

{

"SourceAccount": "77776688001"

"SourceAccount": "77776688001",

"Amount": "120000"

"金额": "120000",

"Currency": "VND"

"货币": "VND",

"DestAccount": "00985576001"

"DestAccount": "00985576001",

"DestName": "NGUYEN VAN DAM"

"DestName": "阮文丹",

"CreateDate": "2021-05-04T16:43:03.428+07:00"

"创建日期": "2021-05-04T16: 43: 03.428+07: 00",

"TransactionId": "PAYME20220420CTAD01"

"TransactionId": "PAYME20220420CTAD01",

"ChargeIncl": "N"

"ChargeIncl": "N",

"CitadCode": "31311002"

"CitadCode": "31311002",

"Description": "Chuyen tien citad"

描述: "Transfer citad"

}

],

"Signature": ""

签名: ""

}

Chuyển tiền qua kênh 247:

通过通道 247 转账:

{

"SourceAppId": "PAYME"

"SourceAppId": "PAYME",

"FunctionCode": "FTEX-FT247-WS-EBANKCB"

"功能代码": "FTEX-FT247-WS-EBANKCB",

"TransmissionTime": "2021-11-01T17:33:20+07:00"

"传输时间": "2021-11-01T17: 33: 20+07: 00",

"TraceNumber": "PAYME20220407NAPAS40"

"TraceNumber": "PAYME20220407NAPAS40",

"BatchId": "PAYME20220407NAPAS03"

"BatchId": "PAYME20220407NAPAS03",

"UserId": "7777668801"

"UserId": "7777668801",

"Description": "TPS CT DCB"

描述: "TPS CT DCB",

```
"TransactionInfo": [  
  
  "TransactionInfo": [  
  
    {  
  
      "SourceAccount": "77776688001"  
  
      "SourceAccount": "77776688001",  
  
      "Amount": "5000000"  
  
      "金额": "5000000",  
  
      "Currency": "VND"  
  
      "货币": "VND",  
  
      "DestAccount": "010247910"  
  
      "DestAccount": "010247910",  
  
      "DestName": "NGUYEN VAN A"  
  
      "DestName": "阮文 A",  
  
      "CreateDate": "2021-11-01T17:33:20+07:00"  
  
      "创建日期": "2021-11-01T17: 33: 20+07: 00",  
  
      "TransactionId": "PAYME20220407NAPAS03"  
  
      "TransactionId": "PAYME20220407NAPAS03",  
  
      "Description": "Mo ta"  
  
      描述: 描述,  
  
      "BankCode": "970419"  
  
      "银行代码": "970419"  
  
    }  
  
  ],  
  
  "Signature": ""  
  
  "签名": ""  
  
}
```

RESPONSE

响应

HEADER HTTP

HTTP 标头

Trường 田	Bắt buộc 必修	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
ResponseStatus 响应状态	Y	Trạng thái service trả về Tham chiếu bảng mã ở bảng dưới 服务状态返回代码表引用	String 字符串	200

ResponseHTTPStatus

响应HTTPStatus

Trả lời 答	Loại 类	Mã 马	Giải thích 解释
200	OK	OK	Hệ thống nhận request thành công. 系统已成功接收到请求。 Cần xét response trả ra thành công hay thất bại. 有必要考虑返回的响应是成功还是不成功。 Các mã lỗi thất bại refer tới mục C. Error code list 失败的错误代码参考 C。 错误代码列表
400	Invalid 无效	Invalid request 无效请求	Tham số thiếu hoặc không đúng 参数缺失或不正确
401	Error 错误	Unauthorized 未经授权	Xác thực không thành công 身份验证失败
403	Error 错误	Access not configured 未配置访问权限	Không được phân quyền 未委派
404	Error 错误	Resource not found 未找到资源	Không tìm thấy tài nguyên được yêu cầu 未找到请求的资源
405	Error 错误	Method not Allowed 不允许的方法	HTTP method không đúng HTTP 方法不正确
407	Error 错误	Proxy Authentication Required 需要代理身份验证	Thiếu setup proxy 缺少代理设置
500	Error 错误	Timeout 超时	Hệ thống internal timeout và cần tra soát thêm 内部超时系统，需要更多的跟踪
501	Error 错误	Not Implemented 未实现	HTTP method không được server hỗ trợ 服务器不支持 HTTP 方法

502	Error 错误	Bad Gateway 网关错误	Server trả ra invalid response 服务器给出无效响应
503	Error 错误	Service Unavailable 服务不可用	Server không sẵn sàng. 服务器未准备就绪。
504	Error 错误	Gateway Timeout 网关超时	Server timeout 服务器超时
505	Error 错误	HTTP Version Not Supported 不支持 HTTP 版本	Sai HTTP version 错误的 HTTP 版本

Đối với tất cả các mã HTTP khác 200. Khách hàng cần liên hệ với đầu mối TPBank thực hiện tra soát. Không thực hiện lại giao dịch khi chưa rõ trạng thái giao dịch trước đó.

对于所有其他 HTTP 代码 200。客户需要联系TPBank进行追踪。当上一个事务状态未知时，不要重新执行事务。

BODY HTTP

正文 HTTP

BodyResponse

身体反应

ResponseStatus

响应状态

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
Status 地位	Y	Trạng thái của bản tin phản hồi: 反馈公告的状态: 0: Thành công 0: 成功 1: Thất bại 1: 失败	String 字符串	
GlobalErrorCode GlobalErrorCode (全局错误 代码)	N	Mã lỗi chung 常见错误代码	String 字符串	
GlobalErrorDescription	N	Mô tả chi tiết lỗi chung 一般故障详细说明	String 字符串	

BodyRes

BodyRes (英语)

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
-------------	-------------------------	-------------	-------------------------	------------

BatchId 批处理 Id	Y	Mã giao dịch 股票代码	String 字符串	5354658
ExtendId	N	Mã giao dịch tương ứng được sinh ra trên hệ thống TPBank 对应的交易代码在 TPBank 系统上生成	String 字符串	
BatchErrorCode BatchErrorCode（批处理错误代码）	Y	Trạng thái xử lý giao dịch Lô 手数交易处理状态 INIT: Chờ phê duyệt, khi tồn tại 1 giao dịch trong lô có trạng thái INIT INIT: 等待批准, 当批次中有 1 笔交易具有 INIT 状态时 ERROR: Khởi tạo thất bại, khi tất cả các giao dịch trong lô có trạng thái ERROR 错误: 当批次中的所有交易都处于错误状态时, 启动失败 APPROVED: Áp dụng đối với trường hợp không cần phê duyệt, tồn tại 1 giao dịch trong lô có trạng thái APPROVED 已批准: 适用于不需要批准的情况, 该手中有 1 笔交易处于 APPROVED 状态	String 字符串	
BatchErrorDesc	Y	Mô tả 描述	String 字符串	
Signature 签名		Chữ ký điện tử xác thực cho bản tin được sinh ra theo quy tắc: 新闻通讯的真实电子签名是根据以下规则生成的: < SourceAppId, FunctionCode, TraceNumber,		

		TransmissionTime, BatchId, UserId, SourceAccount[n], DestAccount[n], Amount[n], TransactionId[n]> => các thông tin sẽ ghép liền thành 1 chuỗi < SourceAppId、 FunctionCode、 TraceNumber、 TransmissionTime、 BatchId、UserId、 SourceAccount[n]、 DestAccount[n]、 Amount[n]、 TransactionId[n]> => 信息将合并为 1 个字符串 Lưu ý: Với các đối tác dùng thêm xác thực landingpage có thể thêm thông tin accessCode vào data để ký(nếu yêu cầu) 注意：使用其他着陆 页身份验证的合作伙 伴可以将 accessCode 信息添 加到数据中以进行签 名（如果需要） Chú ý: 注意: - trường nào không có dữ liệu để mặc định giá trị rỗng - 哪个字段没有数 据，默认为空 - Sử dụng thuật toán RSA 2048 – SHA256 (Có thể tạo self cert để ký) - 使用 RSA 2048 – SHA256 算法（可以 创建自证书进行签 名）		
TransactionInfo 交易信息	Y		Array 数组	

TransactionInfo[n].SourceAccount	Y	Tài khoản thực hiện chuyển tiền 进行汇款的账户	String 字符串	
TransactionInfo[n].Amount TransactionInfo[n].量	Y	Số tiền cần chuyển 转账金额	String 字符串	
TransactionInfo[n].Currency TransactionInfo[n].货币	Y	Loại tiền tệ (mặc định VND) 货币（默认 VND）	String 字符串	
TransactionInfo[n].DestAccount	Y	Tài khoản nhận tiền 接收账户	String 字符串	
TransactionInfo[n].DestName TransactionInfo[n].DestName（名称）	Y	Họ tên thông tin tài khoản nhận tiền 收到的款项的全名和信息	String 字符串	
TransactionInfo[n].CreateDate TransactionInfo[n].创建日期	Y	Ngày giờ tạo giao dịch yyyy-MM-dd"T"HH:mm:ss yyyy-MM-dd"T"HH:mm:ss 的创建日期和时间	String 字符串	2022-05-25T13:49:32 2022-05-25T13:49:32
TransactionInfo[n].TransactionId	Y	Mã giao dịch tham chiếu duy nhất trong ngày 当天的唯一参考符号 Định dạng: S + 12 ký tự bất kỳ 格式: S+12 任意字符	String 字符串	
TransactionInfo[n].Description TransactionInfo[n].描述	Y	Nội dung chuyển tiền 汇款明细	String 字符串	
TransactionInfo[n].Ecode TransactionInfo[n].电子码	Y	Mã lỗi giao dịch, cách nhau bởi dấu phẩy ',' nếu có nhiều hơn 1 mã lỗi 事务错误代码, 如果有 1 个以上的错误代码, 则用逗号 ',' 分隔	String 字符串	
TransactionInfo[n].Edesc	Y	Mô tả thông tin lỗi giao dịch, cách nhau bởi dấu phẩy ',' nếu có nhiều hơn 1 mã	String 字符串	

TransactionInfo[n].埃德斯克		lỗi 描述事务错误信息，如果有 1 个以上的错误代码，则用逗号', ' 分隔		
TransactionInfo[n].StatusCode TransactionInfo[n].状态代码	Y	Trạng thái giao dịch trên TPBank BIZ. Nhận 1 trong các giá trị: TPBank BIZ的交易状态。获取其中的 1 个值: INIT 初始化 ERROR 错误 APPROVED 批准 SUCCESS 成功 TIMEOUT 超时	String 字符串	
TransactionInfo[n].BinOtherBank TransactionInfo[n].BinOtherBank（宾其他银行）	Y	Mã Bin ngân hàng nhận tiền tham gia NAPAS 银行 Bin 代码，用于接收参与 NAPAS 的款项 Chỉ xuất hiện với luồng chuyển tiền 24/7 仅以 24/7 汇款流程显示	String 字符串	- Vietcombank: 970436 - 越南电信银行： 970436 - ACB: 970416 - ACB: 970416
TransactionInfo[n].CitadCode TransactionInfo[n].Citad代码	Y	Mã Bin ngân hàng nhận tiền tham gia CITAD 参加CITAD的收款银行的Bin代码 Chỉ xuất hiện với luồng chuyển tiền CITAD 仅在 CITAD 汇款流中显示	String 字符串	01358001

TransactionInfo[n]. ChargeIncl TransactionInfo[n]. 费用包括	N	Người chịu phí 收费站 - N:Người gửi chịu (Mặc định) - N: 持有者（默认）	String 字符串	
---	---	---	---------------	--

SAMPLE RESPONSE

样本响应

BodyResponse

身体反应

- Chuyển tiền nội bộ:

- 内部转账:

```
{

  "ResponseStatus": {

    “响应状态”: {

      "Status": "0",

      “状态”: “0”,

      "GlobalErrorCode": "00",

      “GlobalErrorCode”: “00”,

      "GlobalErrorDescription": "Thao tác thành công"

      “GlobalErrorDescription”: “ 操作成功 ”

    },

    "BodyRes": {

      “BodyRes”: {

        "BatchErrorDesc": "Chờ duyệt",

        “BatchErrorDesc”: “等待 审批”,

        "BatchErrorCode": "INIT",

        “BatchErrorCode”: “初始化”,
```

"BatchId": "PAYME20220513TPaB20",

“BatchId”: “PAYME20220513TPaB20”,

"ExtendId": "COV7973658435462",

“ExtendId”: “COV7973658435462”,

"Signature": "sDKEHIUWr9pcpXvCvocLw2+o1pfxKB9jDjQCsb+nmME/OZjC3yeJONxKvX9dK3vAx69TJiV6sAZhHSTttvqObcfuKldDGWOIYbBGOPFYvtAppdqxgXq+sXp789HE1uuncqD+p702Cf4AegbOrkgVKS243M4iZvZBqQzfjAmhRGZe0Y3pqg6CfFoji/qe0ZqsRsbCMBDQpW0uNeTsbp1WPQ8fVSMbCu1BPtjazYZrvxw1GNI/L0driDJzJebza+k2KUJXeasJfkIaDKAhqWyBrEDDgKzWiAwYVRxNK36Y7da1AEUY8RThzgCMBKwp7g2m/ZkdMkjcjiSKiEcOJ4/zta==",

“签

名”: “sDKEHIUWr9pcpXvCvocLw2+o1pfxKB9jDjQCsb+nmME/OZjC3yeJONxKvX9dK3vAx69TJiV6sAZhHSTttvqObcfuKldDGWOIYbBGOPFYvtAppdqxgXq+sXp789HE1uuncqD+p702Cf4AegbOrkgVKS243M4iZvZBqQzfjAmhRgze0Y3pqg6CfFoji/qe0ZqsRsbCMBDQpW0uNeTsbp1WPQ8fVSMbCu1BPtjazYZrvxw1GNI/L0driDJzJebza+k2KUJXeasJfkIaDKAhqWyBrEDDgKzWiAwYVRxNK36Y7da1AEUY8RThzgCMBKwp7g2m/ZkdMkjcjiSKiEcOJ4/zta=”,

"TransactionInfo": [

“TransactionInfo”: [

{

"SourceAccount": "77776688001",

“SourceAccount”: “77776688001”,

"Amount": "100",

“金额”: “100”,

"Currency": "VND",

“货币”: “VND”,

"DestAccount": "11112222001",

“DestAccount”: “11112222001”,

"DestName": "CUSTOMER11112222",

“DestName”: “CUSTOMER11112222”,

```
"Description": "tao lenh tpb",

"Description": "创建 TPB 订单 ",

"CreateDate": "2022-06-01T14:57:27",

"创建日期": " 2022-06-01T14: 57: 27",

"TransactionId": "PAYME20220513TPa20",

"TransactionId": "PAYME20220513TPa20",

"ChargeIncl": "N",

"ChargeIncl": "N",

"Ecode": "0",

"Ecode": "0",

"Edesc": "SUCCESS",

"Edesc": "成功",

"StatusCode": "INIT"

"StatusCode": "初始化"
```

```
}
```

```
]
```

```
}
```

```
}
```

- Chuyển tiền liên ngân hàng qua kênh Citad:

- 通过Citad渠道进行银行间汇款:

```
{
```

```
"ResponseStatus": {
```

```
"响应状态": {
```

```
"Status": "0",
```

```
"状态": "0",
```

```
"GlobalErrorCode": "00",

"GlobalErrorCode": "00",

"GlobalErrorDescription": "Thao tác thành công"

"GlobalErrorDescription": "  操作成功  "

},

"BodyRes": {

"BodyRes": {

    "BatchErrorDesc": "Chờ duyệt",

    "BatchErrorDesc": "等待 审批",

    "BatchErrorCode": "INIT",

    "BatchErrorCode": "初始化",

    "BatchId": "PAYME20220420CTADDD04",

    "BatchId": "PAYME20220420CTADDD04",

    "ExtendId": "C078012193523508",

    "ExtendId": "C078012193523508",

    "Signature": "77VPaN39ar77IGjX8NIFQKhg0coLtfOt3mgWU10ShLEW/SH+bmcGrX2RdPFTMkChNSlHIpdYdBjIsf0klmqfNWnsCgKr2SIXnEk1ncdQRqcTgliMeyGUMzTUP32biENZxih1226SEbUNYJ28fK2Z3xCLEv8psOMy7J69Tqtrg6MCRpZhOFazZhiLv56OZ5MfsI4seL3yCgxihUEHAGs9LA0XK8qv0AS8MqOp+9bvMpafnHeDcyhHQdEAhjRhk3AtzdIu18QJRX1XUN70JVSNMi42YjL3FZ1yOnYxFpFaZ24y4wj42k1QMka+n0pyIBRMG00QHgAHUE5fx/olbn+IWQ==",

    "签

名": "77VPaN39ar77IGjX8NIFQKhg0coLtfOt3mgWU10ShLEW/SH+bmcGrX2RdPFTMkChNSlHIpdYdBjIsf0klmqfNWnsCgKr2SIXnEk1ncdQRqcTgliMeyGUMzTUP32biENZxih1226SEbUNYJ28fK2Z3xCLEv8psOMy7J69Tqtrg6MCRpZhOFazZhiLv56OZ5MfsI4seL3yCgxihUEHAGs9LA0XK8qv0AS8MqOp+9bvMpafnHeDcyhHQdEAhjRhk3AtzdIu18QJRX1XUN70JVSNMi42YjL3FZ1yOnYxFpFaZ24y4wj42k1QMka+n0pyIBRMG00QHgAHUE5fx/olbn+IWQ==",

    "TransactionInfo": [

    "TransactionInfo": [

        {
```

"SourceAccount": "77776688001",

“SourceAccount”: “77776688001”,

"Amount": "120000",

「金额»: ”120000“,

"Currency": "VND",

“货币”: “VND”,

"DestAccount": "00985576001",

“DestAccount”: “00985576001”,

"DestName": "NGUYEN VAN DAM",

“DestName”: “阮 文 丹”,

"Description": "Chuyen tien citad",

“Description”: “转账 citad”,

"CreateDate": "2022-06-01T15:03:53",

“创建日期”: “2022-06-01T15: 03: 53”,

"TransactionId": "PAYME202204D20CTAD04",

“TransactionId”: “PAYME202204D20CTAD04”,

"BinOtherBank": "311",

“BinOtherBank”: “311”,

"CitadCode": "31311002",

“CitadCode”: “31311002”,

"ChargeIncl": "N",

“ChargeIncl”: “N”,

"Ecode": "0",

“Ecode”: “0”,

```
        "Edesc": "SUCCESS",

        "Edesc": "成功",

        "StatusCode": "INIT"

        "StatusCode": "初始化"

    }

]

}
```

Chuyển tiền kênh 247:

汇款渠道247:

```
{

    "ResponseStatus": {

        "响应状态": {

            "Status": "0",

            "状态": "0",

            "GlobalErrorCode": "00",

            "GlobalErrorCode": "00",

            "GlobalErrorDescription": "Thao tác thành công"

            "GlobalErrorDescription": "  操作成功  "

        },

        "BodyRes": {

            "BodyRes": {

                "BatchErrorDesc": "Chờ duyệt",

                "BatchErrorDesc": "等待 审批",

                "BatchErrorCode": "INIT",

                "BatchErrorCode": "初始化",
```

"BatchId": "PAYME20220407NAPAS44",

“BatchId”: “PAYME20220407NAPAS44”,

"ExtendId": "COX7872894341544",

“ExtendId”: “COX7872894341544”,

"Signature": "ZgxGoF8YWLXRY0Ebq53bwWvDAqGsQJFvP3m1g6uDPJBpwyY4RR9GpyrzQnxryP5I3uV3U9m8RQg/UKTjCPsaKD9AIOCsZJu0

TukCNVPCr8dzgG8ZAiFI4u9ZDWTFRlItUhH0Gr43YdhnMOioPozRvPp2PpLVJ/f+rybA/0P9K7MFQEsW7iS00z8s8eMK1CvFa8TFWhGVXHKQcztD0gnQPZ

4gAxtGebIZY8j0uObiuMjt/mTR7XbS0NRZvjDgc3EJbbKSKcudsnMg+BUznc1jhiHfC5oznOq8PD3DR2f0hxZgeNE2GPL2LOJQ2XBidCB96vDBZfq0yMyD
djdfQidouQ==",

“签

名”: “ZgxGoF8YWLXRY0Ebq53bwWvDAqGsQJFvP3m1g6uDPJBpwyY4RR9GpyrzQnxryP5I3uV3U9m8RQg/UKTjCPsaKD9AIOCsZJu0TukCNVPCr8dzgG8

ZAiFI4u9ZDWTFRlItUhH0Gr43YdhnMOioPozRvPp2PpLVJ/f+rybA/0P9K7MFQEsW7iS00z8s8eMK1CvFa8TFWhGVXHKQcztD0gnQPZ4gAxtGebIZY8j0u
ObiuMjt/mTR7XbS0NRZvjDgc3EJbbKSKcudsnMg+BUznc1jhiHfC5oznOq8PD3DR2f0hxZgeNE2GPL2LOJQ2XBidCB96vDBZfq0yMyDdjdfQidouQ==“,

"TransactionInfo": [

“TransactionInfo”: [

{

"SourceAccount": "77776688001",

“SourceAccount”: “77776688001”,

"Amount": "200",

“金额”: “200”,

"Currency": "VND",

“货币”: “VND”,

"DestAccount": "010247910",

“DestAccount”: “010247910”,

"DestName": "NGUYEN VAN A",

“DestName”: “阮 文 A”,

"Description": "Mo ta",

“Description”: “描述 ”,

```

        "CreateDate": "2022-06-01T14:40:39",

        "创建日期": "2022-06-01T14: 40: 39",

        "TransactionId": "PAYME20220407NAPAS44",

        "TransactionId": "PAYME20220407NAPAS44",

        "BinOtherBank": "970419",

        "BinOtherBank": "970419",

        "ChargeIncl": "N",

        "ChargeIncl": "N",

        "Ecode": "0",

        "Ecode": "0",

        "Edesc": "SUCCESS",

        "Edesc": "成功",

        "StatusCode": "INIT"

        "StatusCode": "初始化"

    }

]

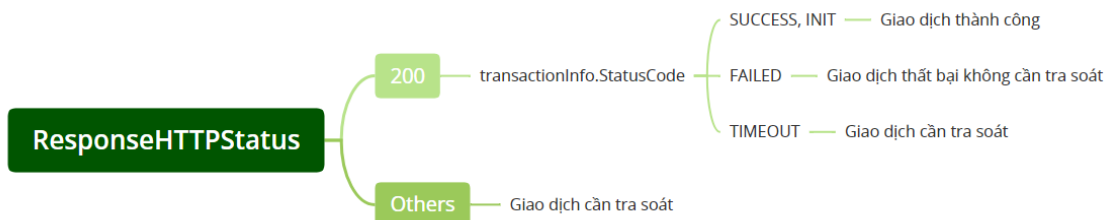
}

}

```

Sơ đồ mã lỗi

错误代码图



1.2. [ePayment] .Fundtransfer : Chuyển tiền đơn

1.2. [电子支付] .汇款： 单笔汇款

Type: POST

类型： POST

URL: https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/fund-transfer-b2b-uat3/v1/single/trans-create

网址: https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/fund-transfer-b2b-uat3/v1/single/trans-create

1.2.1.REQUEST

1.2.1.请求

HEADER HTTP

标头 HTTP

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
accept 接受	N	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json
authorization 授权	Y	Chứa các thông tin xác thực API, trong trường hợp sử dụng các phương thức bảo mật là OAuth2 包含 API 凭据（如果使用 OAuth2 安全方法） OAuth2: Authorization Bearer + space + {AccessToken} OAuth2 : 授权持有者 + 空格 + {AccessToken} Trong đó {AccessToken} được lấy trong quá trình sử dụng dịch vụ F.OAuth2.0 其中 {AccessToken} 是在使用 F.OAuth2.0 服务时获取的	String 字符串	
Content-Type 内容类型	Y	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json
transaction_id (uuid) transaction_id (UUID)	Y	Mã giao dịch UUID 128 bit được tạo cho từng request 为每个请求生成一个 128 位 UUID 事务代码	String 字符串	
authorization_data	N	Data_access_token Chứa các thông tin xác thực để truy cập dữ liệu từ đối tượng khách hàng cụ thể. 包含用于访问来自特定受众的数据的凭据。	String 字符串	
api_timestamp	Y	Thời gian client gọi API 客户端调用时间 API	Datetime 日期时间	

BODY HTTP
正文 HTTP

BodyRequest
正文请求

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
SourceAppId	Y	Mã nguồn ứng dụng 应用源代码	String 字符串	GHTK,... GHTK,...
FunctionCode 功能代码	Y	Mã chức năng: 功能代码: - Nếu giao dịch là chuyển tiền nội bộ thì nhận giá trị: FT_B2B_SINGLE_INTERNAL - 如果交易是内部汇款, 则价 值: FT_B2B_SINGLE_INTERNAL - Nếu giao dịch là chuyển tiền đi ngân hàng khác theo kênh citad: FT_B2B_SINGLE_CITAD - 如果交易是根据 citad 频道将资 金转移到另一家银行: FT_B2B_SINGLE_CITAD - Nếu giao dịch là chuyển tiền đi ngân hàng khác theo kênh nhanh 24/07: FT_B2B_SINGLE_NAPAS - 如果交易是通过24/07快速通道 汇款到另一家银行: FT_B2B_SINGLE_NAPAS	String 字符串	FTEX-FTTPB-WS- EBANKCB
TransmissionTime 传输时间	Y	Thời gian giao dịch (yyyy-MM- dd"T"HH:mm:ss) 交 易 时 间 (yyyy-MM- dd"T"HH: mm: ss)	DateTime 日期时间	2019-12-25T13:47:53 2019-12-25T13: 47: 53
TraceNumber 跟踪编号	Y	Mã tham chiếu giao dịch của partner thực hiện lệnh chuyển tiền, thỏa mãn nguyên tắc sau: 执行汇款订单的合作伙伴的交易 参考代码满足以下原则: Định dạng: M + 12 ký tự bất kỳ (Tối đa 26 ký tự) 格式: M+任意 12 个字符 (最多 26 个字符)	String 字符串	GHTKYYMMDDxxxxx

		Là duy nhất trong hệ thống B2B (bao gồm cả chuyển tiền đơn và lô) 在B2B系统中是独一无二的（包括单次和批量转移）		
UserID 用户 ID	Y	UserID khởi tạo giao dịch, thỏa mãn theo nguyên tắc sau: UserID 发起事务，根据以下原则满足： Bao gồm 10 ký tự số 包含 10 个数字字符 UserID thuộc doanh nghiệp, có quyền nhập trên TPBank BIZ, không bị khóa và còn hoạt động UserID属于企业，有权在TPBank BIZ上进入，未被锁定，仍处于活动状态	String 字符串	7777668801
Signature 签名	Y	Chữ ký điện tử xác thực cho bản tin được sinh ra theo quy tắc: 新闻通讯的真实电子签名是根据以下规则生成的： +SourceAppId + FunctionCode + 功能代码 + TraceNumber, +TransmissionTime + TraceNumber、 +TransmissionTime + UserId, + 用户 Id, + SourceAccount + DestAccount + Amount + 金额 +TransactionId +交易 Id => các thông tin sẽ ghép liền thành 1 chuỗi =>信息将合并为一条链 Chú ý: 注意：	String 字符串	

		- trường nào không có dữ liệu để mặc định giá trị rỗng - 哪个字段没有数据，默认为空 - Sử dụng thuật toán RSA 2048 - 使用 RSA 2048 算法		
TransactionInfo 交易信息	Y	Thông tin giao dịch 交易信息	Object 对象	
TransactionInfo.SourceAccount	Y	Tài khoản thực hiện chuyển tiền, thỏa mãn nguyên tắc sau: 进行汇款的账户满足以下原则: Độ dài = 11 ký tự 长度 = 11 个字符 Chỉ bao gồm các ký tự số 仅包含数字字符 Tài khoản cắt tiền partner 削减合作伙伴资金的账户	String 字符串	77776688001
TransactionInfo.Amount	Y	Số tiền cần chuyển, thỏa mãn nguyên tắc sau: 转账金额符合以下原则: Số tiền phải > 0 相当于 > 0 Độ dài không được vượt quá 13 ký tự 长度不得超过 13 个字符 Nếu là đi kênh nhanh 24/07 thì số tiền không được vượt quá 500 triệu 如果是24/07快速频道，金额不得超过5亿	String 字符串	1000000
TransactionInfo.Currency	Y	Loại tiền tệ (mặc định VND) 货币（默认 VND）	String 字符串	VND
TransactionInfo.DestAccount	Y	Tài khoản nhận tiền, thỏa mãn nguyên tắc sau: 收款账户满足以下原则: Không được chứa ký tự đặc biệt 不得包含特殊字符 Không được giống tài khoản chuyển tiền	String 字符串	010247910

		不得与汇款账户相同 Độ dài = 11 ký tự nếu là chuyển tiền nội bộ. Max = 30 ký tự nếu là chuyển tiền qua kênh citad/NAPAS 长度 = 11 个字符（如果是内部传输）。如果是通过 citad/NAPAS 通道进行传输，则最大 = 30 个字符		
TransactionInfo.DestName	Y	Tên tài khoản nhận tiền, thỏa mãn nguyên tắc sau: 收款账户的名称符合以下原则: Max 105 ký tự 最多 105 个字符 Không được chứa ký tự có dấu 不得包含带重音符号的字符 Không được chứa ký tự đặc biệt 不得包含特殊字符	String 字符串	
TransactionInfo.TransactionId	Y	Mã giao dịch tham chiếu duy nhất trong ngày (Tối đa 26 ký tự) 当日唯一参考符号 (最多 26 个字符) Không được trùng với Mã giao dịch thực hiện trước đó 不得与先前执行的交易代码相同	String 字符串	
TransactionInfo.BankCode TransactionInfo.BankCode (交易信息.银行代码)	Y	Mã bankcode của ngân hàng nhận tham gia NAPAS. Độ dài = 6 ký tự. Chỉ sử dụng với luồng chuyển tiền 24/7 参加国家适应行动单位的银行的银行代码。长度 = 6 个字符。仅在 24/7 资金流动中使用		
TransactionInfo.CitadCode TransactionInfo.CitadCode (交易信息.CitadCode)	Y	Mã ngân hàng nhận tham gia citad. Độ dài = 8 ký tự 参加 CITAD 的银行代码。长度 = 8 个字符 Chỉ sử dụng với luồng chuyển tiền qua CITAD 仅用于 CITAD 汇款流程	String 字符串	Ví dụ 01358001 示例 01358001
TransactionInfo.Description	Y	Nội dung chuyển tiền, thỏa mãn nguyên tắc sau: 汇款的内容符合以下原则:	String 字符串	

TransactionInfo 中。描述		Max 140 ký tự 最多 140 个字符		
		Không được chứa ký tự có dấu 不得包含带重音符号的字符		
		Không được chứa ký tự đặc biệt 不得包含特殊字符		

SAMPLE REQUEST

样品请求

BodyRequest

正文请求

- Chuyển tiền nội bộ đơn
- 单笔内部汇款

```
{  
  
"SourceAppId": "GHTK",  
  
"SourceAppId": "GHTK",  
  
"FunctionCode": "FT_B2B_SINGLE_INTERNAL",  
  
"FunctionCode": "FT_B2B_SINGLE_INTERNAL",  
  
"TransmissionTime": "2021-11-01T17:33:20+07:00",  
  
"传输时间": "2021-11-01T17: 33: 20+07: 00",  
  
"TraceNumber": "GHTK20211838892104799",  
  
"跟踪号": "GHTK20211838892104799",  
  
"UserId": "6866666601",  
  
"用户 Id": "6866666601",  
  
"TransactionInfo": {  
  
"交易信息": {  
  
"SourceAccount": "68666666002",  
  
"SourceAccount": "68666666002",  
  
"Amount": "55",  
  
"金额": "55",
```

```
"Currency": "VND",
“货币”： “VND”，

"DestAccount": "68666666001",
“DestAccount”： “68666666001”，

"DestName": "CUSTOMER68666666",
“DestName”： “CUSTOMER68666666”，

"TransactionId": "317641535111412528222228824753262799",
“TransactionId”： “317641535111412528222228824753262799”，

"Description": "123",
“[中文]描述”： “123”，

"CitadCode": "12389654",
“citadCode”： “12389654”，

"BankCode": "",
“银行代码”： “”

},

"Signature": ""
“签名”： “”

}
```

- Chuyển tiền liên ngân hàng qua kênh Citad:
- 通过Citad渠道进行银行间汇款：

```
{
"SourceAppId": "GHTK",
“SourceAppId”： “GHTK”，

"FunctionCode": "FT_B2B_SINGLE_CITAD",
“FunctionCode”： “FT_B2B_SINGLE_CITAD”，

"TransmissionTime": "2021-11-01T17:33:20+07:00",
“传输时间”： “2021-11-01T17: 33: 20+07: 00”，

"TraceNumber": "GHTK20211838899115",
“TraceNumber”： “GHTK20211838899115”，

"UserId": "6866666601",
“用户 Id”： “6866666601”，
```

```
"TransactionInfo": {  
  "交易信息": {  
  
    "SourceAccount": "68666666001",  
    "SourceAccount": "68666666001",  
  
    "Amount": "5200",  
    "金额": "5200",  
  
    "Currency": "VND",  
    "货币": "VND",  
  
    "DestAccount": "010247910",  
    "DestAccount": "010247910",  
  
    "DestName": "CN CTCP FPT DAG",  
    "DestName": "CN FPT DAG JSC",  
  
    "TransactionId": "317645621839811121115",  
    "TransactionId": "317645621839811121115",  
  
    "Description": "abc1",  
    "描述": "abc1",  
  
    "CitadCode": "95208001",  
    "CitadCode": "95208001",  
  
    "BankCode": "",  
    "银行代码": ""  
  
  },  
  
  "Signature": "",  
  "签名": ""  
  
}
```

Chuyển tiền qua kênh 247:

通过通道 247 转账:

```
{  
  
  "SourceAppId": "GHTK",  
  "SourceAppId": "GHTK",  
  
  "FunctionCode": "FT_B2B_SINGLE_NAPAS",  
  "FunctionCode": "FT_B2B_SINGLE_NAPAS",  
  
  "TransmissionTime": "2021-11-01T17:33:20+07:00",  
  "传输时间": "2021-11-01T17: 33: 20+07: 00",  
  
  "TraceNumber": "GHTK202118388991240",  
  "TraceNumber": "GHTK202118388991240",  
  
  "UserId": "6866666601",  
  "用户 Id": "6866666601",  
  
}
```

```
"TransactionInfo": {
  "交易信息": {

    "SourceAccount": "68666666001",
    "SourceAccount": "68666666001",

    "Amount": "5200",
    "金额": "5200",

    "Currency": "VND",
    "货币": "VND",

    "DestAccount": "010247910",
    "DestAccount": "010247910",

    "DestName": "NGUYEN VAN AB",
    "DestName": "阮文AB",

    "TransactionId": "31764562812632",
    "TransactionId": "31764562812632",

    "Description": "abc1",
    "描述": "abc1",

    "CitadCode": "",
    "citadCode": "",

    "BankCode": "970419"
    "银行代码": "970419"

  },

  "Signature": ""
  "签名": ""

}
```

1.2.2.RESPONSE

1.2.2.响应

HEADER HTTP

HTTP 标头

Trường 田	Bắt buộc 必修	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
ResponseStatus 响应状态	Y	Trạng thái service trả về Tham chiếu bảng mã ở bảng dưới 服务状态返回代码表引用	String 字符串	200

ResponseHTTPStatus

响应HTTPStatus

Trả lời 答	Loại 类	Mã 马	Giải thích 解释
200	OK	OK	Hệ thống nhận request thành công. 系统已成功接收到请求。 Cần xét response trả ra thành công hay thất bại. 有必要考虑返回的响应是成功还是不成功。 Các mã lỗi thất bại refer tới mục C. Error code list 失败的错误代码参考 C。 错误代码列表
400	Invalid 无效	Invalid request 无效请求	Tham số thiếu hoặc không đúng 参数缺失或不正确
401	Error 错误	Unauthorized 未经授权	Xác thực không thành công 身份验证失败
403	Error 错误	Access not configured 未配置访问权限	Không được phân quyền 未委派
404	Error 错误	Resource not found 未找到资源	Không tìm thấy tài nguyên được yêu cầu 未找到请求的资源
405	Error 错误	Method not Allowed 不允许的方法	HTTP method không đúng HTTP 方法不正确
407	Error 错误	Proxy Authentication Required 需要代理身份验证	Thiếu setup proxy 缺少代理设置
500	Error 错误	Timeout 超时	Hệ thống internal timeout và cần tra soát thêm 内部超时系统，需要更多的跟踪
501	Error 错误	Not Implemented 未实现	HTTP method không được server hỗ trợ 服务器不支持 HTTP 方法
502	Error 错误	Bad Gateway 网关错误	Server trả ra invalid response 服务器给出无效响应
503	Error 错误	Service Unavailable 服务不可用	Server không sẵn sàng. 服务器未准备就绪。
504	Error 错误	Gateway Timeout 网关超时	Server timeout 服务器超时
505	Error 错误	HTTP Version Not Supported 不支持 HTTP 版本	Sai HTTP version 错误的 HTTP 版本

Đối với tất cả các mã HTTP khác 200. Khách hàng cần liên hệ với đầu mối TPBank thực hiện tra soát. Không thực hiện lại giao dịch khi chưa rõ trạng thái giao dịch trước đó.

对于所有其他 HTTP 代码 200。客户需要联系TPBank进行追踪。当上一个事务状态未知时，不要重新执行事务。

BODY HTTP

正文 HTTP

BodyResponse

身体反应

ResponseStatus

响应状态

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
Status 地位	Y	Trạng thái của bản tin phản hồi: 反馈公告的状态: 0: Thành công 0: 成功 1: Thất bại 1: 失败	String 字符串	
GlobalErrorCode GlobalErrorCode (全局错误代码)	N	Mã lỗi chung 常见错误代码	String 字符串	
GlobalErrorDescription	N	Mô tả chi tiết lỗi chung 一般故障详细说明	String 字符串	

BodyRes

BodyRes (英语)

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
ExtendId	N	Mã giao dịch tương ứng được sinh ra trên hệ thống TPBank 对应的交易代码在TPBank 系统上生成	String 字符串	
Signature 签名		Chữ ký điện tử được sinh ra từ các giá trị Value theo quy tắc: 电子签名由以下值产生: +SourceAppId		

		+ FunctionCode + 功能代码 + TraceNumber, +TransmissionTime + TraceNumber、 +TransmissionTime + UserId, + 用户 Id, + SourceAccount + DestAccount + Amount + 金额 +TransactionId +交易 Id Chú ý: 注意: - Sử dụng thuật toán RSA 2048 - 使用 RSA 2048 算 法		
TransactionInfo 交易信息	Y		Object 对象	
TransactionInfo.Source Account	Y	Tài khoản thực hiện chuyển tiền 进行汇款的账户	String 字符串	
TransactionInfo.Amou nt	Y	Số tiền cần chuyển 转账金额	String 字符串	
TransactionInfo.Curren cy	Y	Loại tiền tệ (mặc định VND) 货币 (默认 VND)	String 字符串	
TransactionInfo.DestAc count	Y	Tài khoản nhận tiền 接收账户	String 字符串	
TransactionInfo.DestN ame	Y	Họ tên thông tin tài khoản nhận tiền 收到的款项的全名和 信息	String 字符串	
TransactionInfo.Transac tionId	Y	Mã giao dịch tham chiếu duy nhất trong	String 字符串	

TransactionInfo 中。 TransactionId		ngày 当天的唯一参考符号 Định dạng: S + 12 ký tự bất kỳ 格式: S+12 任意字 符		
TransactionInfo. Description TransactionInfo 中。描 述	Y	Nội dung chuyển tiền 汇款明细	String 字符串	
TransactionInfo. Ecode TransactionInfo 中。电 子码	Y	Mã lỗi giao dịch, cách nhau bởi dấu phẩy ‘,’ nếu có nhiều hơn 1 mã lỗi 事务错误代码, 如果 有 1 个以上的错误代 码, 则用逗号 ‘,’ 分 隔	String 字符串	
TransactionInfo. Edesc TransactionInfo 中。埃 德斯克	Y	Mô tả thông tin lỗi giao dịch, cách nhau bởi dấu phẩy ‘,’ nếu có nhiều hơn 1 mã lỗi 描述事务错误信息, 如果有 1 个以上的错 误代码, 则用逗号 ‘,’ 分隔	String 字符串	
TransactionInfo. Status TransactionInfo 中。地 位	Y	Trạng thái xử lý giao dịch 事务处理状态 - INIT: Trạng thái chờ phê duyệt - INIT: 等待审批状 态 - ERROR: Trạng thái khởi tạo thất bại - 错误: 初始化状态 失败 - SUCCESS: Trạng thái thành công - SUCCESS: 成功状 态 - FAILED: Trạng thái hạch toán thất bại - FAILED: 记帐失败 状态	String 字符串	

		- CANCEL: Trạng thái hủy giao dịch - CANCEL: 取消状态 - REJECT: Từ chối - REJECT: 拒绝 - TIMEOUT: Trạng thái không xác định - TIMEOUT: 未知状态		
TransactionInfo.TransRefNo	Y	Mã hạch toán 会计准则	String 字符串	

SAMPLE RESPONSE

样本响应

BodyResponse

身体反应

- Chuyển tiền nội bộ:
- 内部转账:

```
{

"ResponseStatus": {

“响应状态”: {

"Status": "0",

“状态”: “0”,

"GlobalErrorCode": "00",

“GlobalErrorCode”: “00”,

"GlobalErrorDescription": "Thao tác thành công"

“GlobalErrorDescription”: “操作成功”

},

"BodyRes": {

“BodyRes”: {

"ExtendId": "COF1671742182363",

“ExtendId”: “COF1671742182363”,

"TransactionInfo": {

“交易信息”: {
```

```
"SourceAccount": "68666666002",

"SourceAccount": "68666666002",

"Amount": "55",

"金额": "55",

"Currency": "VND",

"货币": "VND",

"DestAccount": "68666666001",

"DestAccount": "68666666001",

"DestName": "CUSTOMER68666666",

"DestName": "CUSTOMER68666666",

"Description": "123",

"[中文]描述": "123",

"TransRefNo": "011CTIB1915502MC",

"TransRefNo": "011CTIB1915502MC",

"TransactionId": "3176415351114125282222288247532627111",

"TransactionId": "3176415351114125282222288247532627111",

"Status": "SUCCESS"

"状态": "成功"

},

"Signature":

"sDKEHIUWr9pcpXvCvocLw2+o1pfxKB9jDjQCSb+nmME/OZjC3yeJONxKvX9dK3vAx69TJiV6sAZhHSTttvq0bcfuKldDGW0IYbBGOPFYvtAppd

qxgXq+sXp789HE1uuncqD+p702Cf4AegbOrkgVKS243M4iZvZBqQzfjAmhRGZeOY3pqg6CfFoji/qe0ZqsRsbCMBdQpW0uNeTsbp1WPQ8fVSMbC

u1BPtjazYZrvxw1GNi/L0driDJzJebza+k2KUJXeasJfkIaDKAhqWyBrEDDgKzWiAwyVRxNK36Y7da1AEUY8RThzgCMBKwp7g2m/ZkdMkjcjiSK

iEc0J4/zta=="

"签名":

"sDKEHIUWr9pcpXvCvocLw2+o1pfxKB9jDjQCSb+nmME/OZjC3yeJONxKvX9dK3vAx69TJiV6sAZhHSTttvq0bcfuKldDGW0IYbBGOPFYvtAppd

qxgXq+sXp789HE1uuncqD+p702Cf4AegbOrkgVKS243M4iZvZBqQzfjAmhRGZ

eOY3pqg6CfFoji/qe0ZqsRsbCMBdQpW0uNeTsbp1WPQ8fVSMbCu1BPtjazYZrvxw1GNi/L0driDJzJebza+k2KUJXeasJfkIaDKAhqWyBrEDDgK

zWiAwyVRxNK36Y7da1AEUY8RThzgCMBKwp7g2m/ZkdMkjcjiSKiEc0J4/zta=="

}

}
```

- Chuyển tiền liên ngân hàng qua kênh Citad:

- 通过Citad渠道进行银行间汇款:

```
{

"ResponseStatus": {

“响应状态”: {

"Status": "0",

“状态”: “0”,

"GlobalErrorCode": "00",

“GlobalErrorCode”: “00”,

"GlobalErrorDescription": "Thao tác thành công"

“GlobalErrorDescription”: “操作成功”

},

"BodyRes": {

“BodyRes”: {

"ExtendId": "COP1672963681804",

“ExtendId”: “COP1672963681804”,

"TransactionInfo": {

“交易信息”: {

"SourceAccount": "68666666001",

“SourceAccount”: “68666666001”,

"Amount": "5200",

“金额”: “5200”,

"Currency": "VND",

“货币”: “VND”,

"DestAccount": "010247910",

“DestAccount”: “010247910”,

"DestName": "CN CTCP FPT DAG",

“DestName”: “CN FPT DAG JSC”,
```

"Description": "abc1",

“描述”: “abc1”,

"TransRefNo": "011CT4319155089S",

“TransRefNo”: “011CT4319155089S”,

"TransactionId": "317645621839811121116",

“TransactionId”: “317645621839811121116”,

"Status": "SUCCESS"

“状态”: “成功”

},

"Signature":

"sDKEHIUWr9pcpXvCvocLw2+o1pfxKB9jDjQCSb+nmME/OZjC3yeJONxKvX9dK3vAx69TJiV6sAZhHSTttvq0bcfuKldDGW0IYbBGOPFYvtAppd
qxgXq+sXp789HE1uuncqD+p702Cf4AegbOrkgVKS243M4iZvZBqQzfjAmhRGZe0Y3pqg6CfFoji/qe0ZqsRsbCMBDQpW0uNeTsbsp1WPQ8fVSMbC
u1BPtjazYZrvxw1Gni/L0driDJzJebza+k2KUJXeasJfkIaDKAhqWyBrEDDgKzWiAwyVRxNK36Y7da1AEUY8RThzgCMBKWp7g2m/ZkdMkjcjiSK
iEcOJ4/ztA=="

“签名”:

“sDKEHIUWr9pcpXvCvocLw2+o1pfxKB9jDjQCSb+nmME/OZjC3yeJONxKvX9dK3vAx69TJiV6sAZhHSTttvq0bcfuKldDGW0IYbBGOPFYvtAppd
qxgXq+sXp789HE1uuncqD+p702Cf4AegbOrkgVKS243M4iZvZBqQzfjAmhRGZ
e0Y3pqg6CfFoji/qe0ZqsRsbCMBDQpW0uNeTsbsp1WPQ8fVSMbCu1BPtjazYZrvxw1Gni/L0driDJzJebza+k2KUJXeasJfkIaDKAhqWyBrEDDgK
zWiAwyVRxNK36Y7da1AEUY8RThzgCMBKWp7g2m/ZkdMkjcjiSKiEcOJ4/ztA==”

}

}

Chuyển tiền kênh 247:

汇款渠道247:

{

"ResponseStatus": {

“响应状态”: {

"Status": "0",

“状态”: “0”,

"GlobalErrorCode": "00",

“GlobalErrorCode”: “00”,

"GlobalErrorDescription": "Thao tác thành công"

“GlobalErrorDescription”: “操作成功”

```
},

"BodyRes": {

  "BodyRes": {

    "ExtendId": "COD1674565567646",

    "ExtendId": "COD1674565567646",

    "TransactionInfo": {

      "交易信息": {

        "SourceAccount": "68666666001",

        "SourceAccount": "68666666001",

        "Amount": "5200",

        "金额": "5200",

        "Currency": "VND",

        "货币": "VND",

        "DestAccount": "010247910",

        "DestAccount": "010247910",

        "DestName": "NGUYEN VAN A",

        "DestName": "阮文A",

        "Description": "abc1",

        "描述": "abc1",

        "TransRefNo": "011ITC31915501Qw",

        "TransRefNo": "011ITC31915501Qw",

        "TransactionId": "317645628126321",

        "TransactionId": "317645628126321",

        "Status": "SUCCESS"

        "状态": "成功"

      }

    },

    "Signature":

    "sDKEHIUWr9pcpXvCvocLw2+olpfxKB9jDjQCSb+nmME/OZjc3yeJONxKvX9dK3vAx69TjiV6sAZhHSTttvq0bcfuKldDGW0IYbBGOPFYvtAppdqxgXq+sXp789HE1uuncqD+p702Cf4AegbOrkgVKS243M4iZvZBqQzfjAmhRGZeOY3pqg6CfFoji/qe0ZqsRsbCMbDQpW0uNeTsbp1WPQ8fVSMbCu1BPtjazYZrvxw
```

1Gni/L0driDJzJebza+k2KUJXeasJfkIaDKAhqWyBrEDDgKzWiAwYVRxNK36Y7da1AEUY8RThzgCMBKwp7g2m/ZkdMkjcjiSKiEcOJ4/zta=="

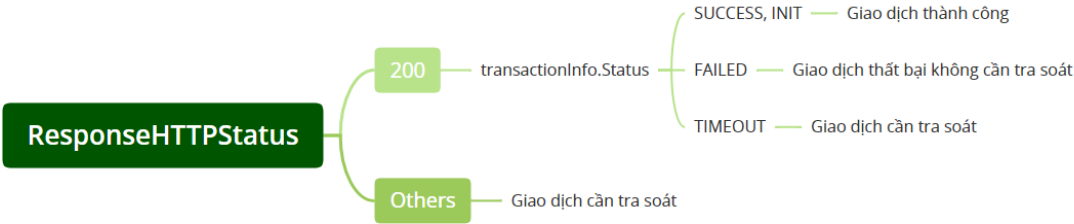
“签名”:

“sDKEHIUWr9pcpXvCvocLw2+olpfxKB9jDjQCSb+nmME/OZjC3yeJONxKvX9dK3vAx69TJiV6sAZhHSTttvq0bcfuKldDGW0IYbBGOPFYvtAppdqxgXq+sXp789HE1uuncqD+p702Cf4AegbOrkgVKS243M4iZvZBqQzfjAmhRGZ
eOY3pqg6CfFoji/qe0ZqsRsbCmbDQpw0uNeTsbsp1WPQ8fVSMbCu1BPtjazYZrvxw1Gni/L0driDJzJebza+k2KUJXeasJfkIaDKAhqWyBrEDDgKzWiAwYVRxNK36Y7da1AEUY8RThzgCMBKwp7g2m/ZkdMkjcjiSKiEcOJ4/zta==”

}

}

Sơ đồ mã lỗi
错误代码图



1.3.[ePayment] Truy vấn số giao dịch đơn

1.3. 【ePayment】 单笔交易单号查询

Type: POST

类型： POST

URL: https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/fund-transfer-b2b-
uat3/v1/transaction/inquiry/single

网址： https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/fund-transfer-b2b-
uat3/v1/transaction/inquiry/single

1.3.1.REQUEST

1.3.1.请求

HEADER HTTP

标头 HTTP

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
accept 接受	N	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json
authorization 授权	Y	Chứa các thông tin xác thực API, trong trường hợp sử dụng các phương thức bảo	String 字符串	

		mật là OAuth2 包含 API 凭据（如果使用 OAuth2 安全方法） OAuth2: Authorization Bearer + space + {AccessToken} OAuth2：授权持有者 + 空格 + {AccessToken} Trong đó {AccessToken} được lấy trong quá trình sử dụng dịch vụ F.OAuth2.0 其中 {AccessToken} 是在使用 F.OAuth2.0 服务时获取的		
Content-Type 内容类型	Y	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json
transaction_id (uuid) transaction_id (UUID)	Y	Mã giao dịch UUID 128 bit được tạo cho từng request 为每个请求生成一个 128 位 UUID 事务代码	String 字符串	
authorization_data	N	Data_access_token Chứa các thông tin xác thực để truy cập dữ liệu từ đối tượng khách hàng cụ thể. 包含用于访问来自特定受众的数据的凭据。	String 字符串	
api_timestamp	Y	Thời gian client gọi API 客户端调用时间 API	Datetime 日期时间	

BODY HTTP

正文 HTTP

BodyRequest

正文请求

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
SourceAppId	Y	Mã nguồn ứng dụng 应用源代码	String 字符串	CITIGO,GHN, FPTHO 花旗、GHN、FPTHO ...
FunctionCode 功能代码	Y	Mã chức năng 功能代码	String 字符串	FTEX-QRYTRAN-SINGLE-WS- EBANKCB

TransmissionTime 传输时间	Y	Thời gian giao dịch (yyyy-MM-dd"T"HH:mm:ss.SSSZZZ) 交易时间 (yyyy-MM-dd"T"HH:mm:ss.SSSZZZ)	DateTime 日期时间	2019-12-25T13:47:53.643+07:00 2019-12-25T13: 47: 53.643+07: 00
TransactionCode 交易代码	N	Mã giao dịch tại ebank. ebank的交易代码。 (Lưu ý không thể để trống cả 2 trường TransactionCode và TransactionId) (请注意, TransactionCode 和 TransactionId 字段不能留空)	String 字符串	C020220513TPB14
TransactionId	N	Mã giao dịch đối tác truyền sang. 传输合作伙伴交易代码。 (Lưu ý không thể để trống cả 2 trường TransactionCode và TransactionId) (请注意, TransactionCode 和 TransactionId 字段不能留空)	String 字符串	301755832568535123141
UserID 用户 ID	Y	UserID khởi tạo giao dịch, thỏa mãn theo nguyên tắc sau: UserID 发起事务, 根据以下原则满足: Bao gồm 10 ký tự số 包含 10 个数字字符 UserID thuộc doanh nghiệp, có quyền nhập trên TPBank BIZ, không bị khóa và	String 字符串	7777668801

		còn hoạt động UserID属于企业，有权在TPBank BIZ上进入，未被锁定，仍处于活动状态		
TraceNumber 跟踪编号	Y	Mã tham chiếu giao dịch của partner thực hiện lệnh chuyển tiền 发出转移订单的合作伙伴的交易参考代码 Định dạng: 格式: M + 12 ký tự bất kỳ (Tối đa 26 ký tự) M + 任意 12 个字符 (最多 26 个字符)	String 字符串	FPTH0202101112100D32
Signature 签名	Y	Chữ ký điện tử được sinh ra theo quy tắc thống nhất giữa 2 bên 电子签名是根据双方商定的规则产生的 Lưu ý: Với các đối tác dùng thêm xác thực landingpage có thể thêm thông tin accessCode vào data để ký(nếu yêu cầu) 注意：使用其他着陆页身份验证的合作伙伴可以将 accessCode 信息添加到数据中以进行签名（如果需要） Chú ý: 注意: - trường nào không có dữ liệu để mặc định giá		Chữ ký sẽ được ký theo quy tắc và dữ liệu: 签名将根据规则和数据进行签名: SourceAppId, FunctionCode, TraceNumber, TransmissionTime, TransactionCode,UserId SourceAppId、FunctionCode、TraceNumber、TransmissionTime、TransactionCode、UserId

		trị rỗng - 哪个字段没有数据，默认为空 - Sử dụng thuật toán RSA 2048 – SHA256(Có thể self cert để ký) - 使用 RSA 2048 – SHA256 算法（可以自认证签名）		
--	--	---	--	--

SAMPLE REQUEST

样品请求

BodyRequest

正文请求

```
{  
  
  "SourceAppld": "PAYME",  
  "SourceAppld": "PAYME",  
  
  "FunctionCode": "FTEX-QRYTRAN-SINGLE-WS-EBANKCB",  
  "FunctionCode": "FTEX-QRYTRAN-SINGLE-WS-EBANKCB",  
  
  "TransmissionTime": "2022-04-20T07:22:55.330Z",  
  "传输时间": "2022-04-20T07: 22: 55.330Z",  
  
  "TraceNumber": "PAYME1650439375330666",  
  "TraceNumber": "PAYME1650439375330666",  
  
  "TransactionCode": "COY2870619637551",  
  "TransactionCode": "COY2870619637551",  
  
  "TransactionId": "301755832568535123141",  
  "TransactionId": "301755832568535123141",  
  
  "UserId": "6866666601",  
  "用户Id": "6866666601",  
  
  "Signature":  
  "k5z6Yyi+Q1vxjRBGZMnZkXkph556QK8aSm7WDORgbLDfUFGg59J3CsBscGJhgwFDIIIOWVKNTRm8YpfAL+tdGX6/zmlErQLEH  
Q04My1WpiwHWeyXsLgQmQ6bOkMMo7PB2BKAMqp2UY2FudpFX/hoPRCWmkWYPtFTh4FVGNXHMmczAgpTwsH4i/KdvRM  
dy20JUQtfluSgcSdyCHvT0/TeAsgFq4w58P8iYNHskvcEod3Z4zXTNGGJTdHnTdnI/4gcZagOz85WB5h91HliByp7ny/uKP0rj8hT  
9sC5W726HonJdeqarUmnS9SBV//FYNQQWKFARqnwPJ66sO6PvFolg=="  
  
  "签名":  
  "k5z6Yyi+Q1vxjRBGZMnZkXkph556QK8aSm7WDORgbLDfUFGg59J3CsBscGJhgwFDIIIOWVKNTRm8YpfAL+tdGX6/zmlErQLEH  
Q04My1WpiwHWeyXsLgQmQ6bOkMMo7PB2BKAMqp2UY2FudpFX/hoPRCWmkWYPtFTh4FVGNXHMmczAgpTwsH4i/KdvRM  
dy20JUQtfluSgcSdyCHvT0/TeAsgFq4w58P8iYNHskvcEod3Z4zXTNGGJTdHnTdnI/4gcZagOz85WB5h91HliByp7ny/uKP0rj8hT  
9sC5W726HonJdeqarUmnS9SBV//FYNQQWKFARqnwPJ66sO6PvFolg=="  
  
}
```

1.3.2.RESPONSE

1.3.2. 响应

HEADER HTTP

HTTP 标头

Trường 田	Bắt buộc 必修	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
ResponseStatus 响应状态	Y	Trạng thái service trả về Tham chiếu bảng mã ở bảng dưới 服务状态返回代码表引用	String 字符串	200

ResponseHTTPStatus

响应HTTPStatus

Trả lời 答	Loại 类	Mã 马	Giải thích 解释
200	OK	OK	Hệ thống nhận request thành công. 系统已成功接收到请求。 Cần xét response trả ra thành công hay thất bại. 有必要考虑返回的响应是成功还是不成功。 Các mã lỗi thất bại refer tới mục C. Error code list 失败的错误代码参考 C。错误代码列表
400	Invalid 无效	Invalid request 无效请求	Tham số thiếu hoặc không đúng 参数缺失或不正确
401	Error 错误	Unauthorized 未经授权	Xác thực không thành công 身份验证失败
403	Error 错误	Access not configured 未配置访问权限	Không được phân quyền 未委派
404	Error 错误	Resource not found 未找到资源	Không tìm thấy tài nguyên được yêu cầu 未找到请求的资源
405	Error 错误	Method not Allowed 不允许的方法	HTTP method không đúng HTTP 方法不正确
407	Error 错误	Proxy Authentication Required 需要代理身份验证	Thiếu setup proxy 缺少代理设置
500	Error 错误	Timeout 超时	Hệ thống internal timeout và cần tra soát thêm 内部超时系统，需要更多的跟踪
501	Error 错误	Not Implemented 未实现	HTTP method không được server hỗ trợ 服务器不支持 HTTP 方法

502	Error 错误	Bad Gateway 网关错误	Server trả ra invalid response 服务器给出无效响应
503	Error 错误	Service Unavailable 服务不可用	Server không sẵn sàng. 服务器未准备就绪。
504	Error 错误	Gateway Timeout 网关超时	Server timeout 服务器超时
505	Error 错误	HTTP Version Not Supported 不支持 HTTP 版本	Sai HTTP version 错误的 HTTP 版本

Đối với tất cả các mã HTTP khác 200. Khách hàng cần liên hệ với đầu mối TPBank thực hiện tra soát. Không thực hiện lại giao dịch khi chưa rõ trạng thái giao dịch trước đó.

对于所有其他 HTTP 代码 200。客户需要联系TPBank进行追踪。当上一个事务状态未知时，不要重新执行事务。

BODY HTTP

正文 HTTP

BodyResponse

身体反应

ResponseStatus

响应状态

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
Status 地位	Y	Trạng thái của bản tin phản hồi: 反馈公告的状态: 0: Thành công 0: 成功 1: Thất bại 1: 失败	String 字符串	
GlobalErrorCode GlobalErrorCode (全局错误 代码)	N	Mã lỗi chung 常见错误代码	String 字符串	
GlobalErrorDescription	N	Mô tả chi tiết lỗi chung 一般故障详细说明	String 字符串	

BodyRes

BodyRes (英语)

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
-------------	-------------------------	-------------	-------------------------	------------

ExtendId	N	Mã giao dịch tương ứng được sinh ra trên hệ thống TPBank 对应的交易代码在 TPBank 系统上生成	String 字符串	
Signature 签名		Chữ ký điện tử được sinh ra từ các giá trị SourceAppId, FunctionCode, TraceNumber, TransmissionTime, TransactionCode, UserId 电子签名是根据值 SourceAppId、FunctionCode、TraceNumber、TransmissionTime、TransactionCode 和 UserId 生成的 Chú ý: 注意: - Sử dụng thuật toán RSA 2048 – SHA256 (Có thể self cert để ký) - 使用 RSA 2048 – SHA256 算法 (可以自行认证签名)		
InquiryTransactionInfo 查询交易信息	Y		Object 对象	
InquiryTransactionInfo .SourceAccount	Y	Tài khoản thực hiện chuyển tiền 进行汇款的账户	String 字符串	
InquiryTransactionInfo .Amount	Y	Số tiền cần chuyển 转账金额	String 字符串	
InquiryTransactionInfo .Currency	Y	Loại tiền tệ (mặc định VND) 货币 (默认 VND)	String 字符串	
InquiryTransactionInfo .DestAccount	Y	Tài khoản nhận tiền 接收账户	String 字符串	
InquiryTransactionInfo .DestName	Y	Họ tên thông tin tài khoản nhận tiền	String 字符串	

		收到的款项的全名和信息		
InquiryTransactionInfo .Description InquiryTransactionInfo .描述	Y	Nội dung chuyển tiền 汇款明细	String 字符串	
InquiryTransactionInfo .StatusCode InquiryTransactionInfo .状态代码	Y	Trạng thái xử lý giao dịch 事务处理状态 - INIT: Trạng thái chờ phê duyệt - INIT: 等待审批状 态 - ERROR: Trạng thái khởi tạo thất bại - 错误: 初始化状态 失败 - APPROVED: Áp dụng đối với trường hợp không cần phê duyet - 已批准: 适用于不 需要批准的情况 - SUCCESS: Trạng thái thành công - SUCCESS: 成功状 态 - FAILED: Trạng thái hạch toán thất bại - FAILED: 记帐失败 状态 - CANCEL: Trạng thái hủy giao dịch - CANCEL: 取消状 态 - REJECT: Từ chối - REJECT: 拒绝 - TIMEOUT: Trạng thái không xác định - TIMEOUT: 未知状 态	String 字符串	
InquiryTransactionInfo .BinOtherBank	Y	Mã Bin ngân hàng nhận tiền tham gia	String 字符串	- Vietcombank: 970436 - 越南电信银行: 970436

		NAPAS 银行 Bin 代码，用于接收参与 NAPAS 的款项 <i>Chỉ xuất hiện với luồng chuyển tiền 24/7</i> <i>仅以 24/7 汇款流程显示</i>		- ACB: 970416 - ACB: 970416
InquiryTransactionInfo.Charge	Y	Số phí giao dịch 交易费用数量	String 字符串	
InquiryTransactionInfo.CreateDate	Y	Ngày giờ tạo giao dịch yyyy-MM-dd"T"HH:mm:ss yyyy-MM-dd"T"HH:mm:ss 的创建日期和时间	String 字符串	2022-05-25T13:49:32 2022-05-25T13: 49: 32
InquiryTransactionInfo.TransactionId	Y	Mã giao dịch tham chiếu duy nhất trong ngày 当天的唯一参考符号 Định dạng: S + 12 ký tự bất kỳ 格式: S+12 任意字符	String 字符串	
InquiryTransactionInfo.CitadCode	Y	Mã Bin ngân hàng nhận tiền tham gia CITAD 参加CITAD的收款银行的Bin代码 <i>Chỉ xuất hiện với luồng chuyển tiền CITAD</i> <i>仅在 CITAD 汇款流中显示</i>	String 字符串	01358001
InquiryTransactionInfo.TransRefNo	Y	Mã hạch toán 会计准则	String 字符串	

SAMPLE RESPONSE

样本响应

BodyResponse

身体反应

```
{
  "ResponseStatus": {
    "响应状态": {
```

"Status": "0",
“状态”: “0”,

"GlobalErrorCode": "00",
“GlobalErrorCode”: “00”,

"GlobalErrorDescription": "Giao dịch thành công"
“GlobalErrorDescription”: “事务成功”

},

"BodyRes": {
“BodyRes”: {

"ExtendId": "COY2870619637551",
“ExtendId”: “COY2870619637551”,

"InquiryTransactionInfo": {
“InquiryTransactionInfo”: {

"Charge": "165000",
“充电”: “165000”,

"CitadCode": "12389654",
“citadCode”: “12389654”,

"BinOtherBank": "",
“BinOtherBank”: “”,

"TransactionId": "31764153511141252822222882475326211",
“TransactionId”: “31764153511141252822222882475326211”,

"CreateDate": "2022-07-06 14:37:41.752",
“创建日期”: “2022-07-06 14: 37: 41.752”,

"DestName": "CUSTOMER68666666",
“DestName”: “CUSTOMER68666666”,

"Description": "123",
“[中文]描述”: “123”,

"DestAccount": "68666666002",
“DestAccount”: “68666666002”,

"Currency": "VND",
“货币”: “VND”,

"Amount": "1",
“金额”: “1”,

"StatusCode": "APPROVED",
“StatusCode”: “已批准”,

"TransRefNo": "011CTIB1915502MC"

"TransRefNo": "011CTIB1915502MC"

```
},
"Signature":
"3iojhbW3q39jz7Mg/RX3NAXuImqj1I6RPDIbFZHos6jnoe8RNw5X/RLD8gPZAGOK+HJVVuVFhp4wjaOiiE1SVyAwaRCMnhUuHODX
Z8D7oGxgMgeVsRh6+VJImoboXh6GBx8WI7IAjeNLnEX0CQhDJlc/WGeKFQzLKLmqIpvWGoEj4pzxwMNvyA4lNHd8GDQs7sa68e/Lu
zrs1jFxlWWQqX/fgZuH0GHZ4kxaHBtpNGHfobKNQU37jluOzhLAIr81iXAFemX8c6iQVNpetDBmFhgeUsjHLrWy/hujuNH+ndcgL2i6J
H56L7DGBAebbLlq69XuZTv1sRknZVInI6pqvg=="

"签名":
"3iojhbW3q39jz7Mg/RX3NAXuImqj1I6RPDIbFZHos6jnoe8RNw5X/RLD8gPZAGOK+HJVVuVFhp4wjaOiiE1SVyAwaRCMnhUuHODX
Z8D7oGxgMgeVsRh6+VJImoboXh6GBx8WI7IAjeNLnEX0CQhDJlc/WGeKFQzLKLmqIpvWGoEj4pzxwMNvyA4lNHd8GDQs7sa68e/Lu
zrs1jFxlWWQqX/fgZuH0GHZ4kxaHBtpNGHfobKNQU37jluOzhLAIr81iXAFemX8c6iQVNpetDBmFhgeUsjHLrWy/hujuNH+ndcgL2i6J
H56L7DGBAebbLlq69XuZTv1sRknZVInI6pqvg=="

}

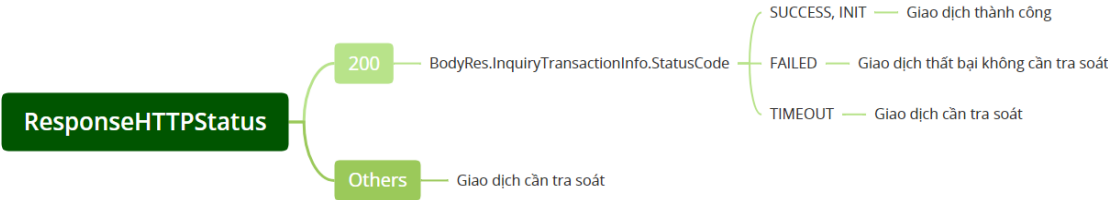
}
```

Lưu ý:
注意:

ResponseStatus.Status mang ý nghĩa truy vấn thành công hay thất bại tới hệ thống của TPBank.
ResponseStatus.Status 表示对 TPBank 系统的成功或失败查询。

BodyRes.InquiryTransactionInfo.StatusCode mới là trạng thái của giao dịch cần truy vấn
BodyRes.InquiryTransactionInfo.StatusCode 是要查询的事务的状态

Sơ đồ mã lỗi
错误代码图



1.4.[ePayment] Truy vấn số giao dịch lô

1.4. 【ePayment】 查询手数交易编号

Type: POST

类型: POST

URL: https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/fund-transfer-b2b-uat3/v1/batch/search

网址: https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/fund-transfer-b2b-uat3/v1/batch/search

1.4.1.REQUEST

1.4.1.请求

HEADER HTTP

标头 HTTP

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
accept 接受	N	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json
authorization 授权	Y	Chứa các thông tin xác thực API, trong trường hợp sử dụng các phương thức bảo mật là OAuth2 包含 API 凭据（如果使用 OAuth2 安全方法） OAuth2: Authorization Bearer + space + {AccessToken} OAuth2： 授 权 持 有 者 + 空 格 + {AccessToken} Trong đó {AccessToken} được lấy trong quá trình sử dụng dịch vụ F.OAuth2.0 其中 {AccessToken} 是在使用 F.OAuth2.0 服务时获取的	String 字符串	
Content-Type 内容类型	Y	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json
transaction_id (uuid) transaction_id (UUID)	Y	Mã giao dịch UUID 128 bit được tạo cho từng request 为每个请求生成一个 128 位 UUID 事务代码	String 字符串	
authorization_data	N	Data_access_token Chứa các thông tin xác thực để truy cập dữ liệu từ đối tượng khách hàng cụ thể. 包含用于访问来自特定受众的数据的凭据。	String 字符串	
api_timestamp	Y	Thời gian client gọi API 客户端调用时间 API	Datetime 日期时间	

BODY HTTP

正文 HTTP

BodyRequest

正文请求

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
-------------	-------------------------	-------------	-------------------------	------------

SourceAppId	Y	Mã nguồn ứng dụng 应用源代码	String 字符串	CITIGO,GHN, FPTH0 花旗、GHN、FPTH0 ...
FunctionCode 功能代码	Y	Mã chức năng 功能代码	String 字符串	- Nếu giao dịch là chuyển tiền nội bộ thì có giá trị: UTIL-INQTAXCODE-DB-FCC - 如果交易是内部转账，则有效：UTIL-INQTAXCODE-DB-FCC
TransmissionTime 传输时间	Y	Thời gian giao dịch (yyyy-MM-dd"T"HH:mm:ss.SSSZZZZ) 交易时间（yyyy-MM-dd"T"HH:mm:ss.SSSZZZZ）	DateTime 日期时间	2019-12-25T13:47:53.643+07:00 2019-12-25T13: 47: 53.643+07: 00
TransactionId	N	Mã giao dịch chi tiết 详细的交易代码	String 字符串	PAYDI20220706TPB01
BatchId 批处理 Id	Y	Mã giao dịch lô 手数交易代码	String 字符串	PAYDI20220706TPB0
TraceNumber 跟踪编号	Y	Mã tham chiếu giao dịch của partner thực hiện lệnh chuyển tiền 发出转移订单的合作伙伴的交易参考代码 Định dạng: 格式: M + 12 ký tự bất kỳ (Tối đa 26 ký tự) M + 任意 12 个字符（最多 26 个字符）	String 字符串	FPTH0202101112100D32
Signature 签名	Y	Chữ ký điện tử được sinh ra theo quy tắc thống nhất giữa 2 bên 电子签名是根据双方商定的规则产生的		Chữ ký sẽ được ký theo quy tắc và dữ liệu: 签名将根据规则和数据进行签名: SourceAppId, FunctionCode, TraceNumber, TransmissionTime,

		Lưu ý: Với các đối tác dùng thêm xác thực landingpage có thể thêm thông tin accessCode vào data để ký(nếu yêu cầu) 注意：使用其他着陆页身份验证的合作伙伴可以将 accessCode 信息添加到数据中以进行签名（如果需要）		BatchId SourceAppId、FunctionCode、TraceNumber、TransmissionTime、BatchId
		Chú ý: 注意： - trường nào không có dữ liệu để mặc định giá trị rỗng - 哪个字段没有数据，默认为空 - Sử dụng thuật toán RSA 2048 – SHA256(Có thể self cert để ký) - 使用 RSA 2048 – SHA256 算法（可以自认证签名）		

SAMPLE REQUEST

样品请求

BodyRequest

正文请求

```
{  
  
"SourceAppId": "PAYDI",  
"SourceAppId": "PAYDI",  
  
"FunctionCode": "FTEX-QRYTRAN-WS-EBANKCB",  
"函数代码": "FTEX-QRYTRAN-WS-EBANKCB",  
  
"TransmissionTime": "2022-04-20T07:22:55.330Z",  
"传输时间": "2022-04-20T07: 22: 55.330Z",  
  
"TraceNumber": "PAYDI20220706TPB021",  
"TraceNumber": "PAYDI20220706TPB021",  
  
"BatchId": "PAYDI20220706TPB0",  
"BatchId": "PAYDI20220706TPB0",
```

"TransactionId": "",
"TransactionId": "",

"Signature":
"k5z6Yyi+Q1vxjRBGZMnZkXkph556QK8aSm7WDORgbLDfUFGg59J3CsBscGJhgwFDIIIOWVKNTm8YpfAL+tdGX6/zmlErQLEH
Q04My1WpiwHWeyXsLgQmQ6bOkMMo7PB2BKAMqp2UY2FudpFX/hoPRCWmkWYPtFTh4FVGNXHMmczAgpTwsH4i/KdvRM
dy20JUQtfluSgcSdyCHvT0/TeAsgFq4w58P8iYNHskvcEod3Z4zXTNGGJTdHnTdnI/4gcZagOz85WB5h91HliByp7ny/uKP0rj8hT
9sC5W726HonJdeqarUmnS9SBV//FYNQWKFARqnwPJ66sO6PvFolg=="

“签名”：
“k5z6Yyi+Q1vxjRBGZMnZkXkph556QK8aSm7WDORgbLDfUFGg59J3CsBscGJhgwFDIIIOWVKNTm8YpfAL+tdGX6/zmlErQLEH
Q04My1WpiwHWeyXsLgQmQ6bOkMMo7PB2BKAMqp2UY2FudpFX/hoPRCWmkWYPtFTh4FVGNXH
MmczAgpTwsH4i/KdvRMdy20JUQtfluSgcSdyCHvT0/TeAsgFq4w58P8iYNHskvcEod3Z4zXTNGGJTdHnTdnI/4gcZagOz85WB5h
91HliByp7ny/uKP0rj8hT9sC5W726HonJdeqarUmnS9SBV//FYNQWKFARqnwPJ66sO6PvFolg=="

}

1.4.2.RESPONSE

1.4.2. 响应

HEADER HTTP

HTTP 标头

Trường 田	Bắt buộc 必修	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
ResponseStatus 响应状态	Y	Trạng thái service trả về Tham chiếu bảng mã ở bảng dưới 服务状态返回代码表引用	String 字符串	200

ResponseHTTPStatus

响应HTTPStatus

Trả lời 答	Loại 类	Mã 马	Giải thích 解释
200	OK	OK	Hệ thống nhận request thành công. 系统已成功接收到请求。 Cần xét response trả ra thành công hay thất bại. 有必要考虑返回的响应是成功还是不成功。 Các mã lỗi thất bại refer tới mục C. Error code list 失败的错误代码参考 C。错误代码列表
400	Invalid 无效	Invalid request 无效请求	Tham số thiếu hoặc không đúng 参数缺失或不正确
401	Error 错误	Unauthorized 未经授权	Xác thực không thành công 身份验证失败
403	Error 错误	Access not configured 未配置访问权限	Không được phân quyền 未委派

404	Error 错误	Resource not found 未找到资源	Không tìm thấy tài nguyên được yêu cầu 未找到请求的资源
405	Error 错误	Method not Allowed 不允许的方法	HTTP method không đúng HTTP 方法不正确
407	Error 错误	Proxy Authentication Required 需要代理身份验证	Thiếu setup proxy 缺少代理设置
500	Error 错误	Timeout 超时	Hệ thống internal timeout và cần tra soát thêm 内部超时系统，需要更多的跟踪
501	Error 错误	Not Implemented 未实现	HTTP method không được server hỗ trợ 服务器不支持 HTTP 方法
502	Error 错误	Bad Gateway 网关错误	Server trả ra invalid response 服务器给出无效响应
503	Error 错误	Service Unavailable 服务不可用	Server không sẵn sàng. 服务器未准备就绪。
504	Error 错误	Gateway Timeout 网关超时	Server timeout 服务器超时
505	Error 错误	HTTP Version Not Supported 不支持 HTTP 版本	Sai HTTP version 错误的 HTTP 版本

Đối với tất cả các mã HTTP khác 200. Khách hàng cần liên hệ với đầu mối TPBank thực hiện tra soát. Không thực hiện lại giao dịch khi chưa rõ trạng thái giao dịch trước đó.

对于所有其他 HTTP 代码 200。客户需要联系TPBank进行追踪。当上一个事务状态未知时，不要重新执行事务。

BODY HTTP

正文 HTTP

BodyResponse

身体反应

ResponseStatus

响应状态

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
Status 地位	Y	Trạng thái của bản tin phản hồi: 反馈公告的状态： 0: Thành công 0：成功 1: Thất bại 1：失败	String 字符串	

GlobalErrorCode GlobalErrorCode（全局错误代码）	N	Mã lỗi chung 常见错误代码	String 字符串	
GlobalErrorDescription	N	Mô tả chi tiết lỗi chung 一般故障详细说明	String 字符串	

BodyRes

BodyRes（英语）

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
BatchErrorDesc	Y	Mô tả lỗi của batch 描述批处理错误	String 字符串	Không thành công 失败
BatchErrorCode BatchErrorCode（批处理错误代码）	N	Mã lỗi của batch 批量错误代码	String 字符串	FAILED
BatchId 批处理 Id	Y	Mã batch 批次代码	String 字符串	PAYDI20220706TPB01
ExtendId	N	Mã giao dịch tương ứng được sinh ra trên hệ thống TPBank 对应的交易代码在 TPBank 系统上生成	String 字符串	
Signature 签名		Chữ ký điện tử được sinh ra theo quy tắc thống nhất giữa 2 bên 电子签名是根据双方商定的规则产生的 Lưu ý: Với các đối tác dùng thêm xác thực landingpage có thể thêm thông tin accessCode vào data để ký(nếu yêu cầu) 注意：使用其他着陆页身份验证的合作伙伴可以将 accessCode 信息添加到数据中以进行签名（如果需要） Chú ý: 注意：		Chữ ký sẽ được ký theo quy tắc và dữ liệu: 签名将根据规则和数据进行签名： SourceAppId, FunctionCode, TraceNumber, TransmissionTime, BatchId SourceAppId、FunctionCode、TraceNumber、TransmissionTime、BatchId

		- trường nào không có dữ liệu để mặc định giá trị rỗng - 哪个字段没有数据，默认为空 - Sử dụng thuật toán RSA 2048 – SHA256(Có thể self cert để ký) - 使用 RSA 2048 – SHA256 算法（可以自认证签名）		
TransactionInfo 交易信息	Y		Array 数组	
TransactionInfo [n]. TransRefNo TransactionInfo [n]. TransRefNo	Y	Mã hạch toán 会计准则	String 字符串	
TransactionInfo [n]. Edesc TransactionInfo [n]. 埃德斯克	Y	Mô tả lỗi 错误描述	String 字符串	
TransactionInfo [n]. Ecode TransactionInfo [n]. 电子码	Y	Mã lỗi 错误代码	String 字符串	
TransactionInfo [n]. Charge TransactionInfo [n]. 负责	Y	Số phí giao dịch 交易费用数量	String 字符串	
TransactionInfo [n]. ChargeIncl TransactionInfo [n]. 费用包括	Y	Người chịu phí 收费站	String 字符串	
TransactionInfo [n]. BinOtherBank TransactionInfo [n]. BinOtherBank（宾其他银行）	Y	Mã ngân hàng nhận 接收银行代码	String 字符串	
TransactionInfo [n]. TypeFastTransfer TransactionInfo [n]. 类型FastTransfer	Y	Loại chuyển tiền (ATM hoặc ACC) 转账类型（ATM或ACC）	String 字符串	

TransactionInfo [n]. TransactionId TransactionInfo [n]. TransactionId	Y	Mã giao dịch 股票代码	String 字符串	
TransactionInfo [n]. CreateDate TransactionInfo [n]. 创建日期	Y	Ngày tạo 创建日期	String 字符串	
TransactionInfo [n]. DestName TransactionInfo [n]. DestName (名称)	Y	Tên người nhận 收件人姓名	String 字符串	
TransactionInfo [n]. Description TransactionInfo [n]. 描述	Y	Mô tả 描述	String 字符串	
TransactionInfo [n]. DestAccount TransactionInfo [n]. DestAccount	Y	Số tk người nhận 收款人的帐号	String 字符串	
TransactionInfo [n]. Currency TransactionInfo [n]. 货币	Y	Loại tiền tệ 货币	String 字符串	
TransactionInfo [n]. Amount TransactionInfo [n]. 量	Y	Số tiền 量	String 字符串	
TransactionInfo [n]. SourceAccount TransactionInfo [n]. SourceAccount	Y	TK nguồn 源账户	String 字符串	
TransactionInfo [n]. StatusCode TransactionInfo [n]. 状态代码	Y	Trạng thái 条件	String 字符串	
TransactionInfo [n]. CitadCode TransactionInfo [n]. Citad代码	Y	Mã Bin ngân hàng nhận tiền tham gia CITAD 参加CITAD的收款银 行的Bin代码	String 字符串	01358001

		Chỉ xuất hiện với luồng chuyển tiền CITAD 仅在 CITAD 汇款流 中显示		
--	--	--	--	--

SAMPLE RESPONSE

样本响应

BodyResponse

身体反应

```
{
  "ResponseStatus": {
    "响应状态": {
      "Status": "0",
      "状态": "0",
      "GlobalErrorCode": "00",
      "GlobalErrorCode": "00",
      "GlobalErrorDescription": "Thao tác thành công"
      "GlobalErrorDescription": "操作成功"
    },
    "BodyRes": {
      "BodyRes": {
        "BatchErrorDesc": "Không thành công",
        "BatchErrorDesc": "失败",
        "BatchErrorCode": "FAILED",
        "BatchErrorCode": "失败",
        "BatchId": "PAYDI20220706TPB01",
        "BatchId": "PAYDI20220706TPB01",
        "ExtendId": "CO42954048205722",
        "ExtendId": "CO42954048205722",
        "TransactionInfo": [
          "TransactionInfo": [
            {
              "TransRefNo": "",
              "TransRefNo": "",
              "Edesc": "Hạch toán thất bại",
              "Edesc": "记帐失败",
              "Ecode": "419",
              "Ecode": "419",
              "Charge": "",
              "收费": ""
            }
          ]
        ]
      }
    }
  }
}
```

```
        "ChargeIncl": "N",
        "ChargeIncl": "N",

        "BinOtherBank": "",
        "BinOtherBank": "",

        "TypeFastTransfer": "",
        "TypeFastTransfer": "",

        "TransactionId": "PAYDI20220706TPB01",
        "TransactionId": "PAYDI20220706TPB01",

        "CreateDate": "2022-07-07T13:48:10",
        "创建日期": "2022-07-07T13: 48: 10",

        "DestName": "CUSTOMER68666666",
        "DestName": "CUSTOMER68666666",

        "Description": "Chuyen tien trong tpb",
        "Description": "在 TPB 中转账",

        "DestAccount": "68666666001",
        "DestAccount": "68666666001",

        "Currency": "VND",
        "货币": "VND",

        "Amount": "1000",
        "金额": "1000",

        "SourceAccount": "77776688001",
        "SourceAccount": "77776688001",

        "StatusCode": "FAILED",
        "StatusCode": "失败",

        "CitadName": "",
        "citadName": ""

    }

    ],

    "Signature": "k7hdfyaPz1Hluc4sYs37OTYWe10BUFdQ3aMmGJ78u3py8p/31aXw1HlBmc4eGFSIFTu1NLuslyXRyMHwyAnCPyunwvs1x1liPQeorA7hDL4q/Mpmt3eXocJX89kCAZT1J1qtKHiiUX89eNoRJf5mL41+VAR5UOz4aXvTz8IXVd5r2h9dbziqn8os5aKRzFW3M8Ed+Dfs9lLoaHZWMcx6JTaksDdZVnKUwmSqW5oPumDNR3uQWoUqFxBcBmO4gFdc+GNeoZ/IsPZhFmoNeVaKSLC5Kw+sUbAsPNuThr+Oa/tkeEG1lACsgOZZ3dNQy4rMlpG3FfnwOOFd/9cWSXyWaw==",
    "签名":
    "k7hdfyaPz1Hluc4sYs37OTYWe10BUFdQ3aMmGJ78u3py8p/31aXw1HlBmc4eGFSIFTu1NLuslyXRyMHwyAnCPyunwvs1x1liPQeorA7hDL4q/Mpmt3eXocJX89kCAZT1J1qtKHiiUX89eNoRJf5mL41+VAR5UOz4aXvTz8IXVd5r2h9dbziqn8os5aKRzFW3M8Ed+Dfs9lLoaHZWMcx6JTaksDdZVnKUwmSqW5oPumDNR3uQWoUqFxBcBmO4gFdc+GNeoZ/IsPZhFmoNeVaKSLC5Kw+sUbAsPNuThr+Oa/tkeEG1lACsgOZZ3dNQy4rMlpG3FfnwOOFd/9cWSXyWaw=="

    }

}
```

Lưu ý:

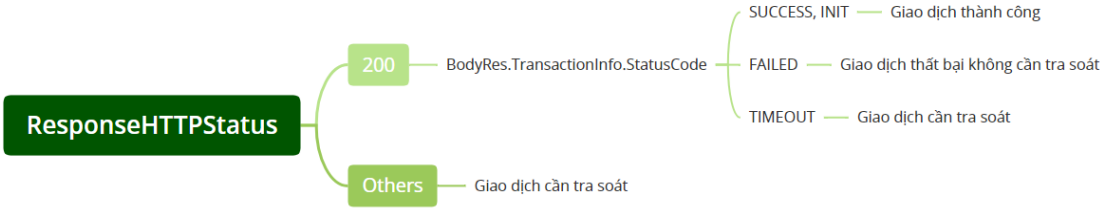
注意:

ResponseStatus.Status mang ý nghĩa truy vấn thành công hay thất bại tới hệ thống của TPBank.

ResponseStatus.Status 表示对 TPBank 系统的成功或失败查询。

BodyRes.TransactionInfo.StatusCode mới là trạng thái của lô giao dịch cần truy vấn
BodyRes.TransactionInfo.StatusCode 是要查询的交易手数的状态

Sơ đồ mã lỗi
错误代码图



1.5.InquiryEwalletInfo (Truy vấn tài sản đảm bảo)

1.5. 查询EwalletInfo

Type: POST
类型： POST

URL: https://tpbankapihost:port/tpb/public/account/v1/inquiryewalletinfo
网址: https://tpbankapihost:port/tpb/public/account/v1/inquiryewalletinfo

1.5.1.REQUEST
1.5.1.请求

HEADER HTTP
标头 HTTP

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
accept 接受	N	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json
authorization 授权	Y	Chứa các thông tin xác thực API, trong trường hợp sử dụng các phương thức bảo mật là OAuth2 包含 API 凭据（如果使用 OAuth2 安全方 法） OAuth2: Authorization Bearer + space + {AccessToken} OAuth2： 授 权 持 有 者 + 空 格 + {AccessToken} Trong đó {AccessToken} được lấy trong quá trình sử dụng dịch vụ F.OAuth2.0	String 字符串	

		其中 {AccessToken} 是在使用 F.OAuth2.0 服务时获取的		
Content-Type 内容类型	Y	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json
transaction_id (uuid) transaction_id (UUID)	Y	Mã giao dịch UUID 128 bit được tạo cho từng request 为每个请求生成一个 128 位 UUID 事务代码	String 字符串	
authorization_data	N	Data_access_token Chứa các thông tin xác thực để truy cập dữ liệu từ đối tượng khách hàng cụ thể. 包含用于访问来自特定受众的数据的凭据。	String 字符串	
api_timestamp	Y	Thời gian client gọi API 客户端调用时间 API	Datetime 日期时间	

BODY HTTP

正文 HTTP

BodyRequest

正文请求

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
SourceAppld	Y	Mã nguồn ứng dụng 应用源代码	String 字符串	AIRPAY
TraceNumber 跟踪编号	Y	Mã truy vấn 查询代码	String 字符串	Vunt5246810 冯特5246810
TransactionInfo. NameValuePairs. Name[1] TransactionInfo 中。 NameValuePairs。姓名[1]	N	Tên thông tin bổ sung – Số tài khoản đối tác Meta Name – 合 作 伙伴帐号	String 字符串	ACCOUNT
TransactionInfo. NameValuePairs. Value[1] TransactionInfo 中。 NameValuePairs。价值[1]	N	Giá trị bổ sung 附加值	String 字符串	00985576001
TransactionInfo. NameValuePairs. Name[2] TransactionInfo 中。 NameValuePairs。姓名[2]	N	Tên thông tin bổ sung –Tên tài khoản đối tác 元名称 –合作伙伴帐 户名称	String 字符串	FULLNAME

TransactionInfo. NameValuePairs. Value[2] TransactionInfo 中。 NameValuePairs. 价值[2]	N	Giá trị bổ sung 附加值	String 字符串	FULL_NAME_00985576
TransactionDate 交易日期	Y	Thời gian giao dịch 交易时间	DateTime 日期时间	2019-12-25T13:47:53 2019-12-25T13: 47: 53
Description 描述	Y	Ghi chú 笔记	String 字符串	Truy van tai khoan 账户查询
Signature 签名	Y	Chữ ký điện tử 电子签名 Được sinh theo quy tắc: 按规则出生: ACCOUNT + FULLNAME 帐户 + 全名 Lưu ý: Với các đối tác dùng thêm xác thực landingpage có thể thêm thông tin accessCode vào data để ký(nếu yêu cầu) 注意：使用其他着陆页身份验证的合作伙伴可以将 accessCode 信息添加到数据中以进行签名（如果需要） Chú ý: 注意: - Sử dụng thuật toán RSA 2048 – SHA256(Có thể self cert để ký) - 使用 RSA 2048 – SHA256 算法（可以自认证签名）		
AccessCode 访问代码	O	Token gen từ trang landing page 着陆页中的基因令牌	String 字符串	YYYYAA

SAMPLE REQUEST

样品请求

BodyRequest

正文请求

```
{

  "SourceAppId": "MOBILOTT",

  "SourceAppId":  "MOBILOTT",

  "FunctionCode": "EWALLET-QRYACC-DB-PG",

  "FunctionCode":  "电子钱包-QRYACC-DB-PG",

  "TraceNumber":  "MOBILOTT5246810",

  "TraceNumber":  "MOBILOTT5246810",

  "TransactionInfo": {

    "交易信息": {

      "NameValuePairs": [

        "NameValuePairs": [

          {

            "Name": "ACCOUNT",

            "名称":  "账户",

            "Value": "00985576001"

            "值": " 00985576001"

          },

          {

            "Name": "FULLNAME",

            "名称":  "全名",

            "Value": "NGUYEN VAN DAM"

            "价值":  "NGUYEN VAN DAM"

          }

        ]

      },

    }
```

```
"TransactionDate": "2017-10-10T15:20:22+07:00",

“交易日期”: “2017-10-10T15: 20: 22+07: 00”,

"Description": "Truy van tai khoan",

“Description”: “账户查询 ”,

"AccessCode": "YYYYAA",

“AccessCode”: “YYYYAA”,

"Signature": "hKjdrsc3zvBLmTPLHPUUluSXEpK9j3Ac7AA9Y7Vqu80CVNiGzs08hx9wwZYBVeBu/oZZH0HYyNcpdYzGKSDDzUQhFQ2miyPtjoZjaFEEYMHAKbrzCYrNeTbYeEuFRIU+dEO7oqMiHhhKCG2NSdchJV3XwSTktrVhsVtrExIToNTVgU3PtaDceeYpU5+LAYZ0U8nCZ0HKgPAYDb2vIsCA6Od2bbK/Bz8mWL+NN4LWful6p63shHqGBtQ033h4iHWEzFIzCcBBN8rJqw6Cn1AlF8qDpVw/JZ3NanD4h+msXDspAbX1uo2RSxhq/IjLs0SxY9UT8NkHkH1GFHn5kT0EMA==",

“签
名”: “hKjdrsc3zvBLmTPLHPUUluSXEpK9j3Ac7AA9Y7Vqu80CVNiGzs08hx9wwZYBVeBu/oZZH0HYyNcpdYzGKSDDzUQhFQ2miyPtjoZjaFEEYMHAKbrzCYrNeTbYeEuFRIU+dEO7oqMiHhhKCG2NSdchJV3XwSTktrVhsVtrExIToNTVgU3 P
taDceeYpU5+LAYZ0U8nCZ0HKgPAYDb2vIsCA6Od2bbK/Bz8mWL+NN4LWful6p63shHqGBtQ033h4iHWEzFIzCcBBN8rJqw6Cn1AlF8qDpVw/JZ3NanD4h+msXDspAbX1uo2RSxhq/IjLs0SxY9UT8NkHkH1GFHn5kT0EMA==”,

"Provider": "AIRPAY"

“提供商”: “AIRPAY”

}
```

1.5.2.RESPONSE

1.5.2. 响应

HEADER HTTP

HTTP 标头

Trường 田	Bắt buộc 必修	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
ResponseStatus 响应状态	Y	Trạng thái service trả về Tham chiếu bảng mã ở bảng dưới 服务状态返回代码表引用	String 字符串	200

ResponseHTTPStatus

响应HTTPStatus

Trả lời 答	Loại 类	Mã 马	Giải thích 解释
--------------	-----------	---------	------------------

200	OK	OK	Hệ thống nhận request thành công. 系统已成功接收到请求。 Cần xét response trả ra thành công hay thất bại. 有必要考虑返回的响应是成功还是不成功。 Các mã lỗi thất bại refer tới mục C. Error code list 失败的错误代码参考 C。 错误代码列表
400	Invalid 无效	Invalid request 无效请求	Tham số thiếu hoặc không đúng 参数缺失或不正确
401	Error 错误	Unauthorized 未经授权	Xác thực không thành công 身份验证失败
403	Error 错误	Access not configured 未配置访问权限	Không được phân quyền 未委派
404	Error 错误	Resource not found 未找到资源	Không tìm thấy tài nguyên được yêu cầu 未找到请求的资源
405	Error 错误	Method not Allowed 不允许的方法	HTTP method không đúng HTTP 方法不正确
407	Error 错误	Proxy Authentication Required 需要代理身份验证	Thiếu setup proxy 缺少代理设置
500	Error 错误	Timeout 超时	Hệ thống internal timeout và cần tra soát thêm 内部超时系统，需要更多的跟踪
501	Error 错误	Not Implemented 未实现	HTTP method không được server hỗ trợ 服务器不支持 HTTP 方法
502	Error 错误	Bad Gateway 网关错误	Server trả ra invalid response 服务器给出无效响应
503	Error 错误	Service Unavailable 服务不可用	Server không sẵn sàng. 服务器未准备就绪。
504	Error 错误	Gateway Timeout 网关超时	Server timeout 服务器超时
505	Error 错误	HTTP Version Not Supported 不支持 HTTP 版本	Sai HTTP version 错误的 HTTP 版本

Đối với tất cả các mã HTTP khác 200. Khách hàng cần liên hệ với đầu mối TPBank thực hiện tra soát. Không thực hiện lại giao dịch khi chưa rõ trạng thái giao dịch trước đó.

对于所有其他 HTTP 代码 200。客户需要联系TPBank进行追踪。当上一个事务状态未知时，不要重新执行事务。

BODY HTTP

正文 HTTP

BodyResponse

身体反应

ResponseStatus

响应状态

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
ResponseStatus. Status ResponseStatus。地位	Y	Trạng thái của bản tin phản hồi: 反馈公告的状态： 0: Thành công 0：成功 1: Thất bại 1：失败	String 字符串	
GlobalErrorCode GlobalErrorCode（全局错误代码）	N	Mã lỗi chung 常见错误代码	String 字符串	
GlobalErrorDescription	N	Mô tả chi tiết lỗi chung 一般故障详细说明	String 字符串	
ErrorCode 错误代码	N	Mã lỗi được trả ra bởi hệ thống 系统返回的错误代码	String 字符串	
ErrorMessage 错误消息	N	Mô tả chi tiết lỗi 错误的详细说明	String 字符串	

BodyRes

BodyRes（英语）

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
TransactionId	Y	Mã giao dịch 股票代码	String 字符串	5354674
TraceNumber 跟踪编号	Y	Mã truy vấn 查询代码	String 字符串	Vunt5246810 冯特5246810
TransactionDate 交易日期	Y	Thời gian giao dịch 交易时间	DateTime 日期时间	2017-10-10T15:20:22+07:00 2017-10-10T15: 20: 22+07: 00
TransactionInfo. NameValuePairs. Name	N	Tên thông tin bổ sung	String 字符串	DATA

TransactionInfo 中。 NameValuePairs。名字		其他信息名称		
TransactionInfo. NameValuePairs. Value TransactionInfo 中。 NameValuePairs。价值	N	Giá trị bổ sung 附加值	String 字符串	2071996 066 O
Signature 签名	Y	Chữ ký điện tử 电子签名 được sinh ra từ chuỗi value ở trường: DATA 从学校的价值链 中诞生：数据 Chú ý: 注意： - Sử dụng thuật toán RSA 2048 – SHA256(Có thể self cert để ký) - 使用 RSA 2048 – SHA256 算法（可以 自认证签名）	String 字符串	aeKh6l5Biz0TC32QLVrFlrwpOO yaRiLfVad2aPNhtH8SUleMAuhl 02vk+WOBULVBOTIP+Ck+w4p 718Qxj8pst9YNOOzKB2+V+sw3 61S2p73aprXk+sUFrT0GsNRRo t45OhmhDU0nLF6BN5a4feeHg wVOnw8jECgstKVxAbCu00K5zy OjKDXDAZjDUzGs8bt6Cg44nWj M4dERFZgps304cXbTtYSELsf 3arpkPIXiVrWHQIFw6mhDao8H 6BF6PuaspnvMdgyEpqkpdWAK c7CMEzAC8t+rZC8xl2yIMLW7z 8B6U53EgOFWMOM0bhXbB+G dV9fHVPnDLI7Xz3blH87Sw==

SAMPLE RESPONSE

样本响应

BodyResponse

身体反应

<pre>{ "ResponseStatus": { "响应状态": { "Status": "0", "状态": "0", "ErrorInfo": ["错误信息": [{ "ErrorCode": "00", "错误代码": "00", "ErrorMessage": "Giao dich thanh cong" "ErrorMessage": "成功的交易" }]</pre>

```
},
"BodyRes": {
  "BodyRes": {

    "TransactionId": "5383526",
    "TransactionId": "5383526",

    "TraceNumber": "Vunt5246819",
    "跟踪号": "Vunt5246819",

    "TransactionDate": "2017-10-10T15:20:22+07:00",
    "交易日期": "2017-10-10T15: 20: 22+07: 00",

    "TransactionInfo": {
      "交易信息": {

        "NameValuePairs": [
          "NameValuePairs": [

            {
              "Name": "BALANCE",
              "名称": "平衡",

              "Value": "9999658996"
              "值": "9999658996"
            },

            {
              "Name": "BRANCH_ID",
              "名称": "BRANCH_ID",

              "Value": "066"
              "值": "066"
            },

            {
              "Name": "STATUS",
              "名称": "状态",

              "Value": "O"
              "值": "O"
            },

            {
              "Name": "DATA",
              "名称": "数据",

              "Value": "9999658996||066||O"
              "值": "9999658996||066||O"
            }
          ]
        }
      }
    }
  }
}
```

```
]
},
"Signature":
"JxR+nzSiy06h+fSUIR27QurTU9OwXMWhKyEtIRj+3KTgA/oZqfhk++CWrvvLWzAEUogKSm1qWtJEsKqEcn
QG48tHKW2XishLac1Vh5hRY/yXNuHNbjFWysVMNzUgm8kRsBpV1K0F+bskQk9uwtqQaZlgmlRcGP+vhuB
9+0RQobk="
“签名”:
“JxR+nzSiy06h+fSUIR27QurTU9OwXMWhKyEtIRj+3KTgA/oZqfhk++CWrvvLWzAEUogKSm1qWtJEsKqEcn
QG48tHKW2XishLac1Vh5hRY/yXNuHNbjFWysVMNzUgm8kRsBpV1K0F+bskQk9uwtqQaZlgmlRcGP+vhuB
9+0RQobk="
}
}
```

1.6. InquiryGetListsBank

Type: POST

类型： POST

URL: <https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/fund-transfer-b2b-uat3/v1/epayment/inquiry-bank>

网址： <https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/fund-transfer-b2b-uat3/v1/epayment/inquiry-bank>

1.6.1.REQUEST

1.6.1.请求

HEADER HTTP

标头 HTTP

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
accept 接受	N	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json
authorization 授权	Y	Chứa các thông tin xác thực API, trong trường hợp sử dụng các phương thức bảo mật là OAuth2 包含 API 凭据（如果使用 OAuth2 安全方法） OAuth2: Authorization Bearer + space + {AccessToken} OAuth2：授权持有者 + 空格 + {AccessToken} Trong đó {AccessToken} được lấy trong quá trình sử dụng dịch vụ F.OAuth2.0 其中 {AccessToken} 是在使用 F.OAuth2.0 服务时获取的	String 字符串	

Content-Type 内容类型	Y	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json
transaction_id (uuid) transaction_id (UUID)	Y	Mã giao dịch UUID 128 bit được tạo cho từng request 为每个请求生成一个 128 位 UUID 事务代码	String 字符串	
authorization_data	N	Data_access_token Chứa các thông tin xác thực để truy cập dữ liệu từ đối tượng khách hàng cụ thể. 包含用于访问来自特定受众的数据的凭据。	String 字符串	
api_timestamp	Y	Thời gian client gọi API 客户端调用时间 API	Datetime 日期时间	

BODY HTTP

正文 HTTP

BodyRequest

正文请求

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
SourceAppld	Y	Mã nguồn ứng dụng 应用源代码	String 字符串	CITIGO,GHN,... CITIGO, GHN,...
FunctionCode 功能代码	Y	Mã chức năng 功能代码	String 字符串	- Nếu giao dịch là chuyển tiền nội bộ thì có giá trị: FTEX-B2B-QRYBANKINFO-WS-CM - 如果交易是内部转账, 则有效: FTEX-B2B-QRYBANKINFO-WS-CM
TransmissionTime 传输时间	Y	Thời gian giao dịch (yyyy-MM-dd"T"HH:mm:ss.SSSZZZZ) 交易时间 (yyyy-MM-dd"T"HH:mm:ss.SSSZZZZ)	DateTime 日期时间	2019-12-25T13:47:53.643+07:00 2019-12-25T13: 47: 53.643+07: 00
TraceNumber 跟踪编号	Y	Mã tham chiếu giao dịch của partner thực hiện	String 字符串	GHNYYYMMDDxxxxx

		lệnh chuyển tiền 发出转移订单的 合作伙伴的交易 参考代码 Định dạng: 格式: M + 12 ký tự bắt kỳ (Tối đa 26 ký tự) M + 任意 12 个字 符 (最多 26 个 字符)		
Signature 签名	Y	Chữ ký điện tử được sinh ra theo quy tắc thống nhất giữa 2 bên 电子签名是根据 双方商定的规则 产生的 Lưu ý: Với các đối tác dùng thêm xác thực landingpage có thể thêm thông tin accessCode vào data để ký(nếu yêu cầu) 注意: 使用其他 着陆页身份验证 的合作伙伴可以 将 accessCode 信息添加到数据 中以进行签名 (如果需要) Chú ý: 注意: - trường nào không có dữ liệu để mặc định giá trị rỗng - 哪个字段没有数 据, 默认为空 - Sử dụng thuật toán RSA 2048 – SHA256(Có thể		Chữ ký sẽ được ký theo quy tắc và dữ liệu: 签名将根据规则和数据进行签 名: SourceAppld + FunctionCode + TraceNumber + TransmissionTime + UserId + Type

		self cert để ký) - 使用 RSA 2048 - SHA256 算法 (可以自认证签名)		
Type 类型	Y	Get list Napas hay citad 获取列表 Napas 或 citad - NAPAS -呼吸 - CITAD	String 字符串	NAPAS hoặc CITAD NAPAS或CITAD
UserId 用户 ID	Y	Username 用户名	String 字符串	3333332201

SAMPLE REQUEST

样品请求

BodyRequest

正文请求

```
{

  "SourceAppId": "BIBOMART",

  "SourceAppId":  "BIBOMART",

  "FunctionCode": "FTEX-B2B-QRYBANKINFO-WS-CM",

  "功能代码":  "FTEX-B2B-QRYBANKINFO-WS-CM",

  "TransmissionTime": "2021-11-01T17:33:20+07:00",

  "传输时间":  "2021-11-01T17: 33: 20+07: 00",

  "Type": "NAPAS",

  "类型":  "呼吸",

  "TraceNumber": "23Duyenminamount2332471",

  "跟踪号":  "23Duyenminamount2332471",

  "UserId": "3333332201",

  "用户 Id":  "3333332201",
```

"Signature": "I2lD+YgN52VgdaDmg3vxcp4E/ZrxleJOTqm9oX+XHpHSvGEPuY8mE4rFCUS+qzcX+z7ys9jsl8wJdp3YS0KYtyqo2PW0WdCFvb/kumZt4kx/i4NmAuPyYbtREX9Y6EgfrCKtY1cEKkDKcgGR9oE6hxqG37siZOrNOYHp3B9DZ/VjV4+zGXEBsw9+sRJ81QNwFUq8IDn5UKOP3ibu1/1c7SRyrHcS7FAfewFalWOvryguKcFQm5s/Pw1lMfy2R108/XK1cAYjDowakEDwYbvHGE22Wfm92Hkgj3H4oiCpNQDe594h2gPhEOa3Ym4w4jfnCvdzbzJSjABiy2MCVwDd5g=="

“签

名”: “I2lD+YgN52VgdaDmg3vxcp4E/ZrxleJOTqm9oX+XHpHSvGEPuY8mE4rFCUS+qzcX+z7ys9jsl8wJdp3YS0KYtyqo2PW0WdCFvb/kumZt4kx/i4NmAuPyYbtREX9Y6EgfrCKtY1cEKkDKcgGR9oE6hxqG37siZOrNOYHp3B9DZ /VjV4+zGXEBsw9+sRJ81QNwFUq8IDn5UKOP3ibu1/1c7SRyrHcS7FAfewFalWOvryguKcFQm5s/Pw1lMfy2R108/XK1cAYjDowakEDwYbvHGE22Wfm92Hkgj3H4oiCpNQDe594h2gPhEOa3Ym4w4jfnCvdzbzJSjABiy2MCVwDd5g=”

}

1.6.2.RESPONSE

1.6.2.响应

HEADER HTTP

HTTP 标头

Trường 田	Bắt buộc 必修	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
ResponseStatus 响应状态	Y	Trạng thái service trả về Tham chiếu bảng mã ở bảng dưới 服务状态返回代码表引用	String 字符串	200

ResponseHTTPStatus

响应HTTPStatus

Trả lời 答	Loại 类	Mã 马	Giải thích 解释
200	OK	OK	Hệ thống nhận request thành công. 系统已成功接收到请求。 Cần xét response trả ra thành công hay thất bại. 有必要考虑返回的响应是成功还是不成功。 Các mã lỗi thất bại refer tới mục C. Error code list 失败的错误代码参考 C。 错误代码列表
400	Invalid 无效	Invalid request 无效请求	Tham số thiếu hoặc không đúng 参数缺失或不正确
401	Error 错误	Unauthorized 未经授权	Xác thực không thành công 身份验证失败

403	Error 错误	Access not configured 未配置访问权限	Không được phân quyền 未委派
404	Error 错误	Resource not found 未找到资源	Không tìm thấy tài nguyên được yêu cầu 未找到请求的资源
405	Error 错误	Method not Allowed 不允许的方法	HTTP method không đúng HTTP 方法不正确
407	Error 错误	Proxy Authentication Required 需要代理身份验证	Thiếu setup proxy 缺少代理设置
500	Error 错误	Timeout 超时	Hệ thống internal timeout và cần tra soát thêm 内部超时系统，需要更多的跟踪
501	Error 错误	Not Implemented 未实现	HTTP method không được server hỗ trợ 服务器不支持 HTTP 方法
502	Error 错误	Bad Gateway 网关错误	Server trả ra invalid response 服务器给出无效响应
503	Error 错误	Service Unavailable 服务不可用	Server không sẵn sàng. 服务器未准备就绪。
504	Error 错误	Gateway Timeout 网关超时	Server timeout 服务器超时
505	Error 错误	HTTP Version Not Supported 不支持 HTTP 版本	Sai HTTP version 错误的 HTTP 版本

Đối với tất cả các mã HTTP khác 200. Khách hàng cần liên hệ với đầu mối TPBank thực hiện tra soát. Không thực hiện lại giao dịch khi chưa rõ trạng thái giao dịch trước đó.

对于所有其他 HTTP 代码 200。客户需要联系TPBank进行追踪。当上一个事务状态未知时，不要重新执行事务。

BODY HTTP

正文 HTTP

BodyResponse
身体反应

ResponseStatus
响应状态

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
ResponseStatus. Status ResponseStatus。地位	Y	Trạng thái của bản tin phản hồi: 反馈公告的状态： 0: Thành công 0：成功	String 字符串	

		1: Thất bại 1: 失败		
GlobalErrorCode GlobalErrorCode（全局错误代码）	N	Mã lỗi chung 常见错误代码	String 字符串	
GlobalErrorDescription	N	Mô tả chi tiết lỗi chung 一般故障详细说明	String 字符串	
ErrorCode 错误代码	N	Mã lỗi được trả ra bởi hệ thống 系统返回的错误代码	String 字符串	
ErrorMessage 错误消息	N	Mô tả chi tiết lỗi 错误的详细说明	String 字符串	

BodyRes

BodyRes（英语）

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
TraceNumber 跟踪编号	Y	Mã tham chiếu giao dịch của partner thực hiện lệnh 执行订单的合作伙伴的交易参考代码	String 字符串	5354658
TransactionTime 交易时间	Y	Thời gian thực hiện 实施时间	String 字符串	
Signature 签名	Y	Chữ ký điện tử được sinh ra theo quy tắc thống nhất giữa 2 bên 电子签名是根据双方商定的规则产生的 Chú ý: 注意: - trường nào không có dữ liệu để mặc định giá trị rỗng - 哪个字段没有数据，默认为空 - Sử dụng thuật toán RSA 2048 – SHA256(Có thể self		Chữ ký sẽ được ký theo quy tắc và dữ liệu: 签名将根据规则和数据进行签名: SourceAppld + FunctionCode + TraceNumber + TransmissionTime + UserId + Type

		cert để ký) - 使用 RSA 2048 – SHA256 算法（可以 自认证签名）		
ListBanks 列表银行	N	Danh sách bank napas 纳帕斯银行名单	List Objects 列出对象	
ListBanks.BankCode ListBanks.BankCode (列表银行代码)	N	Mã napas 纳帕斯编码	String 字符串	533948
ListBanks.BankName	N	Tên napas napas的名称	String 字符串	Citibank Ha Noi 河内花旗银行
ListBanks.SupportNapas ListBanks.支持呼吸	N	Có support napas ko 有支持 napas ko	String 字符串	true hoặc false 对或错
Data 数据	N	Dữ liệu citad 数据引用	Object 对象	
Data.ListProvince Data.List省份	N	Danh sách tỉnh 省份列表	List Object List 对象	
Data.ListProvince.Pro vinceld	N	Mã tỉnh 省级代码	String 字符串	56
Data.ListProvince .ProvinceName Data.ListProvince。省 份名称	N	Tên tỉnh 省份名称	String 字符串	Tỉnh Khánh Hòa 庆和省
Data.ListBranch	N	Danh sách citad 城市名单	List Object List 对象	
Data.ListBranch. CitadCode Data.ListBranch。 Citad代码	N	Mã citad Citad 代码	String 字符串	56204009
Data.ListBranch. CityCode Data.ListBranch。城 市代码	N	Mã thành phố 城市代码	String 字符串	56
Data.ListBranch. BankCode Data.ListBranch。银 行代码	N	Mã ngân hàng 银行代码	String 字符串	204

Data.ListBranch. BranchName Data.ListBranch。 分 支名称	N	Tên chi nhánh 分行名称	String 字符串	NHNo & PTNT Chợ Xóm Mới, Khánh Hòa NHNo & Rural Development Cho Xom Moi, 庆和
---	---	---------------------------	-------------------	--

SAMPLE RESPONSE

样本响应

BodyResponse
身体反应

ListNapas:
ListBreath:

```
{
  "ResponseStatus": {
    "响应状态": {
      "Status": "0",
      "状态": "0",
      "GlobalErrorCode": "00",
      "GlobalErrorCode": "00",
      "GlobalErrorDescription": "Success"
      "GlobalErrorDescription": "成功"
    },
    "BodyRes": {
      "BodyRes": {
        "TransactionTime": "2021-11-01T17:33:20+07:00",
        "TransactionTime": "2021-11-01T17: 33: 20+07: 00",
        "TraceNumber": "23Duyenminamount2332471",
        "跟踪号": "23Duyenminamount2332471",
        "Signature": "I2ID+YgN52VgdaDmg3vxcp4E/ZrxleJOTqm9oX+XHphSVGEPuY8mE4rFCUS+qzcX+z7ys9jsl8wJdp3YS0K
Ytyqo2PW0WdCFvb/kuMZt4kx/i4NmAuPyYbtreX9Y6EgfrCKtY1cEKkDKcgGR9oE6hxqG37siZOrNOYHp3B9DZ/VjV4+zGXEB
Sw9+sRJ81QNwFUq8IDn5UKOP3ibu1/1c7SRYrHcS7FAfewFa1WOvryguKcFQm5s/Pwl1Mfy2R108/XK1cAYjDOwakEDwYbv
HGE22Wfm92HkGj3H4oiCpNQDe594h2gPhEOa3Ym4w4jfnCvdzbzJSjABiy2MCVwDd5g==",
        "签名":
        "I2ID+YgN52VgdaDmg3vxcp4E/ZrxleJOTqm9oX+XHphSVGEPuY8mE4rFCUS+qzcX+z7ys9jsl8wJdp3YS0KYtyqo2PW0WdC
Fvb/kuMZt4kx/i4NmAuPyYbtreX9Y6EgfrCKtY1cEKkDKcgGR9oE6hxqG37siZOrNOYHp3B9DZ /V
jV4+zGXEBSw9+sRJ81QNwFUq8IDn5UKOP3ibu1/1c7SRYrHcS7FAfewFa1WOvryguKcFQm5s/Pwl1Mfy2R108/XK1cAYjDO
wakEDwYbvHGE22Wfm92HkGj3H4oiCpNQDe594h2gPhEOa3Ym4w4jfnCvdzbzJSjABiy2MCVwDd5g==",
        "ListBanks": [
          "列表银行": [
            {
```

```
"BankCode": "533948",
“银行代码”： “533948”，

"BankName": "Citibank Ha Noi",
“银行名称”： “河内花旗银行”，

"SupportNapas": "true"
“SupportNapas”： “真”

},

{
  "BankCode": "970455",
  “银行代码”： “970455”，

  "BankName": "Ngân hàng Industrial Bank of Korea - Chi nhánh Hà Nội",
  “BankName”： “韩国兴业银行河内分行”，

  "SupportNapas": "true"
  “SupportNapas”： “真”

},
...
{
  "BankCode": "963399",
  “银行代码”： “963399”，

  "BankName": "Ngân hàng số UMEE by Kienlongbank",
  “BankName”： “建隆银行的UMEE数字银行”，

  "SupportNapas": "true"
  “SupportNapas”： “真”

}

],

"PageIndex": 0,
“PageIndex”： 0,

"PageSize": 1000,
“PageSize”： 1000,

"TotalPage": 1,
“总页数”： 1，

"TotalItem": 63
“总计项目”： 63

}

}
```

List Citad:

列表 Citad：

```
{
  "ResponseStatus": {
    "响应状态": {

      "Status": "0",
      "状态": "0",

      "GlobalErrorCode": "00",
      "GlobalErrorCode": "00",

      "GlobalErrorDescription": "Success"
      "GlobalErrorDescription": "成功"

    },

    "BodyRes": {
      "BodyRes": {

        "TransactionTime": "2024-07-15 11:39:19",
        "TransactionTime": "2024-07-15 11: 39: 19",

        "TraceNumber": "23Duyenminamount2332471",
        "跟踪号": "23Duyenminamount2332471",

        "Signature":
        "I2ID+YgN52VgdaDmg3vxcp4E/ZrxleJOTqm9oX+XHpHSvGEPuY8mE4rFCUS+qzcX+z7ys9jsl8wJdp3YS0KYtyqo2PW0WdC
        Fvb/kuMZt4kx/i4NmAuPyYbtreX9Y6EgfrCKtY1cEKkDKcgGR9oE6hxqG37siZOrNOYHp3B9DZ/VjV4+zGXEBsw9+sRJ81QNw
        FUq8IDn5UKOP3ibu1/1c7SRYrHcS7FAfewFa1WOvryguKcFQm5s/Pwl1Mfy2R108/XK1cAYjDOWakEDwYbvHGE22Wfm92Hk
        Gj3H4oiCpNQDe594h2gPhEOa3Ym4w4jfnCvdzbzJSjABiy2MCVwDd5g==",

        "签名":
        "I2ID+YgN52VgdaDmg3vxcp4E/ZrxleJOTqm9oX+XHpHSvGEPuY8mE4rFCUS+qzcX+z7ys9jsl8wJdp3YS0KYtyqo2PW0WdC
        Fvb/kuMZt4kx/i4NmAuPyYbtreX9Y6EgfrCKtY1cEKkDKcgGR9oE6hxqG37siZOrNOYHp3B9DZ /V
        jV4+zGXEBsw9+sRJ81QNwFUq8IDn5UKOP3ibu1/1c7SRYrHcS7FAfewFa1WOvryguKcFQm5s/Pwl1Mfy2R108/XK1cAYjDO
        wakEDwYbvHGE22Wfm92HkGj3H4oiCpNQDe594h2gPhEOa3Ym4w4jfnCvdzbzJSjABiy2MCVwDd5g==",

        "ListBanks": [],
        "ListBanks": [],

        "Data": {
          "数据": {

            "ListProvince": [
              "ListProvince": [

                {

                  "ProvinceId": "56",
                  "ProvinceId": "56",

                  "ProvinceName": "Tỉnh Khánh Hòa"
                  "ProvinceName": "庆和省"

                },

                ...

                {
```

```
"ProvinceId": "14",
"ProvinceId": "14",

"ProvinceName": "Tỉnh Sơn La"
"ProvinceName": "Son La Province"

}

],

"ListBranch": [
"ListBranch": [

{
"CitadCode": "56204009",
"CitadCode": "56204009",

"CityCode": "56",
"城市代码": "56",

"BankCode": "204",
"银行代码": "204",

"BranchName": "NHNo & PTNT Chợ Xóm Mới, Khánh Hòa"
"BranchName": "NHNo & Rural Development Cho Xom Moi, Khanh Hoa"

},

{
"CitadCode": "62204004",
"citadCode": "62204004",

"CityCode": "62",
"CityCode": "62",

"BankCode": "204",
"银行代码": "204",

"BranchName": "NHNo & PTNT Agribank Chi nhánh Quyết Thắng, Kon Tum"
"分行名称": "NHNo & Agribank Quyet Thang Branch, Kon Tum"

},

...

{
"BankCode": "null",
"银行代码": "null",

"BankName": "Ngân hàng số UMEE by Kienlongbank",
"BankName": "建隆银行的UMEE数字银行",

"AbbrName": "Umee"
"缩写名称": "Umee"

}
```

```
]
},
"PageIndex": 0,
"PageIndex": 0,

"PageSize": 1000,
"PageSize": 1000,

"TotalPage": 3,
"总页数": 3,

"TotalItem": 2992
"总项目": 2992

}
}
```

1.7. Truy vấn số dư số phụ

1.7. 子账余额查询

1.7.1. API Summary

1.7.1. API总结

Type: POST

类型： POST

URL: https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/fund-transfer-b2b-uat3/v1/history/summary

网址： https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/fund-transfer-b2b-uat3/v1/history/summary

1.7.1.1.REQUEST

1.7.1.1.请求

HEADER HTTP

标头 HTTP

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
accept 接受	N	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json
authorization 授权	Y	Chứa các thông tin xác thực API, trong trường hợp sử dụng các phương thức bảo mật là OAuth2 包含 API 凭据（如果使用 OAuth2 安全方法） OAuth2: Authorization Bearer + space + {AccessToken}	String 字符串	

		OAuth2 : 授权持有者 + 空格 + {AccessToken} Trong đó {AccessToken} được lấy trong quá trình sử dụng dịch vụ F.OAuth2.0 其中 {AccessToken} 是在使用 F.OAuth2.0 服务时获取的		
Content-Type 内容类型	Y	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json
transaction_id (uuid) transaction_id (UUID)	N	Mã giao dịch UUID 128 bit được tạo cho từng request 为每个请求生成一个 128 位 UUID 事务代码	String 字符串	
authorization_data	N	Data_access_token Chứa các thông tin xác thực để truy cập dữ liệu từ đối tượng khách hàng cụ thể. 包含用于访问来自特定受众的数据的凭据。	String 字符串	
api_timestamp	N	Thời gian client gọi API 客户端调用时间 API	Datetime 日期时间	

BODY HTTP

正文 HTTP

BodyRequest

正文请求

Trường 田	Bắt buộ c 必修	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
SourceAppId	Y	Mã đối tác 合作伙伴代码	String 字符串	
FunctionCode 功能代码	Y	Tên function: 函数名称: FT-B2B-MAX-ENTRY-NO-FCC FT-B2B-MAX-入口-无 FCC	String 字符串	
TransmissionTime 传输时间	Y		String 字符串	

TraceNumber 跟踪编号	Y	Mã trace do đối tác sinh 合作伙伴生成的跟踪代码	String 字符串	
UserId 用户 ID	Y	Username đăng nhập 登录用户名	String 字符串	
Signature 签名	Y	Chữ ký điện tử xác thực cho bản tin được sinh ra theo quy tắc: 新闻通讯的真实电子签名是根据以下规则生成的: < SourceAppId, FunctionCode, TraceNumber, TransmissionTime, UserId> => các thông tin sẽ ghép liền thành 1 chuỗi < SourceAppId、FunctionCode、TraceNumber、TransmissionTime、UserId> => 信息将合并为 1 个字符串 Chú ý: 注意: - trường nào không có dữ liệu để mặc định giá trị rỗng - 哪个字段没有数据, 默认为空 - Sử dụng thuật toán RSA 2048 – SHA256 (Có thể tạo self cert để ký) - 使用 RSA 2048 – SHA256 算法 (可以创建自证书进行签名)	String 字符串	
AccountNo 账户编号	Y	Số tài khoản 帐号	String 字符串	0730306000 1
AccountType 帐户类型	Y	Loại tài khoản 账户类型 FCCACC: tài khoản thật FCCACC: 真实账户 OBVACC: tài khoản ảo OBVACC: 虚拟账户	String 字符串	FCCACC
AccountName 帐户名称	N	Tên tài khoản nhận/gửi 收件人/发件人帐户名称	String 字符串	
CounterAccountNumber ber	N	Số tài khoản nhận/gửi 接收/发送帐号	String 字符串	

AmountFlow 金额流量	Y	Dòng tiền 现金流量 DEBIT: Ghi nợ 借方: 借方 CREDIT: Ghi có CREDIT: 信用 ALL: Tất cả 全部: 全部	String 字符串	ALL
FromAmount	N	Số tiền tối thiểu 最低金额	Number 数	0
ToAmount ToAmount (收件人)	N	Số tiền tối đa 最高金额	Number 数	0
FromDate	Y	Từ ngày 开始日期	Date 日期	01/01/2021
ToDate 迄今为止	Y	Tới ngày 迄今为止	Date 日期	01/04/2021
TransactionType 交易类型	Y	Loại giao dịch 交易类型 INTERNAL: Chuyển khoản nội bộ TPBank 内部: TPBank 内部转账 EXTERNAL: Chuyển khoản ngoài TPBank 外部: 向 TPBank 外转移 OTHERS: Giao dịch khác 其他: 其他交易 ALL: Tất cả 全部: 全部	String 字符串	ALL
TransactionRemark 交易备注	N	Nội dung mô tả 描述	String 字符串	
FTReferenceNo FTReference否	N	Mã giao dịch 股票代码	String 字符串	

ObvAccountNo ObvAccount否	N	Số tài khoản ảo 虚拟帐号	String 字符串	
-----------------------------	---	-------------------------	---------------	--

SAMPLE REQUEST

样品请求

BodyRequest

正文请求

```
{  
  
    "SourceAppId": "VTVLive",  
    "SourceAppId":  "VTVLive",  
  
    "FunctionCode": "FT-B2B-MAX-ENTRY-NO-FCC",  
    "功能代码":  "FT-B2B-MAX-ENTRY-NO-FCC",  
  
    "TransmissionTime": "2019-12-25T13:47:53",  
    "传输时间":  "2019-12-25T13: 47: 53",  
  
    "TraceNumber": "FPT10101010101017",  
    "TraceNumber":  "FPT10101010101017",  
  
    "UserId": "0285320171",  
    "UserId":  "0285320171",  
  
    "Signature": "oRcYqvA+WFYx9NnIq...",  
    "签名":  "oRcYqvA+WFYx9NnIq...",  
  
    "AccountNo": "02853201207",  
    "账号":  "02853201207",  
  
    "AccountType": "FCCACC",  
    "AccountType":  "FCCACC",  
  
    "AccountName": "",  
    "帐户名称":  "",  
  
    "CounterAccountNumber": "",  
    "CounterAccountNumber":  "",  
  
    "AmountFlow": "ALL",  
    "AmountFlow":  "全部",
```

```

"FromAmount": 0,

"FromAmount": 0,

"ToAmount": 0,

"ToAmount": 0,

"FromDate": "01/01/2022",

"开始日期": "01/01/2022",

"ToDate": "01/04/2022",

"迄今为止": "01/04/2022",

"TransactionType": "ALL",

"TransactionType": "全部",

"TransactionRemark": "",

"TransactionRemark": "",

"FTReferenceNo": ""

"FTRereferenceNo": ""

}

```

1.7.1.2.RESPONSE

1.7.1.2. 响应

ResponseHTTPStatus

响应HTTPStatus

Trả lời 答	Loại 类	Mã 马	Giải thích 解释
200	OK	OK	Hệ thống nhận request thành công. 系统已成功接收到请求。 Cần xét response trả ra thành công hay thất bại. 有必要考虑返回的响应是成功还是不成功。 Các mã lỗi thất bại refer tới mục C. Error code list 失败的错误代码参考 C。错误代码列表
400	Invalid 无效	Invalid request 无效请求	Tham số thiếu hoặc không đúng 参数缺失或不正确
401	Error 错误	Unauthorized 未经授权	Xác thực không thành công 身份验证失败

403	Error 错误	Access not configured 未配置访问权限	Không được phân quyền 未委派
404	Error 错误	Resource not found 未找到资源	Không tìm thấy tài nguyên được yêu cầu 未找到请求的资源
405	Error 错误	Method not Allowed 不允许的方法	HTTP method không đúng HTTP 方法不正确
407	Error 错误	Proxy Authentication Required 需要代理身份验证	Thiếu setup proxy 缺少代理设置
500	Error 错误	Timeout 超时	Hệ thống internal timeout và cần tra soát thêm 内部超时系统，需要更多的跟踪
501	Error 错误	Not Implemented 未实现	HTTP method không được server hỗ trợ 服务器不支持 HTTP 方法
502	Error 错误	Bad Gateway 网关错误	Server trả ra invalid response 服务器给出无效响应
503	Error 错误	Service Unavailable 服务不可用	Server không sẵn sàng. 服务器未准备就绪。
504	Error 错误	Gateway Timeout 网关超时	Server timeout 服务器超时
505	Error 错误	HTTP Version Not Supported 不支持 HTTP 版本	Sai HTTP version 错误的 HTTP 版本

Đối với tất cả các mã HTTP khác 200. Khách hàng cần liên hệ với đầu mối TPBank thực hiện tra soát. Không thực hiện lại giao dịch khi chưa rõ trạng thái giao dịch trước đó.

对于所有其他 HTTP 代码 200。客户需要联系TPBank进行追踪。当上一个事务状态未知时，不要重新执行事务。

BodyResponse

身体反应

Trường 田		Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
ResponseSta tus 响应状态			Object 对象	
	Status 地位	Trạng thái của bản tin phản hồi 反馈公告的状态 0: Thành công 0: 成功 1: Thất bại 1: 失败	String 字符串	0

	GlobalErrorCode GlobalErrorCode（全局错误代码）		Mã lỗi chung 常见错误代码 00: Thành công 00：成功	String 字符串	00
	GlobalErrorDescription		Mô tả chi tiết lỗi chung 一般故障详细说明	String 字符串	
	ErrorInfo 错误信息		Thông tin lỗi từ hệ thống 来自系统的错误信息	Array 数组	
		ErrorCode 错误代码	Mã lỗi được trả ra bởi hệ thống 系统返回的错误代码	String 字符串	
		ErrorMessage 错误消息	Mô tả chi tiết lỗi 错误的详细说明	String 字符串	
BodyRes BodyRes (英语)	Total 总		Tổng số bản ghi 录音总数	String 字符串	225
	MaxEntryNo MaxEntry否		Giá trị entry cần truyền cho API truy vấn sao kê 要传递给语句查询 API 的入口值	String 字符串	4416185286
	BeginningBalance 开始平衡		Số dư đầu kỳ 期初余额	String 字符串	
	TotalDebit 总借方		Tổng ghi nợ 总借方	String 字符串	
	TotalCredit 总信用		Tổng ghi có 总积分	String 字符串	
	EndingBalance 期末余额		Số dư cuối kỳ 期末余额	String 字符串	
	AccountNo 账户编号		Số tài khoản 帐号	String 字符串	

SAMPLE RESPONSE

样本响应

BodyResponse
身体反应

```
{  
  
"ResponseStatus": {  
  
  "响应状态": {  
  
    "Status": "0",  
  
    "状态": "0",
```

```
"GlobalErrorCode": "00",

"GlobalErrorCode": "00",

"GlobalErrorDescription": "SUCCESS",

"GlobalErrorDescription": "成功",

"ErrorInfo": [],

"ErrorInfo": []

},

"BodyRes": {

"BodyRes": {

"AccountNo": "02853201207",

"账号": "02853201207",

"Total": 25058,

"总计": 25058,

"MaxEntryNo": "5403531506",

"MaxEntryNo": "5403531506",

"BeginningBalance": "1216821",

"BeginningBalance": "1216821",

"TotalDebit": "1000191980527",

"TotalDebit": "1000191980527",

"TotalCredit": "1038791632020125",

"TotalCredit": "1038791632020125",

"EndingBalance": "1037791457497447"

"EndingBalance": "1037791457497447"

}

}
```

1.7.2.API paging

1.7.2. API 分页

Type: POST

类型: POST

URL: https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/fund-transfer-b2b-uat3/v1/history/paging
网址: https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/fund-transfer-b2b-uat3/v1/history/paging

1.7.2.1.REQUEST

1.7.2.1.请求

HEADER HTTP

标头 HTTP

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
accept 接受	N	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json
authorization 授权	Y	Chứa các thông tin xác thực API, trong trường hợp sử dụng các phương thức bảo mật là OAuth2 包含 API 凭据（如果使用 OAuth2 安全方法） OAuth2: Authorization Bearer + space + {AccessToken} OAuth2： 授权持有者 + 空格 + {AccessToken} Trong đó {AccessToken} được lấy trong quá trình sử dụng dịch vụ F.OAuth2.0 其中 {AccessToken} 是在使用 F.OAuth2.0 服务时获取的	String 字符串	
Content-Type 内容类型	Y	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json
transaction_id (uuid) transaction_id (UUID)	N	Mã giao dịch UUID 128 bit được tạo cho từng request 为每个请求生成一个 128 位 UUID 事务代码	String 字符串	
authorization_data	N	Data_access_token Chứa các thông tin xác thực để truy cập dữ liệu từ đối tượng khách hàng cụ thể. 包含用于访问来自特定受众的数据的凭据。	String 字符串	
api_timestamp	N	Thời gian client gọi API 客户端调用时间 API	Datetime 日期时间	

BODY HTTP

正文 HTTP

BodyRequest

正文请求

Trường 田	Bắt buộ c 必修	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
SourceAppId	Y	Mã đối tác 合作伙伴代码	String 字符串	
FunctionCode 功能代码	Y	Tên function: 函数名称: FT-B2B-CASA-HISTORY FT-B2B-CASA-历史	String 字符串	
TransmissionTime 传输时间	Y		String 字符串	
TraceNumber 跟踪编号	Y	Mã trace do đối tác sinh 合作伙伴生成的跟踪代码	String 字符串	
UserId 用户 ID	Y	Username đăng nhập 登录用户名	String 字符串	
Signature 签名	Y	Chữ ký điện tử xác thực cho bản tin được sinh ra theo quy tắc: 新闻通讯的真实电子签名是根据以下规则生成的: < SourceAppId, FunctionCode, TraceNumber, TransmissionTime, UserId> => các thông tin sẽ ghép liền thành 1 chuỗi < SourceAppId、FunctionCode、 TraceNumber、TransmissionTime、 UserId> => 信息将合并为 1 个字符串 Chú ý: 注意: - trường nào không có dữ liệu để mặc định giá trị rỗng - 哪个字段没有数据，默认为空	String 字符串	

		- Sử dụng thuật toán RSA 2048 – SHA256 (Có thể tạo self cert để ký) - 使用 RSA 2048 – SHA256 算法 (可以创建自证书进行签名)		
AccountNo 账户编号	Y	Số tài khoản 帐号	String 字符串	07303060001
AccountType 帐户类型	Y	Loại tài khoản: 帐户类型: FCCACC: tài khoản thật FCCACC: 真实账户 OBVACC: tài khoản ảo OBVACC: 虚拟账户	String 字符串	FCCACC
AccountName 帐户名称	N	Tên tài khoản nhận/gửi 收件人/发件人帐户名称	String 字符串	
CounterAccountNumber	N	Số tài khoản nhận/gửi 接收/发送帐号	String 字符串	
AmountFlow 金额流量	Y	Dòng tiền 现金流量 DEBIT: Ghi nợ 借方: 借方 CREDIT: Ghi có CREDIT: 信用 ALL: Tất cả 全部: 全部	String 字符串	ALL
FromAmount	N	Số tiền tối thiểu 最低金额	Number 数	0
ToAmount ToAmount (收件人)	N	Số tiền tối đa 最高金额	Number 数	0
FromDate	Y	Từ ngày 开始日期	Date 日期	01/01/2021
ToDate 迄今为止	Y	Tới ngày 迄今为止	Date 日期	01/04/2021

TransactionType 交易类型		Y	Loại giao dịch 交易类型 INTERNAL: Chuyển khoản nội bộ TPBank 内部: TPBank 内部转账 EXTERNAL: Chuyển khoản ngoài TPBank 外部: 向 TPBank 外转移 OTHERS: Giao dịch khác 其他: 其他交易 ALL: Tất cả 全部: 全部	String 字符串	ALL
TransactionRemark 交易备注		N	Nội dung mô tả 描述	String 字符串	
FTReferenceNo FTReference否		N	Mã giao dịch 股票代码	String 字符串	
MaxEntryNo MaxEntry否		Y	Số entry lấy từ response của API summary 条目数取自 API 摘要的响应	String 字符串	4416185286
Paging 寻呼	Page 页	Y	Số trang 页数	Numb er 数	0
	Size 大小	Y	Số lượng bản ghi 1 trang 记录数 1 页	Numb er 数	25
ObvAccountNo ObvAccount否		N	Số tài khoản ảo 虚拟帐号	String 字符串	

SAMPLE REQUEST

样品请求

BodyRequest

正文请求

```
{
  "SourceAppId": "VTVLive",
  "SourceAppId": "VTVLive",
```

"FunctionCode": "FT-B2B-CASA-HISTORY",

"FunctionCode": "FT-B2B-CASA-历史",

"TransmissionTime": "",

"传输时间": "",

"TraceNumber": "",

"跟踪号": "",

"UserId": "0285320171",

"UserId": "0285320171",

"Signature": "oRcYqvA+WFYx9NnIq...",

"签名": "oRcYqvA+WFYx9NnIq...",

"AccountNo": "02853201207",

"账号": "02853201207",

"AccountType": "FCCACC",

"AccountType": "FCCACC",

"AccountName": "",

"帐户名称": "",

"CounterAccountNumber": "",

"CounterAccountNumber": "",

"AmountFlow": "ALL",

"AmountFlow": "全部",

"FromAmount": 0,

"FromAmount": 0,

"ToAmount": 0,

"ToAmount": 0,

"FromDate": "01/01/2022",

"开始日期": "01/01/2022",

"ToDate": "01/04/2022",

"迄今为止": "01/04/2022",

```

"TransactionType": "ALL",

"TransactionType": "全部",

"TransactionRemark": "",

"TransactionRemark": "",

"FTReferenceNo": "",

"FTRereferenceNo": "",

"Paging": {

"分页": {

"Page": 0,

"页": 0,

"Size": 25

"尺寸": 25

},

"MaxEntryNo": "4416185286"

"MaxEntryNo": "4416185286"

}

```

1.7.2.2.RESPONSE

1.7.2.2.响应

ResponseHTTPStatus

响应HTTPStatus

Trả lời 答	Loại 类	Mã 马	Giải thích 解释
200	OK	OK	Hệ thống nhận request thành công. 系统已成功接收到请求。 Cần xét response trả ra thành công hay thất bại. 有必要考虑返回的响应是成功还是不成功。 Các mã lỗi thất bại refer tới mục C. Error code list 失败的错误代码参考 C。错误代码列表
400	Invalid 无效	Invalid request 无效请求	Tham số thiếu hoặc không đúng 参数缺失或不正确
401	Error 错误	Unauthorized 未经授权	Xác thực không thành công 身份验证失败

403	Error 错误	Access not configured 未配置访问权限	Không được phân quyền 未委派
404	Error 错误	Resource not found 未找到资源	Không tìm thấy tài nguyên được yêu cầu 未找到请求的资源
405	Error 错误	Method not Allowed 不允许的方法	HTTP method không đúng HTTP 方法不正确
407	Error 错误	Proxy Authentication Required 需要代理身份验证	Thiếu setup proxy 缺少代理设置
500	Error 错误	Timeout 超时	Hệ thống internal timeout và cần tra soát thêm 内部超时系统，需要更多的跟踪
501	Error 错误	Not Implemented 未实现	HTTP method không được server hỗ trợ 服务器不支持 HTTP 方法
502	Error 错误	Bad Gateway 网关错误	Server trả ra invalid response 服务器给出无效响应
503	Error 错误	Service Unavailable 服务不可用	Server không sẵn sàng. 服务器未准备就绪。
504	Error 错误	Gateway Timeout 网关超时	Server timeout 服务器超时
505	Error 错误	HTTP Version Not Supported 不支持 HTTP 版本	Sai HTTP version 错误的 HTTP 版本

Đối với tất cả các mã HTTP khác 200. Khách hàng cần liên hệ với đầu mối TPBank thực hiện tra soát. Không thực hiện lại giao dịch khi chưa rõ trạng thái giao dịch trước đó.

对于所有其他 HTTP 代码 200。客户需要联系TPBank进行追踪。当上一个事务状态未知时，不要重新执行事务。

BodyResponse

身体反应

Trường 田		Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
ResponseSta tus 响应状态			Object 对象	
	Status 地位	Trạng thái của bản tin phản hồi 反馈公告的状态 0: Thành công 0: 成功 1: Thất bại 1: 失败	String 字符串	0

	GlobalErrorCode GlobalErrorCode （全局错误代码）		Mã lỗi chung 常见错误代码 00: Thành công 00: 成功	String 字符串	00	
	GlobalErrorDescription		Mô tả chi tiết lỗi chung 一般故障详细说明	String 字符串		
	ErrorInfo 错误信息		Thông tin lỗi từ hệ thống 来自系统的错误信息	Array 数组		
		ErrorCode 错误代码	Mã lỗi được trả ra bởi hệ thống 系统返回的错误代码	String 字符串		
ErrorMessage 错误消息		Mô tả chi tiết lỗi 错误的详细说明	String 字符串			
MaxEntryNo MaxEntry否			Số ID 身份证号码	String 字符串	4416185286	
Paging 寻呼	Page 页		Số trang 页数	Number 数	0	
	Size 大小		Số lượng bản ghi 1 trang 记录数 1 页	Number 数	25	
BodyRes BodyRes （英语）				Object 对象		
	StatementList StatementList（语句列表）			Array 数组		
		FTReferenceNo FTReference否		Mã giao dịch 股票代码	String 字符串	999CLLA2107500uX
		TransactionAmount 交易金额			Array 数组	
			TransactionAmount 交易金额	Số tiền giao dịch 交易金额	String 字符串	1000000
			TransactionAmountType 转账币种	Loại tiền chuyển 转账币种	String 字符串	AMT_CR(Tiền chuyển đến), AMT_DR (Tiền chuyển đi) AMT_CR（汇入转账），AMT_DR（出境转账）
		TransactionAcct			Array 数组	
			AcctNo 帐户否	Tài khoản giao dịch 交易账户	String 字符串	00000034002

			AcctType AcctType（选项类型）	Loại tài khoản giao dịch 交易账户的类型	String 字符串	ACC
			AcctName	Tên tài khoản 帐户名称	String 字符串	SGD NHNN VIET NAM 越南国家银行的新加坡元
		TransactionRemark 交易备注		Nội dung giao dịch 交易内容	String 字符串	
		EntryNo 参赛编号		Số entry 条目数	String 字符串	4416185270
		ValueDate		Ngày hệ thống 系统日期	String 字符串	14/03/2018
		TransactionDate 交易日期		Ngày giao dịch 交易日	String 字符串	14/03/2018
		TimeReceived 时间接收		Ngày nhận 取车日期	String 字符串	14/03/2018 07:00:00 AM 14/03/2018 07: 00: 00 上午
		AcctBalance 账户余额			Object 对象	
			AccountBalance 账户余额	Số dư tài khoản 账户余额	String 字符串	1000000000
		TransactionType 交易类型		Loại giao dịch 交易类型	String 字符串	GIAO_DICH_KHAC
		ObvAccountNo ObvAccount否		Số TK ảo 虚拟帐号	String 字符串	

SAMPLE RESPONSE

样本响应

BodyResponse

身体反应

```
{

"ResponseStatus": {

"响应状态": {

"Status": "0",

"状态": "0",

"GlobalErrorCode": "00",

"GlobalErrorCode": "00",
```

```
"GlobalErrorDescription": "SUCCESS",

"GlobalErrorDescription": "成功",

"ErrorInfo": []

"ErrorInfo": []

},

"MaxEntryNo": "4416185286",

"MaxEntryNo": "4416185286",

"Paging": {

"分页": {

    "Page": 0,

"页": 0,

    "Size": 25

"尺寸": 25

    },

"BodyRes": {

"BodyRes": {

"StatementList": [

"StatementList": [

{

"FTReferenceNo": "201CT01091700034",

"FTReferenceNo": "201CT01091700034",

"TransactionAmount": [

"交易金额": [

{

"TransactionAmount": "25114387425",

"TransactionAmount": "25114387425",

"TransactionAmountType": "AMT_DR"

"TransactionAmountType": "AMT_DR"

},
```

```
{

"TransactionAmount": "0",

"交易金额": "0",

"TransactionAmountType": "AMT_CR"

"TransactionAmountType": "AMT_CR"

}

],

"TransactionAcct": [

"TransactionAcct": [

{

"AcctNo": "00000034002",

"AcctNo": "00000034002",

"AcctType": "ACC"

"AcctType": "ACC"

},

{

"AcctNo": "00000034006",

"AcctNo": "00000034006",

"AcctType": "OFS_ACC",

"AcctType": "OFS_ACC",

"AcctName": "SGD NHNN VIET NAM"

"AcctName": "SGD SBVV"

}

],

"EntryNo": "3670312",

"EntryNo": "3670312",

"TransactionRemark": "HACH TOAN DOI CHIEU CUOI NGAY 19/06/2009 CN HCM-> TK TT DT LNH",

"TransactionRemark": "2009年6月19日未对账 胡志明市-> TK TT LNH",
```

```
"ValueDate": "19/06/2009",

"ValueDate": "2009/6/19",

"TransactionDate": "19/06/2009",

"TransactionDate": "19/06/2009",

"TimeReceived": "19/06/2009 07:00:00 AM",

"TimeReceived": "19/06/2009 07: 00: 00",

"AcctBalance": {

"账户余额": {

"AccountBalance": "0"

"AccountBalance": "0"

},

"TransactionType": "NOI_BO",

"TransactionType": "NOI_BO",

"TransactionCode": "GIAO_DICH_KHAC"

"TransactionCode": "GIAO_DICH_KHAC"

},

{

"FTReferenceNo": "000GL08091700010",

"FTReferenceNo": "000GL08091700010",

"TransactionAmount": [

"交易金额": [

{

"TransactionAmount": "32604430323",

"TransactionAmount": "32604430323",

"TransactionAmountType": "AMT_DR"

"TransactionAmountType": "AMT_DR"

},

{
```

```
"TransactionAmount": "0",

"交易金额": "0",

"TransactionAmountType": "AMT_CR"

"TransactionAmountType": "AMT_CR"

}

],

"TransactionAcct": [

"TransactionAcct": [

{

"AcctNo": "00000034002",

"AcctNo": "00000034002",

"AcctType": "ACC"

"AcctType": "ACC"

},

{

"AcctNo": "00000034001",

"AcctNo": "00000034001",

"AcctType": "OFS_ACC",

"AcctType": "OFS_ACC",

"AcctName": "SGD NHNN VIET NAM"

"AcctName": "SGD SBVV"

}

],

"EntryNo": "3670276",

"EntryNo": "3670276",

"TransactionRemark": "HACH TOAN BUT TOAN BUT TOAN DOI CHIEU CUOI NGAY 19.06.09 TK TT DIEN TU LIEN NH",

"TransactionRemark": "对留置NH电子信息账户的最后19.06.09的最后一次比较进行会计处理",

"ValueDate": "19/06/2009",

"ValueDate": "2009/6/19",
```

```
"TransactionDate": "19/06/2009",

"TransactionDate":  "19/06/2009",

"TimeReceived": "19/06/2009 07:00:00 AM",

"TimeReceived":  "19/06/2009 07: 00: 00",

"AcctBalance": {

"账户余额": {

"AccountBalance": "25,114,387,425"

"账户余额": "25,114,387,425"

},

"TransactionType": "GIAO_DICH_KHAC",

"TransactionType":  "GIAO_DICH_KHAC",

"TransactionCode": "GIAO_DICH_KHAC"

"TransactionCode":  "GIAO_DICH_KHAC"

},

{

"FTReferenceNo": "014CT09091700002",

"FTReferenceNo":  "014CT09091700002",

"TransactionAmount": [

"交易金额": [

{

"TransactionAmount": "0",

"交易金额":  "0",

"TransactionAmountType": "AMT_DR"

"TransactionAmountType":  "AMT_DR"

},

{

"TransactionAmount": "155,000,000",

"交易金额":  "155,000,000",
```

"TransactionAmountType": "AMT_CR"

"TransactionAmountType": "AMT_CR"

}

],

"TransactionAcct": [

"TransactionAcct": [

{

"AcctNo": "00000034002",

"AcctNo": "00000034002",

"AcctType": "ACC"

"AcctType": "ACC"

},

{

"AcctNo": "85111.001.2756",

"账户号": "85111.001.2756",

"AcctType": "OFS_ACC",

"AcctType": "OFS_ACC",

"AcctName": "CTY TNHH MTV CK NH SAI GON"

"账户名称": "Saigon Stock Company Limited"

}

],

"EntryNo": "3662747",

"EntryNo": "3662747",

"TransactionRemark": "NGUYEN DIEM HOA CT DI SACOMBANK CN THU DO",

"TransactionRemark": "NGUYEN DIEM HOA CT GOES TO SACOMBANK CAPITAL BRANCH",

"ValueDate": "19/06/2009",

"ValueDate": "2009/6/19",

"TransactionDate": "19/06/2009",

"TransactionDate": "19/06/2009",

```
"TimeReceived": "19/06/2009 07:00:00 AM",

"TimeReceived": "19/06/2009 07: 00: 00",

"AcctBalance": {

"账户余额": {

"AccountBalance": "155,000,000"

"账户余额": "155,000,000"

},

"TransactionType": "LIEN_NGAN_HANG",

"TransactionType": "LIEN_NGAN_HANG",

"TransactionCode": "GIAO_DICH_KHAC"

"TransactionCode": "GIAO_DICH_KHAC"

}

]

}

}
```

1.8. [ePayment] .Fundtransfer : Chuyển tiền đơn hạch toán bất đồng bộ

1.8. [电子支付] .资金转移：异步会计票据的转移

Type: POST
类型： POST

URL: <https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/fund-transfer-b2b-uat3/v1/single/trans-create-async>
网址： <https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/fund-transfer-b2b-uat3/v1/single/trans-create-async>

1.8.1.REQUEST
1.8.1.请求

HEADER HTTP
标头 HTTP

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
accept 接受	N	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json

authorization 授权	Y	Chứa các thông tin xác thực API, trong trường hợp sử dụng các phương thức bảo mật là OAuth2 包含 API 凭据（如果使用 OAuth2 安全方法） OAuth2: Authorization Bearer + space + {AccessToken} OAuth2： 授 权 持 有 者 + 空 格 + {AccessToken} Trong đó {AccessToken} được lấy trong quá trình sử dụng dịch vụ F.OAuth2.0 其中 {AccessToken} 是在使用 F.OAuth2.0 服务时获取的	String 字符串	
Content-Type 内容类型	Y	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json
transaction_id (uuid) transaction_id (UUID)	Y	Mã giao dịch UUID 128 bit được tạo cho từng request 为每个请求生成一个 128 位 UUID 事务代码	String 字符串	
authorization_data	N	Data_access_token Chứa các thông tin xác thực để truy cập dữ liệu từ đối tượng khách hàng cụ thể. 包含用于访问来自特定受众的数据的凭据。	String 字符串	
api_timestamp	Y	Thời gian client gọi API 客户端调用时间 API	Datetime 日期时间	

BODY HTTP

正文 HTTP

BodyRequest

正文请求

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
SourceAppId	Y	Mã nguồn ứng dụng 应用源代码	String 字符串	GHTK,... GHTK,...
FunctionCode 功能代码	Y	Mã chức năng: 功能代码:	String 字符串	FTEX-FTTPB-WS- EBANKCB

		- Nếu giao dịch là chuyển tiền nội bộ thì nhận giá trị: FT_B2B_SINGLE_INTERNAL - 如果交易是内部转账，将收到价值： FT_B2B_SINGLE_INTERNAL - Nếu giao dịch là chuyển tiền đi ngân hàng khác theo kênh citad: FT_B2B_SINGLE_CITAD - 如果交易是根据 citad 频道向另一家银行转账： FT_B2B_SINGLE_CITAD - Nếu giao dịch là chuyển tiền đi ngân hàng khác theo kênh nhanh 24/07: FT_B2B_SINGLE_NAPAS - 如果交易是通过 24/07 快速通道将资金转移到另一家银行： FT_B2B_SINGLE_NAPAS		
TransmissionTime 传输时间	Y	Thời gian giao dịch (yyyy-MM-dd"T"HH:mm:ss) 交 易 时 间 (yyyy-MM-dd"T"HH: mm: ss)	DateTime 日期时间	2019-12-25T13:47:53 2019-12-25T13: 47: 53
TraceNumber 跟踪编号	Y	Mã tham chiếu giao dịch của partner thực hiện lệnh chuyển tiền, thỏa mãn nguyên tắc sau: 执行汇款订单的合作伙伴的交易参考代码满足以下原则： Định dạng: M + 12 ký tự bất kỳ (Tối đa 26 ký tự) 格式: M+任意 12 个字符（最多 26 个字符） Là duy nhất trong hệ thống B2B (bao gồm cả chuyển tiền đơn và lô) 在B2B系统中是独一无二的（包括单次和批量转移）	String 字符串	GHTKYYYYMMDDxxxxx
UserID 用户 ID	Y	UserID khởi tạo giao dịch, thỏa mãn theo nguyên tắc sau: UserID 发起事务，根据以下原则满足： Bao gồm 10 ký tự số 包含 10 个数字字符	String 字符串	7777668801

		UserID thuộc doanh nghiệp, có quyền nhập trên TPBank BIZ, không bị khóa và còn hoạt động UserID属于企业, 有权在 TPBank BIZ上进入, 未被锁定, 仍处于活动状态		
Signature 签名	Y	Chữ ký điện tử xác thực cho bản tin được sinh ra theo quy tắc: 新闻通讯的真实电子签名是根据以下规则生成的: +SourceAppId + FunctionCode + 功能代码 + TraceNumber, +TransmissionTime + TraceNumber、 +TransmissionTime + UserId, + 用户 Id, + SourceAccount + DestAccount + Amount + 金额 +TransactionId +交易 Id => các thông tin sẽ ghép liền thành 1 chuỗi =>信息将合并为一条链 Chú ý: 注意: - trường nào không có dữ liệu để mặc định giá trị rỗng - 哪个字段没有数据, 默认为空 - Sử dụng thuật toán RSA 2048 - 使用 RSA 2048 算法	String 字符串	
TransactionInfo 交易信息	Y	Thông tin giao dịch 交易信息	Object 对象	

TransactionInfo.SourceAccount	Y	Tài khoản thực hiện chuyển tiền, thỏa mãn nguyên tắc sau: 进行汇款的账户满足以下原则: Độ dài = 11 ký tự 长度 = 11 个字符 Chỉ bao gồm các ký tự số 仅包含数字字符 Tài khoản cắt tiền partner 削减合作伙伴资金的账户	String 字符串	77776688001
TransactionInfo.Amount	Y	Số tiền cần chuyển, thỏa mãn nguyên tắc sau: 转账金额符合以下原则: Số tiền phải > 0 相当于 > 0 Độ dài không được vượt quá 13 ký tự 长度不得超过 13 个字符 Nếu là đi kênh nhanh 24/07 thì số tiền không được vượt quá 500 triệu 如果是24/07快速频道, 金额不得超过5亿	String 字符串	1000000
TransactionInfo.Currency	Y	Loại tiền tệ (mặc định VND) 货币 (默认 VND)	String 字符串	VND
TransactionInfo.DestAccount	Y	Tài khoản nhận tiền, thỏa mãn nguyên tắc sau: 收款账户满足以下原则: Không được chứa ký tự đặc biệt 不得包含特殊字符 Không được giống tài khoản chuyển tiền 不得与汇款账户相同 Độ dài = 11 ký tự nếu là chuyển tiền nội bộ. Max = 30 ký tự nếu là chuyển tiền qua kênh citad/NAPAS 长度 = 11 个字符 (如果是内部传输)。如果是通过 citad/NAPAS 通道进行传输, 则最大 = 30 个字符	String 字符串	010247910

TransactionInfo.De stName	Y	Tên tài khoản nhận tiền, thỏa mãn nguyên tắc sau: 收款账户的名称符合以下原则: Max 105 ký tự 最多 105 个字符 Không được chứa ký tự có dấu 不得包含带重音符号的字符 Không được chứa ký tự đặc biệt 不得包含特殊字符	String 字符串	
TransactionInfo.Tr ansactionId	Y	Mã giao dịch tham chiếu duy nhất trong ngày (Tối đa 26 ký tự) 当日唯一参考符号 (最多 26 个字符) Không được trùng với Mã giao dịch thực hiện trước đó 不得与先前执行的交易代码相同	String 字符串	
TransactionInfo.Ba nkCode TransactionInfo.Ba nkCode (交易信 息.银行代码)	Y	Mã bankcode của ngân hàng nhận tham gia NAPAS. Độ dài = 6 ký tự. Chỉ sử dụng với luồng chuyển tiền 24/7 参加国家适应行动单位的银行的银行代码。长度 = 6 个字符。仅在 24/7 资金流动中使用		
TransactionInfo.Cit adCode TransactionInfo.Cit adCode (交易信 息.CitadCode)	Y	Mã ngân hàng nhận tham gia citad. Độ dài = 8 ký tự 参加 CITAD 的银行代码。长度 = 8 个字符 Chỉ sử dụng với luồng chuyển tiền qua CITAD 仅用于 CITAD 汇款流程	String 字符串	Ví dụ 01358001 示例 01358001
TransactionInfo. Description TransactionInfo 中。描述	Y	Nội dung chuyển tiền, thỏa mãn nguyên tắc sau: 汇款的内容符合以下原则: Max 140 ký tự 最多 140 个字符 Không được chứa ký tự có dấu 不得包含带重音符号的字符 Không được chứa ký tự đặc biệt 不得包含特殊字符	String 字符串	

SAMPLE REQUEST

样品请求

BodyRequest

正文请求

- Chuyển tiền nội bộ đơn
- 单笔内部汇款

```
{

"SourceAppId": "GHTK",

“SourceAppId”： “GHTK”，

"FunctionCode": "FT_B2B_SINGLE_INTERNAL",

“FunctionCode”： “FT_B2B_SINGLE_INTERNAL”，

"TransmissionTime": "2021-11-01T17:33:20+07:00",

“传输时间”： “2021-11-01T17： 33： 20+07： 00”，

"TraceNumber": "GHTK20211838892104799",

“跟踪号”： “GHTK20211838892104799”，

"UserId": "6866666601",

“用户 Id”： “6866666601”，

"TransactionInfo": {

“交易信息”： {

"SourceAccount": "68666666002",

“SourceAccount”： “68666666002”，

"Amount": "55",

“金额”： “55”，

"Currency": "VND",

“货币”： “VND”，

"DestAccount": "68666666001",

“DestAccount”： “68666666001”，

"DestName": "CUSTOMER68666666",

“DestName”： “CUSTOMER68666666”，
```

```
"TransactionId": "317641535111412528222228824753262799",

"TransactionId": "317641535111412528222228824753262799",

"Description": "123",

"[中文]描述": "123",

"CitadCode": "12389654",

"citadCode": "12389654",

"BankCode": ""

"银行代码": ""

},

"Signature": ""

"签名": ""

}
```

- Chuyển tiền liên ngân hàng qua kênh Citad:

- 通过Citad渠道进行银行间汇款:

```
{

"SourceAppId": "GHTK",

"SourceAppId": "GHTK",

"FunctionCode": "FT_B2B_SINGLE_CITAD",

"FunctionCode": "FT_B2B_SINGLE_CITAD",

"TransmissionTime": "2021-11-01T17:33:20+07:00",

"传输时间": "2021-11-01T17: 33: 20+07: 00",

"TraceNumber": "GHTK20211838899115",

"TraceNumber": "GHTK20211838899115",

"UserId": "6866666601",

"用户 Id": "6866666601",

"TransactionInfo": {

"交易信息": {

"SourceAccount": "68666666001",

"SourceAccount": "68666666001",

"Amount": "5200",

"金额": "5200",

"Currency": "VND",

"货币": "VND",
```

```
"DestAccount": "010247910",
"DestAccount": "010247910",

"DestName": "CN CTCP FPT DAG",
"DestName": "CN FPT DAG JSC",

"TransactionId": "317645621839811121115",
"TransactionId": "317645621839811121115",

"Description": "abc1",
"描述": "abc1",

"CitadCode": "95208001",
"CitadCode": "95208001",

"BankCode": "",
"银行代码": ""

},

"Signature": ""
"签名": ""

}
```

Chuyển tiền qua kênh 247:

通过通道 247 转账:

```
{

"SourceAppId": "GHTK",
"SourceAppId": "GHTK",

"FunctionCode": "FT_B2B_SINGLE_NAPAS",
"FunctionCode": "FT_B2B_SINGLE_NAPAS",

"TransmissionTime": "2021-11-01T17:33:20+07:00",
"传输时间": "2021-11-01T17: 33: 20+07: 00",

"TraceNumber": "GHTK202118388991240",
"TraceNumber": "GHTK202118388991240",

"UserId": "6866666601",
"用户 Id": "6866666601",

"TransactionInfo": {
"交易信息": {

"SourceAccount": "68666666001",
"SourceAccount": "68666666001",

"Amount": "5200",
"金额": "5200",

"Currency": "VND",
"货币": "VND",
```

```
"DestAccount": "010247910",
"DestAccount": "010247910",

"DestName": "NGUYEN VAN AB",
"DestName": "阮文AB",

"TransactionId": "31764562812632",
"TransactionId": "31764562812632",

"Description": "abc1",
"描述": "abc1",

"CitadCode": "",
"citadCode": "",

"BankCode": "970419"
"银行代码": "970419"

},

"Signature": ""
"签名": ""

}
```

1.8.2.RESPONSE

1.8.2. 响应

HEADER HTTP

HTTP 标头

Trường 田	Bắt buộc 必修	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
ResponseStatus 响应状态	Y	Trạng thái service trả về Tham chiếu bảng mã ở bảng dưới 服务状态返回代码表引用	String 字符串	200

ResponseHTTPStatus

响应HTTPStatus

Trả lời 答	Loại 类	Mã 马	Giải thích 解释
200	OK	OK	Hệ thống nhận request thành công. 系统已成功接收到请求。 Cần xét response trả ra thành công hay thất bại. 有必要考虑返回的响应是成功还是不成功。 Các mã lỗi thất bại refer tới mục C. Error code list 失败的错误代码参考 C。 错误代码列表

400	Invalid 无效	Invalid request 无效请求	Tham số thiếu hoặc không đúng 参数缺失或不正确
401	Error 错误	Unauthorized 未经授权	Xác thực không thành công 身份验证失败
403	Error 错误	Access not configured 未配置访问权限	Không được phân quyền 未委派
404	Error 错误	Resource not found 未找到资源	Không tìm thấy tài nguyên được yêu cầu 未找到请求的资源
405	Error 错误	Method not Allowed 不允许的方法	HTTP method không đúng HTTP 方法不正确
407	Error 错误	Proxy Authentication Required 需要代理身份验证	Thiếu setup proxy 缺少代理设置
500	Error 错误	Timeout 超时	Hệ thống internal timeout và cần tra soát thêm 内部超时系统，需要更多的跟踪
501	Error 错误	Not Implemented 未实现	HTTP method không được server hỗ trợ 服务器不支持 HTTP 方法
502	Error 错误	Bad Gateway 网关错误	Server trả ra invalid response 服务器给出无效响应
503	Error 错误	Service Unavailable 服务不可用	Server không sẵn sàng. 服务器未准备就绪。
504	Error 错误	Gateway Timeout 网关超时	Server timeout 服务器超时
505	Error 错误	HTTP Version Not Supported 不支持 HTTP 版本	Sai HTTP version 错误的 HTTP 版本

Đối với tất cả các mã HTTP khác 200. Khách hàng cần liên hệ với đầu mối TPBank thực hiện tra soát. Không thực hiện lại giao dịch khi chưa rõ trạng thái giao dịch trước đó.

对于所有其他 HTTP 代码 200。客户需要联系TPBank进行追踪。当上一个事务状态未知时，不要重新执行事务。

BODY HTTP

正文 HTTP

BodyResponse

身体反应

ResponseStatus

响应状态

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
-------------	-------------------------	-------------	-------------------------	------------

Status 地位	Y	Trạng thái của bản tin phản hồi: 反馈公告的状态: 0: Thành công 0: 成功 1: Thất bại 1: 失败	String 字符串	
GlobalErrorCode GlobalErrorCode (全局错误代码)	N	Mã lỗi chung 常见错误代码	String 字符串	
GlobalErrorDescription	N	Mô tả chi tiết lỗi chung 一般故障详细说明	String 字符串	

BodyRes

BodyRes (英语)

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
ExtendId	N	Mã giao dịch tương ứng được sinh ra trên hệ thống TPBank 对应的交易代码在 TPBank 系统上生成	String 字符串	
Status 地位	Y	Trạng thái xử lý giao dịch 事务处理状态 - INIT: Trạng thái chờ phê duyệt - INIT: 等待审批状 态 - ERROR: Trạng thái khởi tạo thất bại - 错误: 初始化状态 失败 - SUCCESS: Trạng thái thành công - SUCCESS: 成功状 态 - FAILED: Trạng thái hạch toán thất bại - FAILED: 记帐失败 状态	String 字符串	

		- CANCEL: Trạng thái hủy giao dịch - CANCEL: 取消状态 - REJECT: Từ chối - REJECT: 拒绝 - TIMEOUT: Trạng thái không xác định - TIMEOUT: 未知状态		
Ecode 电子码		Mã lỗi 错误代码	String 字符串	
Edesc 埃德斯克		Mô tả lỗi 错误描述	String 字符串	
Signature 签名		Chữ ký điện tử được sinh ra từ các giá trị Value theo quy tắc: 电子签名由以下值产生: +SourceAppId + FunctionCode + 功能代码 + TraceNumber, +TransmissionTime + TraceNumber、 +TransmissionTime + UserId, + 用户 Id, + SourceAccount + DestAccount + Amount + 金额 +TransactionId +交易 Id Chú ý: 注意: - Sử dụng thuật toán RSA 2048		pRPu3MONS4IJzhv6PBXfMhRe64chUF40vj/vmc67OSzYSxmnhfNqB46odMlvOQqjdyZu+ttjQeiSE4sFDUwKs9r/dHlXfKS53ddy9GVvJSdnAeOQQ8LZkZbNr39X2u5mrpcj1lZblKkk3Knu4NuB2NK207Z2X0TQA5Ay5wu52zv5adPFzc5svtX/KHwR7xT5ZdG8JtPFC1ifD59PFj5BxYfdMh03c0DVvrX5+uFbS6B8CKAQoohPgwJ7ijGhGVohaf6PpumkUJfbLWEFkgrE8UM1rw6cXyYyXTF2dyzEWbe9Sdm3h9blRinayhW2qcFTEbEfhHqlQ8rzD9v9gyzor5g

		- 使用 RSA 2048 算法		
TransactionInfo 交易信息	Y		Object 对象	
TransactionInfo[n].SourceAccount	Y	Tài khoản thực hiện chuyển tiền 进行汇款的账户	String 字符串	
TransactionInfo[n].Amount TransactionInfo[n].量	Y	Số tiền cần chuyển 转账金额	String 字符串	
TransactionInfo[n].Currency TransactionInfo[n].货币	Y	Loại tiền tệ (mặc định VND) 货币（默认 VND）	String 字符串	
TransactionInfo[n].DestAccount	Y	Tài khoản nhận tiền 接收账户	String 字符串	
TransactionInfo[n].DestName TransactionInfo[n].DestName（名称）	Y	Họ tên thông tin tài khoản nhận tiền 收到的款项的全名和信息	String 字符串	
TransactionInfo[n].TransactionId	Y	Mã giao dịch tham chiếu duy nhất trong ngày 当天的唯一参考符号 Định dạng: S + 12 ký tự bất kỳ 格式: S+12 任意字符	String 字符串	
TransactionInfo[n].Description TransactionInfo[n].描述	Y	Nội dung chuyển tiền 汇款明细	String 字符串	
TransactionInfo[n].Ecode TransactionInfo[n].电子码	Y	Mã lỗi giao dịch, cách nhau bởi dấu phẩy ',' nếu có nhiều hơn 1 mã lỗi 事务错误代码, 如果有 1 个以上的错误代码, 则用逗号 ',' 分隔	String 字符串	
TransactionInfo[n].Edesc TransactionInfo[n].埃德斯克	Y	Mô tả thông tin lỗi giao dịch, cách nhau bởi dấu phẩy ',' nếu có nhiều hơn 1 mã	String 字符串	

		lỗi 描述事务错误信息，如果有 1 个以上的错误代码，则用逗号', ' 分隔		
TransactionInfo[n].Status TransactionInfo[n].地位	Y	Trạng thái giao dịch trên TPBank BIZ. Nhận 1 trong các giá trị: TPBank BIZ的交易状态。获取其中的 1 个值: INIT 初始化 FAIL 失败 SUCCESS 成功	String 字符串	
TransactionInfo[n].CitadCode TransactionInfo[n].Citad代码	Y	Mã Bin ngân hàng nhận tiền tham gia CITAD 参加CITAD的收款银行的Bin代码 Chỉ xuất hiện với luồng chuyển tiền CITAD 仅在 CITAD 汇款流中显示	String 字符串	01358001
TransactionInfo [n].TransRefNo TransactionInfo [n]。TransRefNo	Y	Mã hạch toán 会计准则	String 字符串	

SAMPLE RESPONSE

样本响应

BodyResponse

身体反应

- Chuyển tiền nội bộ:

- 内部转账:

{

"ResponseStatus": {

“响应状态”: {

"Status": "0",

“状态”: “0”,

"GlobalErrorCode": "00",

“GlobalErrorCode”: “00”,

"GlobalErrorDescription": "Thao tác thành công"

“GlobalErrorDescription”: “操作成功”

},

"BodyRes": {

“BodyRes”: {

"ExtendId": "COF1671742182363",

“ExtendId”: “COF1671742182363”,

 "TransactionInfo": {

 “交易信息”: {

"SourceAccount": "68666666002",

“SourceAccount”: “68666666002”,

"Amount": "55",

“金额”: “55”,

"Currency": "VND",

“货币”: “VND”,

"DestAccount": "68666666001",

“DestAccount”: “68666666001”,

"DestName": "CUSTOMER68666666",

“DestName”: “CUSTOMER68666666”,

"Description": "123",

“[中文]描述”: “123”,

"TransRefNo": "011CTIB1915502MC",

“TransRefNo”: “011CTIB1915502MC”,

"TransactionId": "3176415351114125282222288247532627111",

“TransactionId”: “3176415351114125282222288247532627111”,

"Status": "PROCESSING"

“状态”: “处理中”

},

"Signature":

"sDKEHIUWr9pcpXvCvocLw2+o1pfxKB9jDjQCSb+nmME/OZjC3yeJONxKvX9dK3vAx69TJiV6sAZhHSTttvq0bcfuKldDGW0IYbBGOPFYvtAppd
qxgXq+sXp789HE1uuncqD+p702Cf4Aegb0rkgVKS243M4iZvZBqQzfjAmhRGZeOY3pqg6CfFoji/qe0ZqsRsbCMBDQpW0uNeTsbp1WPQ8fVSMbC
u1BPtjazYZrvxw1Gni/L0driDJzJebza+k2KUJXeasJfkIaDKAhqWyBrEDDgKzWiAwyVRxNK36Y7da1AEUY8RThzgCMBKwp7g2m/ZkdMkjcjiSK
iEc0J4/zta=="

“签名”:

"sDKEHIUWr9pcpXvCvocLw2+o1pfxKB9jDjQCSb+nmME/OZjC3yeJONxKvX9dK3vAx69TJiV6sAZhHSTttvq0bcfuKldDGW0IYbBGOPFYvtAppd
qxgXq+sXp789HE1uuncqD+p702Cf4Aegb0rkgVKS243M4iZvZBqQzfjAmhRGZ
eOY3pqg6CfFoji/qe0ZqsRsbCMBDQpW0uNeTsbp1WPQ8fVSMbCu1BPtjazYZrvxw1Gni/L0driDJzJebza+k2KUJXeasJfkIaDKAhqWyBrEDDgK
zWiAwyVRxNK36Y7da1AEUY8RThzgCMBKwp7g2m/ZkdMkjcjiSKiEc0J4/zta=="

}

}

- Chuyển tiền liên ngân hàng qua kênh Citad:

- 通过Citad渠道进行银行间汇款:

{

"ResponseStatus": {

“响应状态”: {

"Status": "0",

“状态”: “0”,

"GlobalErrorCode": "00",

“GlobalErrorCode”: “00”,

"GlobalErrorDescription": "Thao tác thành công"

“GlobalErrorDescription”: “操作成功”

},

"BodyRes": {

“BodyRes”: {

"ExtendId": "COP1672963681804",

“ExtendId”: “COP1672963681804”,

"TransactionInfo": {

“交易信息”： {

"SourceAccount": "68666666001",

“SourceAccount”： “68666666001”,

"Amount": "5200",

“金额”： “5200”,

"Currency": "VND",

“货币”： “VND”,

"DestAccount": "010247910",

“DestAccount”： “010247910”,

"DestName": "CN CTCP FPT DAG",

“DestName”： “CN FPT DAG JSC”,

"Description": "abc1",

“描述”： “abc1”,

"TransRefNo": "011CT4319155089S",

“TransRefNo”： “011CT4319155089S”,

"TransactionId": "317645621839811121116",

“TransactionId”： “317645621839811121116”,

"Status": " PROCESSING"

“状态”： “处理中”

},

"Signature":

"sDKEHIUWr9pcpXvCvocLw2+o1pfxKB9jDjQCSb+nmME/OZjC3yeJONxKvX9dK3vAx69TJiV6sAZhHSTttvq0bcfuKldDGW0IYbBGOPFYvtAppd
qxgXq+sXp789HE1uuncqD+p702Cf4AegbOrkgVKS243M4iZvZBqQzfjAmhRGZeOY3pqg6CfFoji/qe0ZqsRsbCMBDQpW0uNeTsbp1WPQ8fVSMbC
u1BPtjazyZrvxw1Gni/L0driDJzJebza+k2KUJXeasJfkIaDKAhqWyBrEDDgKzWiAwyVRxNK36Y7da1AEUY8RThzgCMBKWp7g2m/ZkdMkjcjiSK
iEcOJ4/ztA=="

“签名”：

“sDKEHIUWr9pcpXvCvocLw2+o1pfxKB9jDjQCSb+nmME/OZjC3yeJONxKvX9dK3vAx69TJiV6sAZhHSTttvq0bcfuKldDGW0IYbBGOPFYvtAppd
qxgXq+sXp789HE1uuncqD+p702Cf4AegbOrkgVKS243M4iZvZBqQzfjAmhRGZ
eOY3pqg6CfFoji/qe0ZqsRsbCMBDQpW0uNeTsbp1WPQ8fVSMbCu1BPtjazyZrvxw1Gni/L0driDJzJebza+k2KUJXeasJfkIaDKAhqWyBrEDDgK
zWiAwyVRxNK36Y7da1AEUY8RThzgCMBKWp7g2m/ZkdMkjcjiSKiEcOJ4/ztA=="

}

}

Chuyển tiền kênh 247:

汇款渠道247:

{

 "ResponseStatus": {

 “响应状态”: {

 "Status": "0",

 “状态”: “0”,

 "GlobalErrorCode": "00",

 “GlobalErrorCode”: “00”,

 "GlobalErrorDescription": "Thao tác thành công"

 “GlobalErrorDescription”: “操作成功”

 },

 "BodyRes": {

 “BodyRes”: {

 "ExtendId": "COD1674565567646",

 “ExtendId”: “COD1674565567646”,

 "TransactionInfo": {

 “交易信息”: {

 "SourceAccount": "68666666001",

 “SourceAccount”: “68666666001”,

 "Amount": "5200",

 “金额”: “5200”,

 "Currency": "VND",

 “货币”: “VND”,

 "DestAccount": "010247910",

 “DestAccount”: “010247910”,

```
"DestName": "NGUYEN VAN A",

“DestName”: “阮文A”,

"Description": "abc1",

“描述”: “abc1”,

"TransRefNo": "011ITC31915501Qw",

“TransRefNo”: “011ITC31915501Qw”,

"TransactionId": "317645628126321",

“TransactionId”: “317645628126321”,

"Status": " PROCESSING"

“状态”: “处理中”

},

"Signature":

"sDKEHIUWr9pcpXvCvocLw2+olpfxKB9jDjQCSb+nmME/OZjC3yeJONxKvX9dK3vAx69TJiV6sAZhSTttvqObcfuKldDGW0IYbBGOPFYvtAppdqxgXq+s

Xp789HE1uuncqD+p702Cf4AegbOrkgVKS243M4iZvZBqQzfjAmhRGZeOY3pqg6CfFoji/qe0ZqsRsbCMbDQpw0uNeTsbp1WPQ8fVSMbCu1BPtjazYZrvxw

1Gni/L0driDjzJebza+k2KUJXeasJfkIaDKAhqWyBrEDDgKzWiAwyVRxNK36Y7da1AEUY8RThzgCMBKwp7g2m/ZkdMkjcjiSKiEcOJ4/ztA=="

“签名”:

“sDKEHIUWr9pcpXvCvocLw2+olpfxKB9jDjQCSb+nmME/OZjC3yeJONxKvX9dK3vAx69TJiV6sAZhSTttvqObcfuKldDGW0IYbBGOPFYvtAppdqxgXq+s

Xp789HE1uuncqD+p702Cf4AegbOrkgVKS243M4iZvZBqQzfjAmhRGZ

eOY3pqg6CfFoji/qe0ZqsRsbCMbDQpw0uNeTsbp1WPQ8fVSMbCu1BPtjazYZrvxw1Gni/L0driDjzJebza+k2KUJXeasJfkIaDKAhqWyBrEDDgKzWiAwyV

RxNK36Y7da1AEUY8RThzgCMBKwp7g2m/ZkdMkjcjiSKiEcOJ4/ztA=="

}

}
```

1.8.3.CALLBACK

1.8.3.回调

Sau khi hạch toán xong API sẽ gửi kết quả về URL callback của đối tác.

记账完成后，API 会将结果发送到合作伙伴的回调 URL。

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
errorCode 错误代码	N	Mã lỗi 错误代码	String 字符串	
errorDesc	N	Chi tiết lỗi 故障详情	String 字符串	

transactionId	Y	Mã giao dịch 股票代码	String 字符串	
transRefNo	N	Mã hạch toán 会计准则	String 字符串	
status 地位	Y	Trạng thái 条件	String 字符串	
sourceAccount	Y	Tài khoản chuyển tiền 汇款账户	String 字符串	
amount 量	Y	Số tiền 量	String 字符串	
currency 货币	Y	Loại tiền 货币	String 字符串	
destAccount	Y	Tài khoản nhận tiền 接收账户	String 字符串	
destName destName (名称)	Y	Tên tài khoản nhận tiền 收款人账户名称	String 字符串	
description 描述	Y	Nội dung 内容	String 字符串	

SAMPLE

样本

```
{  
  
  "transactionId": "5141241978967412311",  
  
  "transactionId":  "5141241978967412311",  
  
  "status": "SUCCESS",  
  
  "status":  "成功",  
  
  "sourceAccount": "85588118001",  
  
  "sourceAccount":  "85588118001",  
  
  "amount": "10000",  
  
  "amount":  "10000",  

```

```
"currency": "VND",

"currency": "越南盾",

"destAccount": "010247910",

"destAccount": "010247910",

"destName": "NGUYEN VAN A",

"destName": "阮 文 A",

"description": "test"

"description": "测试"

}
```

[ePayment] .Fundtransfer : Chuyển tiền lô mix

[电子支付] .资金转移：转移资金混合手数

Type: POST

类型： POST

URL: https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/fund-transfer-b2b-uat3/v1/batch/trans-create-mix

网址： https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/fund-transfer-b2b-uat3/v1/batch/trans-create-mix

REQUEST

请求

HEADER HTTP

标头 HTTP

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
accept 接受	N	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json
authorization 授权	Y	Chứa các thông tin xác thực API, trong trường hợp sử dụng các phương thức bảo mật là OAuth2 包含 API 凭据（如果使用 OAuth2 安全方法） OAuth2: Authorization Bearer + space + {AccessToken}	String 字符串	

		OAuth2 : 授权持有者 + 空格 + {AccessToken} Trong đó {AccessToken} được lấy trong quá trình sử dụng dịch vụ F.OAuth2.0 其中 {AccessToken} 是在使用 F.OAuth2.0 服务时获取的		
Content-Type 内容类型	Y	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/json 应用程序/json
transaction_id (uuid) transaction_id (UUID)	Y	Mã giao dịch UUID 128 bit được tạo cho từng request 为每个请求生成一个 128 位 UUID 事务代码	String 字符串	
authorization_data	N	Data_access_token Chứa các thông tin xác thực để truy cập dữ liệu từ đối tượng khách hàng cụ thể. 包含用于访问来自特定受众的数据的凭据。	String 字符串	
api_timestamp	Y	Thời gian client gọi API 客户端调用时间 API	Datetime 日期时间	

BODY HTTP

正文 HTTP

BodyRequest

正文请求

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
SourceAppId	Y	Mã nguồn ứng dụng 应用源代码	String 字符串	GHTK,... GHTK,...
FunctionCode 功能代码	Y	Mã chức năng: 功能代码: FTEX-FTBATCH-MIX-WS-EBANKCB	String 字符串	FTEX-FTBATCH-MIX-WS-EBANKCB
TransmissionTime 传输时间	Y	Thời gian giao dịch (yyyy-MM-dd"T"HH:mm:ss) 交 易 时 间 (yyyy-MM-dd"T"HH: mm: ss)	DateTime 日期时间	2019-12-25T13:47:53 2019-12-25T13: 47: 53
TraceNumber 跟踪编号	Y	Mã tham chiếu giao dịch của partner thực hiện lệnh chuyển tiền. Là duy nhất trong hệ thống	String 字符串	GHTKYYYYMMDDxxxxxx

		và tối đa 26 kí tự. 进行转移的合作伙伴的交易参考代码。它在系统中是唯一的，最多有 26 个字符。		
BatchId 批处理 Id	Y	Mã giao dịch của 1 lô, thỏa mãn nguyên tắc sau: 交易代码为1手，满足以下原则： Tối đa 26 ký tự 最多 26 个字符 Là duy nhất trong hệ thống B2B (bao gồm cả chuyển đơn và chuyển tiền lô). 在B2B系统中独树一帜（包括单次转账和批量转账）。	String 字符串	GHTKYYYYMMDDxxxx
UserID 用户 ID	Y	UserID khởi tạo giao dịch, thỏa mãn theo nguyên tắc sau: UserID 发起事务，根据以下原则满足： Bao gồm 10 ký tự số 包含 10 个数字字符 UserID thuộc doanh nghiệp, có quyền nhập trên TPBank BIZ, không bị khóa và còn hoạt động UserID属于企业，有权在TPBank BIZ上进入，未被锁定，仍处于活动状态	String 字符串	7777668801
Signature 签名	Y	Chữ ký điện tử xác thực cho bản tin được sinh ra theo quy tắc: 新闻通讯的真实电子签名是根据以下规则生成的： < SourceAppId, FunctionCode, TraceNumber, TransmissionTime, BatchId, UserId, SourceAccount[n], DestAccount[n], Amount[n], TransactionId[n]> => các thông tin sẽ ghép liền thành 1 chuỗi < SourceAppId、 FunctionCode、 TraceNumber、 TransmissionTime、 BatchId、 UserId、 SourceAccount[n]、 DestAccount[n]、 Amount[n]、 TransactionId[n]> => 信息将合并为 1 个字符串	String 字符串	

		Lưu ý: Với các đối tác dùng thêm xác thực landingpage có thể thêm thông tin accessCode vào data để ký (nếu yêu cầu) 注意：使用其他着陆页身份验证的合作伙伴可以将 accessCode 信息添加到数据中以进行签名 (如果需要) Chú ý: 注意: - trường nào không có dữ liệu để mặc định giá trị rỗng - 哪个字段没有数据，默认为空 - Sử dụng thuật toán RSA 2048 – SHA256 (Có thể tạo self cert để ký) - 使用 RSA 2048 – SHA256 算法 (可以创建自证书进行签名)		
Description 描述	Y	Mô tả cho giao dịch, thỏa mãn nguyên tắc sau 交易说明，满足以下原则 Max 140 ký tự 最多 140 个字符 Không được chứa ký tự có dấu 不得包含带重音符号的字符 Không được chứa ký tự đặc biệt 不得包含特殊字符	String 字符串	Chuyen tien thanh toan hang hoa 货款汇款
PaymentType 付款类型	Y	Loại giao dịch: 交易类型: EGOLD: giao dịch egold EGOLD: 交易egold NORMAL: giao dịch lô bình thường NORMAL: 正常手数交易	String 字符串	Nhận 2 giá trị NORMAL hoặc EGOLD 获取 2 个 NORMAL 或 EGOLD 值
TransactionInfo 交易信息	Y	Thông tin giao dịch 交易信息	Array 数组	
TransactionInfo[n]. SourceAccount	Y	Tài khoản thực hiện chuyển tiền, thỏa mãn nguyên tắc sau: 进行汇款的账户满足以下原则:	String 字符串	77776688001

		Độ dài = 11 ký tự 长度 = 11 个字符 Chỉ bao gồm các ký tự số 仅包含数字字符 Tài khoản cắt tiền partner 削减合作伙伴资金的账户		
TransactionInfo[n]. Amount TransactionInfo[n]. 量	Y	Số tiền cần chuyển, thỏa mãn nguyên tắc sau: 转账金额符合以下原则: Số tiền phải > 0 相当于 > 0 Nếu là chuyển tiền nội bộ hoặc đi kênh citad: Độ dài không được vượt quá 13 ký tự 如果是内部传输或 citad 通道: 长度不得超过 13 个字符 Nếu là đi kênh nhanh 24/07 thì số tiền không được vượt quá 500 triệu 如果是24/07快速频道, 金额不得超过5亿	String 字符串	1000000
TransactionInfo[n]. Currency TransactionInfo[n]. 货币	Y	Loại tiền tệ (mặc định VND) 货币 (默认 VND)	String 字符串	VND
TransactionInfo[n]. DestAccount	Y	Tài khoản nhận tiền, thỏa mãn nguyên tắc sau: 收款账户满足以下原则: Không được chứa ký tự đặc biệt 不得包含特殊字符 Không được giống tài khoản chuyển tiền 不得与汇款账户相同 Độ dài = 11 ký tự nếu là chuyển tiền nội bộ. Max = 30 ký tự nếu là chuyển tiền qua kênh citad/NAPAS 长度 = 11 个字符 (如果是内部传输)。如果是通过 citad/NAPAS 通道进行传输, 则最大 = 30 个字符	String 字符串	010247910

TransactionInfo[n]. DestName TransactionInfo[n]. DestName (名称)	Y	Tên tài khoản nhận tiền, thỏa mãn nguyên tắc sau: 收款账户的名称符合以下原则: Max 105 ký tự 最多 105 个字符 Không được chứa ký tự có dấu 不得包含带重音符号的字符 Không được chứa ký tự đặc biệt 不得包含特殊字符	String 字符串	
TransactionInfo[n]. CreateDate TransactionInfo[n]. 创建日期	Y	Ngày giờ tạo giao dịch yyyy-MM- dd"T"HH:mm:ss yyyy-MM-dd"T"HH: mm: ss 的 创建日期和时间	String 字符串	
TransactionInfo[n]. TransactionId	Y	Mã giao dịch tham chiếu duy nhất trong ngày (Tối đa 26 ký tự) 当日唯一参考符号 (最多 26 个 字符) Không được trùng với Mã giao dịch thực hiện trước đó 不得与先前执行的交易代码相同	String 字符串	
TransactionInfo[n]. BankCode TransactionInfo[n]. 银行代码	Y	Mã bankcode của ngân hàng nhận tham gia NAPAS. Độ dài = 6 ký tự. Chỉ sử dụng với luồng chuyển tiền 24/7 参加国家适应行动单位的银行的 银行代码。长度 = 6 个字符。仅 在 24/7 资金流动中使用		
TransactionInfo[n]. CitadCode TransactionInfo[n]. Citad代码	Y	Mã ngân hàng nhận tham gia citad. Độ dài = 8 ký tự 参加 CITAD 的银行代码。长度 = 8 个字符 Chỉ sử dụng với luồng chuyển tiền qua CITAD 仅用于 CITAD 汇款流程	String 字符串	Ví dụ 01358001 示例 01358001
TransactionInfo[n]. ChargeIncl TransactionInfo[n]. 费用包括	Y	Người chịu phí 收费站 - N:Người gửi chịu (mặc định) - N: 持有者 (默认)	String 字符串	
TransactionInfo[n]. Description	Y	Nội dung chuyển tiền, thỏa mãn nguyên tắc sau:	String 字符串	

TransactionInfo[n]. 描述		汇款的内容符合以下原则： Max 140 ký tự 最多 140 个字符 Không được chứa ký tự có dấu 不得包含带重音符号的字符 Không được chứa ký tự đặc biệt 不得包含特殊字符		
Type 类型	Y	Loại giao dịch: 交易类型： TPB 城规会 NAPAS 呼吸 CITAD CITAD国际贸易协定	String 字符串	

SAMPLE REQUEST

样品请求

BodyRequest

正文请求

```
{

  "SourceAppId": "TCBS",

  "SourceAppId":  "TCBS",

  "FunctionCode": "FTEX-FTBATCH-MIX-WS-EBANKCB",

  "函数代码":  "FTEX-FTBATCH-MIX-WS-EBANKCB",

  "TransmissionTime": "2022-24-08T10:33:20+07:00",

  "传输时间":  "2022-24-08T10: 33: 20+07: 00",

  "TraceNumber": "861251245123",

  "TraceNumber":  "861251245123",

  "BatchId": "1241234124151144",

  "BatchId":  "1241234124151144",
```

```
"UserId": "0294920402",

"用户 Id": "0294920402",

"Description": "trang5125st111",

"描述": "page5125st111",

"PaymentType": "NORMAL",

"PaymentType": "正常",

"TransactionInfo": [

"TransactionInfo": [

{

"SourceAccount": "02949204501",

"SourceAccount": "02949204501",

"Amount": "1000000",

"金额": "1000000",

"Currency": "VND",

"货币": "VND",

"DestAccount": "03305060601",

"DestAccount": "03305060601",

"DestName": "CUSTOMER03305060",

"DestName": "CUSTOMER03305060",

"CreateDate": "2022-08-22T10:39:11.545+07:00",

"创建日期": " 2022-08-22T10: 39: 11.545+07: 00",

"TransactionId": "8512512355234",

"TransactionId": "8512512355234",

"Description": "dhfhsffs",

"描述": "dhfhsffs",
```

```
"Type": "TPB"

"类型": "城规会"

},

{

  "SourceAccount": "02949204501",

  "SourceAccount": "02949204501",

  "Amount": "10000",

  "金额": "10000",

  "Currency": "VND",

  "货币": "VND",

  "DestAccount": "010247910",

  "DestAccount": "010247910",

  "DestName": "CN CTCP FPT DAG A",

  "DestName": "CN FPT DAG A",

  "CreateDate": "2021-05-04T16:43:03.428+07:00",

  "创建日期": "2021-05-04T16: 43: 03.428+07: 00",

  "TransactionId": "58121251241523hs",

  "TransactionId": "58121251241523hs",

  "CitadCode": "01352001",

  "citadCode": "01352001",

  "Description": "qweasdfgerqwea",

  "描述": "qweasdfgerqwea",

  "Type": "CITAD"

  "类型": "CITAD"

},
```

```
{

  "SourceAccount": "02949204501",

  "SourceAccount": "02949204501",

  "Amount": "10000",

  "金额": "10000",

  "Currency": "VND",

  "货币": "VND",

  "DestAccount": "010247910",

  "DestAccount": "010247910",

  "DestName": "NGUYEN VAN A",

  "DestName": "阮 文 A",

  "CreateDate": "2021-05-04T16:43:03.428+07:00",

  "创建日期": "2021-05-04T16: 43: 03.428+07: 00",

  "TransactionId": "561125213412634525634",

  "TransactionId": "561125213412634525634",

  "BankCode": "970418",

  "银行代码": "970418",

  "Description": "qweasdfgerqweasdfgerqweas",

  "描述": "qweasdfgerqweasdfgerqweas",

  "Type": "NAPAS"

  "类型": "呼吸"

}

],

  "Signature": "Jzc7I7lRIlrLmX0Vj6dvpIVfzVDkPfhuZRpU/VhnM0noLFudOQN8Z5wXrty1Z2Eixwly6QfEZ44PgSUEv4vKCRHNPS

ZnDksDvKtYyvZADwkrzRrxrJCIGgZU1LwfU1dFdncWMmNT1YWmFMR3zGO9sUIFBd4q00nX4JpgEJopVbAznZrL4bo+ULcgQPcrsjcJkKalgjq

omXA/NXjKkCaYVeldkoM5XVV1LGoJ21q8cBJk5Utz/YJ2Oz58qE7qfsRvW3gIVF0G/BsvRFaBqR7H9V1dnReuEnPzmxzh5szzx68Ov/w1TpAs
```

aoQmyeIxULN8iEJA7YltgQEuEZ3nek2pxc3Q=="

”签

名”: “JzC7i7lRi1rLmX0Vj6dvpIVfzVDkPfhuZRpU/VhnM0noLFudOQN8Z5wXrty1Z2Eixwly6QfEZ44PgSUEv4vKCRHNPSZnDksDvKtYyv

ZADwkrzRxrJCIGgZU1LwfU1dFdncWMmNTlYWmFMR3zGO9sUIFBd4q00nX4JpgEJopV4JpgEJ opV4JpgE

bAznZrL4bo+ULcgQPcrsjcJkKalgjgomXA/NXjKkCaYVeldkoM5XVV1LGoJ2lq8cBJk5Utz/YJ2Oz58qE7qfsRvW3gIVF0G/BsvRFaBqR7H9

VldnReuEnPzmxzh5szx68Ov/wlTpAsaoQmyeIxULN8iEJA7YltgQEuEZ3nek2pxc3Q=="

}

RESPONSE

响应

HEADER HTTP

HTTP 标头

Trường 田	Bắt buộc 必修	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
ResponseStatus 响应状态	Y	Trạng thái service trả về Tham chiếu bảng mã ở bảng dưới 服务状态返回代码表引用	String 字符串	200

ResponseHTTPStatus

响应HTTPStatus

Trả lời 答	Loại 类	Mã 马	Giải thích 解释
200	OK	OK	Hệ thống nhận request thành công. 系统已成功接收到请求。 Cần xét response trả ra thành công hay thất bại. 有必要考虑返回的响应是成功还是不成功。 Các mã lỗi thất bại refer tới mục C. Error code list 失败的错误代码参考 C。 错误代码列表
400	Invalid 无效	Invalid request 无效请求	Tham số thiếu hoặc không đúng 参数缺失或不正确
401	Error 错误	Unauthorized 未经授权	Xác thực không thành công 身份验证失败
403	Error 错误	Access not configured 未配置访问权限	Không được phân quyền 未委派
404	Error 错误	Resource not found 未找到资源	Không tìm thấy tài nguyên được yêu cầu 未找到请求的资源

405	Error 错误	Method not Allowed 不允许的方法	HTTP method không đúng HTTP 方法不正确
407	Error 错误	Proxy Authentication Required 需要代理身份验证	Thiếu setup proxy 缺少代理设置
500	Error 错误	Timeout 超时	Hệ thống internal timeout và cần tra soát thêm 内部超时系统，需要更多的跟踪
501	Error 错误	Not Implemented 未实现	HTTP method không được server hỗ trợ 服务器不支持 HTTP 方法
502	Error 错误	Bad Gateway 网关错误	Server trả ra invalid response 服务器给出无效响应
503	Error 错误	Service Unavailable 服务不可用	Server không sẵn sàng. 服务器未准备就绪。
504	Error 错误	Gateway Timeout 网关超时	Server timeout 服务器超时
505	Error 错误	HTTP Version Not Supported 不支持 HTTP 版本	Sai HTTP version 错误的 HTTP 版本

Đối với tất cả các mã HTTP khác 200. Khách hàng cần liên hệ với đầu mối TPBank thực hiện tra soát. Không thực hiện lại giao dịch khi chưa rõ trạng thái giao dịch trước đó.

对于所有其他 HTTP 代码 200。客户需要联系TPBank进行追踪。当上一个事务状态未知时，不要重新执行事务。

BODY HTTP

正文 HTTP

BodyResponse

身体反应

ResponseStatus

响应状态

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
Status 地位	Y	Trạng thái của bản tin phản hồi: 反馈公告的状态： 0: Thành công 0：成功 1: Thất bại 1：失败	String 字符串	

GlobalErrorCode GlobalErrorCode（全局错误代码）	N	Mã lỗi chung 常见错误代码	String 字符串	
GlobalErrorDescription	N	Mô tả chi tiết lỗi chung 一般故障详细说明	String 字符串	

BodyRes

BodyRes（英语）

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
BatchId 批处理 Id	Y	Mã giao dịch 股票代码	String 字符串	5354658
ExtendId	N	Mã giao dịch tương ứng được sinh ra trên hệ thống TPBank 对应的交易代码在 TPBank 系统上生成	String 字符串	
BatchErrorCode BatchErrorCode（批处 理错误代码）	Y	Trạng thái xử lý giao dịch Lô 手数交易处理状态 INIT: Chờ phê duyệt, khi tồn tại 1 giao dịch trong lô có trạng thái INIT INIT：等待批准，当 批次中有 1 笔交易具 有 INIT 状态时 ERROR: Khởi tạo thất bại, khi tất cả các giao dịch trong lô có trạng thái ERROR 错误：当批次中的所 有交易都处于错误状 态时，启动失败 APPROVED: Áp dụng đối với trường hợp không cần phê duyet, tồn tại 1 giao dịch trong lô có trạng thái	String 字符串	

		APPROVED 已批准：适用于不需要批准的情况，该手中有 1 笔交易处于 APPROVED 状态		
BatchErrorDesc	Y	Mô tả 描述	String 字符串	
Signature 签名		Chữ ký điện tử xác thực cho bản tin được sinh ra theo quy tắc: 新闻通讯的真实电子签名是根据以下规则生成的： < SourceAppId, FunctionCode, TraceNumber, TransmissionTime, BatchId, UserId, SourceAccount[n], DestAccount[n], Amount[n], TransactionId[n]> => các thông tin sẽ ghép liền thành 1 chuỗi < SourceAppId、 FunctionCode、 TraceNumber、 TransmissionTime、 BatchId、 UserId、 SourceAccount[n]、 DestAccount[n]、 Amount[n]、 TransactionId[n]> => 信息将合并为 1 个字符串 Lưu ý: Với các đối tác dùng thêm xác thực landingpage có thể thêm thông tin accessCode vào data để ký(nếu yêu cầu) 注意：使用其他着陆页身份验证的合作伙伴可以将 accessCode 信息添加到数据中以进行签名（如果需要）		

		Chú ý: 注意: - trường nào không có dữ liệu để mặc định giá trị rỗng - 哪个字段没有数据，默认为空 - Sử dụng thuật toán RSA 2048 – SHA256 (Có thể tạo self cert để ký) - 使用 RSA 2048 – SHA256 算法（可以创建自证书进行签名）		
TransactionInfo 交易信息	Y		Array 数组	
TransactionInfo[n].SourceAccount	Y	Tài khoản thực hiện chuyển tiền 进行汇款的账户	String 字符串	
TransactionInfo[n].Amount TransactionInfo[n].量	Y	Số tiền cần chuyển 转账金额	String 字符串	
TransactionInfo[n].Currency TransactionInfo[n].货币	Y	Loại tiền tệ (mặc định VND) 货币（默认 VND）	String 字符串	
TransactionInfo[n].DestAccount	Y	Tài khoản nhận tiền 接收账户	String 字符串	
TransactionInfo[n].DestName TransactionInfo[n].DestName（名称）	Y	Họ tên thông tin tài khoản nhận tiền 收到的款项的全名和信息	String 字符串	
TransactionInfo[n].CreateDate TransactionInfo[n].创建日期	Y	Ngày giờ tạo giao dịch yyyy-MM-dd"T"HH:mm:ss yyyy-MM-dd"T"HH:mm:ss 的创建日期和时间	String 字符串	2022-05-25T13:49:32 2022-05-25T13: 49: 32
TransactionInfo[n].TransactionId	Y	Mã giao dịch tham chiếu duy nhất trong ngày 当天的唯一参考符号 Định dạng: S + 12 ký tự bất kỳ	String 字符串	

		格式：S+12 任意字符		
TransactionInfo[n].Description TransactionInfo[n].描述	Y	Nội dung chuyển tiền 汇款明细	String 字符串	
TransactionInfo[n].Ecode TransactionInfo[n].电子码	Y	Mã lỗi giao dịch, cách nhau bởi dấu phẩy ; nếu có nhiều hơn 1 mã lỗi 事务错误代码，如果有 1 个以上的错误代码，则用逗号 , 分隔	String 字符串	
TransactionInfo[n].Edesc TransactionInfo[n].埃德斯克	Y	Mô tả thông tin lỗi giao dịch, cách nhau bởi dấu phẩy ; nếu có nhiều hơn 1 mã lỗi 描述事务错误信息，如果有 1 个以上的错误代码，则用逗号 , 分隔	String 字符串	
TransactionInfo[n].StatusCode TransactionInfo[n].状态代码	Y	Trạng thái giao dịch trên TPBank BIZ. Nhận 1 trong các giá trị: TPBank BIZ的交易状态。获取其中的 1 个值: INIT 初始化 ERROR 错误 APPROVED 批准 SUCCESS 成功 TIMEOUT 超时	String 字符串	
TransactionInfo[n].BinOtherBank TransactionInfo[n].BinOtherBank (宾其他银行)	Y	Mã Bin ngân hàng nhận tiền tham gia	String 字符串	- Vietcombank: 970436 - 越南电信银行: 970436 - ACB: 970416 - ACB: 970416

		NAPAS 银行 Bin 代码，用于接收参与 NAPAS 的款项 Chỉ xuất hiện với luồng chuyển tiền 24/7 仅以 24/7 汇款流程显示		
TransactionInfo[n].CitadCode TransactionInfo[n].Citad代码	Y	Mã Bin ngân hàng nhận tiền tham gia CITAD 参加CITAD的收款银行的Bin代码 Chỉ xuất hiện với luồng chuyển tiền CITAD 仅在 CITAD 汇款流中显示	String 字符串	01358001
TransactionInfo[n].ChargeIncl TransactionInfo[n].费用包括	N	Người chịu phí 收费站 - N:Người gửi chịu (Mặc định) - N: 持有者（默认）	String 字符串	

SAMPLE RESPONSE

样本响应

BodyResponse

身体反应

```
{  
  
  "ResponseStatus": {  
  
    "响应状态": {  
  
      "Status": "0",  
  
      "状态": "0",  
  
      "GlobalErrorCode": "00",  
  
      "GlobalErrorCode": "00",  
  
      "GlobalErrorDescription": "Thao tác thành công"  
  
      "GlobalErrorDescription": "  操作成功  "
```

},

"BodyRes": {

"BodyRes": {

"BatchErrorDesc": "Chờ duyệt",

"BatchErrorDesc": "等待 审批",

"BatchErrorCode": "INIT",

"BatchErrorCode": "初始化",

"BatchId": "1241234124151144",

"BatchId": "1241234124151144",

"ExtendId": "COB1203178403674",

"ExtendId": "COB1203178403674",

"Signature": "ilezzxMEN4QUc1fsftHD6Xr5jAYhB9Ablx0W92AWg7NipaTbQOmV0iDyBOq4FbD0yAp0KGck4RJQqNc3ZQmwJz

J496QfyeRg4lTXnQyq/ynfqQj0Fn7nGyUnnv9oKUR7lETSLmuJxneuuebBKqag4hJMy/tBJlYvhnAUSscDFvNA/3sZehSsS/nCST51j86sd2

pgah9L3RiH+ANvF4zFHttpZ4yIfavksaF4QScJUaSbby1+vUnhOgmhj87YoSBs77DOJctJFdBlTYzQRVCjg8FAP2iowu4R7YGbb1PX5JgQERt

SnKAG6l3pok6Je0np3F8GepOJV6nMaee0eHEK8zg==",

"签

名": "ilezzxMEN4QUc1fsftHD6Xr5jAYhB9Ablx0W92AWg7NipaTbQOmV0iDyBOq4FbD0yAp0KGck4RJQqNc3ZQmwJzJ496QfyeRg4lTXnQ

yq/ynfqQj0Fn7nGyUnnv9oKUR7lETSLmuJxneuuebBKqag4hJMy/tBJlYvhnAUSscDFvNA/3sZehSsS/nCST51j86sd2pgah9L3RiH+ANvF4

zFHttpZ4yIfavksaF4QScJUaSbby1+vUnhOgmhj87YoSBs77DOJctJFdBlTYzQRVCjg8FAP2iowu4R7YGbb1PX5JgQERtSnKAG6l3pok6Je0n

p3F8GepOJV6nMaee0eHEK8zg==",

"TransactionInfo": [

"TransactionInfo": [

{

"SourceAccount": "02949204501",

"SourceAccount": "02949204501",

"Amount": "1000000",

"金额": "1000000",

```
"Currency": "VND",

"货币": "VND",

"DestAccount": "03305060601",

"DestAccount": "03305060601",

"DestName": "CUSTOMER03305060",

"DestName": "CUSTOMER03305060",

"Description": "dhfhsffs",

"描述": "dhfhsffs",

"CreateDate": "2024-08-14T09:46:52",

"创建日期": "2024-08-14T09: 46: 52",

"TransactionId": "8512512355234",

"TransactionId": "8512512355234",

"ChargeIncl": "N",

"ChargeIncl": "N",

"Ecode": "0",

"Ecode": "0",

"Edesc": "SUCCESS",

"Edesc": "成功",

"StatusCode": "INIT"

"StatusCode": "初始化"

},

{

"SourceAccount": "02949204501",

"SourceAccount": "02949204501",
```

"Amount": "10000",
"金额": "10000",
"Currency": "VND",
"货币": "VND",
"DestAccount": "010247910",
"DestAccount": "010247910",
"DestName": "CN CTCP FPT DAG A",
"DestName": "CN FPT DAG A",
"Description": "qweasdfgerqwea",
"描述": "qweasdfgerqwea",
"CreateDate": "2024-08-14T09:46:52",
"创建日期": "2024-08-14T09: 46: 52",
"TransactionId": "58121251241523hs",
"TransactionId": "58121251241523hs",
"BinOtherBank": "352",
"BinOtherBank": "352",
"CitadCode": "01352001",
"citadCode": "01352001",
"ChargeIncl": "N",
"ChargeIncl": "N",
"Ecode": "0",
"Ecode": "0",
"Edesc": "SUCCESS",
"Edesc": "成功",

```
"StatusCode": "INIT"

"StatusCode": "初始化"

},

{

"SourceAccount": "02949204501",

"SourceAccount": "02949204501",

"Amount": "10000",

"金额": "10000",

"Currency": "VND",

"货币": "VND",

"DestAccount": "010247910",

"DestAccount": "010247910",

"DestName": "NGUYEN VAN A",

"DestName": "阮 文 A",

"Description": "qweasdfgerqweasdfgerqweas",

"描述": "qweasdfgerqweasdfgerqweas",

"CreateDate": "2024-08-14T09:46:52",

"创建日期": "2024-08-14T09: 46: 52",

"TransactionId": "561125213412634525634",

"TransactionId": "561125213412634525634",

"BinOtherBank": "970418",

"BinOtherBank": "970418",

"ChargeIncl": "N",

"ChargeIncl": "N",
```

```
    "Ecode": "0",

    "Ecode": "0",

    "Edesc": "SUCCESS",

    "Edesc": "成功",

    "StatusCode": "INIT"

    "StatusCode": "初始化"

}

]

}
```

OAuth2.0

OAuth2.0 操作系统

Client Credentials

客户端凭据

Xác thực Client ID/ Client Secret sinh Access Token. Access Token này sẽ có hiệu lực trong khoảng thời gian là x (phút/giờ) . Vì vậy trong khoản thời gian còn hiệu lực khi không cần phải tạo token mới.

客户端 ID 身份验证/客户端密钥生成访问令牌。此访问令牌的有效期为 x（分钟/小时）期限。因此，在有效期内无需创建新的令牌。

Type: POST

类型： POST

URL: https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/oauth2/token

网址： https://sandboxapi.tpb.vn:9303/tpb/public/api/oauth2/token

REQUEST

请求

HEADER HTTP

标头 HTTP

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
Content-Type 内容类型	Y	Định dạng của HTTP body của bản tin trả lời 回复新闻稿的 HTTP 正文的格式	String 字符串	application/x-www-form-

			urlencoded 应用程序/x-www-form-urlencoded
--	--	--	--

BODY HTTP

正文 HTTP

BodyRequest

正文请求

Trường dữ liệu 数据字段	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
grant_type	Y	Hình thức ủy quyền 授权形式	String 字符串	
scope 范围	Y	Phạm vi quyền hạn ủy thác của Application 适用任务范围	String 字符串	
client_id	Y	Client ID được sinh từ hệ thống TPBank Client ID 诞生于 TPBank 系统		
client_secret	Y	Client Secret được sinh từ hệ thống TPBank Client Secret 诞生于 TPBank 系统		

SAMPLE REQUEST

样品请求

BodyRequest

正文请求

grant_type:"client_credentials"
grant_type: “client_credentials”
scope:"payment"
范围: “付款”
client_id: "c8d432737308aa82e1d9214ae3f3212b"
client_id: “c8d432737308aa82e1d9214ae3f3212b”
client_secret: "93896f11da30b0275b3aff58e1cfd831"
client_secret: “93896f11da30b0275b3aff58e1cfd831”

RESPONSE

响应

HEADER HTTP

HTTP 标头

Trường 田	Bắt buộc 必修	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
ResponseStatus 响应状态	Y	Trạng thái service trả về Tham chiếu bảng mã ở bảng dưới 服务状态返回代码表引用	String 字符串	200

ResponseStatus

响应状态

ResponseStatus 响应状态	Loại 类	Mã 马	Giải thích 解释
200	OK	OK	Thực hiện thành công 成功实施
400	Invalid 无效	Invalid request 无效请求	Tham số thiếu hoặc không đúng 参数缺失或不正确
401	Error 错误	Unauthorized 未经授权	Xác thực không thành công 身份验证失败
403	Error 错误	Access not configured 未配置访问权限	Không được phân quyền 未委派
404	Error 错误	Resource not found 未找到资源	Không tìm thấy tài nguyên được yêu cầu 未找到请求的资源
500	Error 错误	Timeout 超时	Hệ thống internal timeout và cần tra soát thêm 内部超时系统，需要更多的跟踪

BODY HTTP

正文 HTTP

BodyResponse

身体反应

Trường 田	Bắt buộc nhập 必填项	Mô tả 描述	Kiểu dữ liệu 数据类型	Ví dụ 例
access_token	Y	Mã xác thực truy cập. Được sử dụng cho các dịch vụ xác thực OAuth	String 字符串	

		访问身份验证代码。用于 OAuth 身份验证服务		
token_type	Y	Kiểu mã xác thực truy cập. Được sử dụng cho các dịch vụ xác thực OAuth 访问身份验证代码类型。用于 OAuth 身份验证服务	String 字符串	
scope 范围	Y	Phạm vi quyền hạn được ủy thác của mã xác thực 认证码的授权范围	String 字符串	
expires_in	Y	Thời hạn sử dụng của mã xác thực truy cập 访问认证码的到期日期	Integer 整数	
consented_on	Y		Integer 整数	

BodyRes: N/A

BodyRes.: N/A

SAMPLE RESONSE

样品共振

BodyResponse

身体反应

token_type:"Bearer"
token_type: "Bearer"
access_token:"AAIgZDk3YjcyNDhlMDJhNWUwMGEwYmNmNmRlMTM1NjliM2bgHgN-2whRhW9IojDnykYosl0XhV5DRsN8LZnKCyeRG-7TxhpXTGt7Ochmx6-fdfDCVYYEiS3zoiNjcVLfGWjD8uU_ia8Z2Mzvc-x0xomg52GLfBPbZXe1Nf4UbDDO85Y"
access_token: "AAIgZDk3YjcyNDhlMDJhNWUwMGEwYmNmNmRlMTM1NjliM2bgHgN-2whRhW9IojDnykYosl0XhV5DRsN8LZnKCyeRG-7TxhpXTGt7Ochmx6-fdfDCVYYEiS3zoiNjcVLfGWjD8uU_ia8Z2Mzvc-x0xomg52GLfBPbZXe1Nf4UbDDO85Y"
scope:"payment"
范围: "付款"
expires_in:3600
expires_in: 3600

consented_on:1540812112

consented_on: 1540812112

Error code list

错误代码列表

Đối với các response chứa mã lỗi nghiệp vụ B2B trên nếu có thắc mắc vui lòng liên hệ với đầu mối TPBank để thực hiện tra soát.

对于包含上述B2B业务错误码的回复，如有任何疑问，请联系TPBank进行追踪。

Sơ đồ đối ứng mã lỗi:

错误代码对应图:

